

TRONG
THẨM SÂU CỦA
BÍ ẨN₂

Bí ẩn các nền văn hóa trong lịch sử loài người



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRONG
THÂM SÂU CỦA
BÍ ẨN

2

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Nguyễn Thị Kim Anh

Trong thăm sâu của bí ẩn. T.2 / Nguyễn Thị Kim Anh. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2011.
168tr. ; 20cm.

1. Tiểu thuyết Việt Nam — Thế kỷ 21. 2. Văn học Việt Nam — Thế kỷ 21. 3. Vĩnh Hạ Long (Việt Nam) — Giai thoại.

895.92234 — dc 22
N573-A60

NGUYỄN THỊ KIM ANH
biên soạn

TRONG
THẨM SÂU CỦA
BÍ ẨN
2

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Mục lục

Phần 1: TRONG NANH VUỐT QUỶ 7

Một tòa án bí mật gây kinh hoàng khắp thiên hạ 10

Cuộc thiêu sống hàng loạt ở Montségur 16

Lời nguyên của các chức sắc dòng Đền 23

Quyển sách mỗi lửa cho giàn thiêu 34

Quỷ xuất hiện ở Salem 44

Urbain Grandier là sứ giả của quỷ? 52

Ma lực nào gây co giạt những người ở Saint-Médard? 60

Xác ướp từ lòng đất chui ra 66

Đạo Voodoo chế tạo âm binh như thế nào? 72

Phần 2: BÍ ẨN XUNG QUANH CÁC DÂN TỘC, NGÔN NGỮ VÀ NỀN VĂN MINH 77

Vương quốc bí mật chìm sâu trong biển nước 80

Ngọn núi lửa làm rung chuyển Địa Trung Hải 88

Số phận những đứa con của Israel	93
Người Troy có phải là người Pháp?	98
Những gò đất kỳ lạ của những người da đỏ đã biến mất	104
Etruria - một ngôn ngữ không thể giải mã	109
Bí mật các gút thất của người Inca	114
Vì sao có tầng lớp tiện dân ở Ấn Độ?	119
Người Polynesia từ đâu đến?	123
Con sói cái ở Roma	128
Người Basque phải chăng là những kẻ sống sót sau cơn Đại hồng thủy?	133
Vương quốc không đàn ông	139
Sự xa hoa dành cho người chết	143
Bí mật lăng mộ Tần Thủy Hoàng	148
Vì sao bộ tộc Jivaro thích thu nhỏ đầu người?	156
Các vị thần khát máu của xứ Gaule	161

P h ầ n 1

TRONG NANH VUỐT QUỶ

ĐỀ TÀI MA QUỶ VÀ PHÙ THỦY LUÔN CÓ SỨC HÚT MÃNH LIỆT. NHỮNG KẺ ĐÙA BỐN VỚI THẾ GIỚI BÊN KIA, NHỮNG KẺ BÁN LINH HỒN CHO QUỶ DỮ, LÀM CHO NGƯỜI CHẾT SỐNG LẠI... VẪN MÃI LUÔN ÁM ẢNH TRONG TRÍ TUỞNG TƯỢNG VÀ NHỮNG CÂU CHUYỆN TRUYỀN MIỆNG CỦA LOÀI NGƯỜI.

Nhưng sức hút ấy luôn đi kèm với sự bạo tàn. Người ta thiêu sống các phù thủy, tổng giam những kẻ cuồng tín và truy đuổi tất cả những ai bị cho là tay sai của quỷ. Kẻ bất hạnh nào bị buộc tội thường kết thúc cuộc đời trong đau đớn, bằng cái chết thảm khốc. Họ là nạn nhân của tín ngưỡng và của những vị phán quan, những người vốn xem việc trấn áp cái ác như phương cách để bảo vệ trật tự xã hội.

hình phạt



Một tòa án bí mật gây kinh hoàng khắp thiên hạ

Cuối thời Trung Cổ, sau suốt quãng thời gian dài hỗn loạn tiếp theo cái chết của hoàng đế Đức Frederick II năm 1250, một hội kín rùng rợn đã ra đời tại Westphalie mang tên *Saint-Vehme*. Được tổ chức thành một tòa án bí mật, nó xét xử tất cả mọi dạng tội lỗi bằng những kiểu nhục hình ghê rợn nhất.

- *Hỗn loạn chính trị*

Cùng với cái chết năm 1254 của vua Conrad IV xứ Hohenstaufen - người đại diện cuối cùng cho gia tộc đang trị vì - một thời kỳ vô chính phủ đã bắt đầu và kéo dài suốt trong hơn 20 năm sau đó. Trong những thập niên mà ta gọi là “Đại khuyết ngôi”, đã có rất nhiều người tranh chấp ngôi báu.

Guillaume xứ Holland, Richard xứ Cornwall và Alphonse X vùng Castilla được xem là những người tranh chấp quyết liệt nhất, mỗi người được hậu thuẫn bởi bè cánh riêng của mình trong giới quý tộc. Trong khoảng trống quyền lực lúc bấy giờ, những hoàng thân quốc thích có sở hữu đất đai bỗng nhiên được độc lập hơn về chính trị. Mỗi thành phố đều đặt ra những luật lệ đảm bảo sự tự do của mình, đồng thời rũ bỏ mọi ràng buộc với luật pháp của triều đình. Vương quốc hợp nhất trong mơ của vua Frederick II đã không còn nữa. Chỉ còn là một quần thể những vương quốc và thành phố tự trị cùng những vị quận công chiến đấu để mở rộng quyền lực của mình.

Cạnh đó, mối quan hệ giữa đế chế với Tòa Thánh cũng xấu đi chưa từng thấy. Ngay từ thời Frederick II, hai thế lực này đã kinh



Tra tấn bằng cách đổ nước vào miệng, cho đến khi vô tội cũng phải nhận tội

chống nhau để giành quyền thống soái. Roma đã tìm mọi cách làm tan rã nhà nước của vị hoàng đế vĩ đại. Năm 1268, cháu trai của Frederick bị truy sát và chém đầu theo lệnh của Tòa Thánh.

- **Một “công lý” nước đôi và hủ bại**

Trong tình hình đó, hội kín *Vehme* (trong tiếng Hà Lan, *veem* có nghĩa là hợp tác hay hiệp hội) ra đời. Hội này còn được gọi là *Saint-Vehme* vì tự cho là nó hoạt động nhân danh Tòa Thánh La Mã lẫn Đế quốc La Mã thần thánh, mặc dù trên thực tế là nó hất cẳng hai thế lực này. Làm công việc của tòa án với mục tiêu là duy trì trật tự và hoà bình, lúc đầu nó chủ yếu bao gồm các thẩm phán thành phố, sau đó bổ sung thêm những thành viên thuộc đẳng cấp quý tộc và nông dân tự do.



*Chiếc hòm nổi tiếng mang tên
"Mẹ đồng trinh của Nuremberg"
(The Virgin of Nuremberg)*

Hội đồng xét xử có 14 quan tòa, thường là 7 quý tộc và 7 thị dân. Tòa Trung tâm nằm ở thành phố Dortmund nhưng đến thế kỷ 15 thì hàng trăm tòa án khác đã ra đời ở khắp nơi. Không phải tất cả những ai ứng cử vào công việc này đều có cùng động cơ. Có người vì mục tiêu xây dựng một nền công lý tốt hơn cho triều đình và giáo hội. Có người vì ngân ngại Vehme mà tham gia vào để bảo vệ chính mình. Nhưng cũng có người xem đây là một công việc có nguồn thu nhập cao, bởi lẽ các nạn nhân luôn hối lộ quan tòa rất hậu hĩnh để khỏi bị kết tội.

• **Tra tấn tàn bạo và đa dạng nhục hình**

Các phiên tòa và phán quyết được giữ bí mật tuyệt đối. Người ta phân ra hai loại tội danh. Loại đầu gồm các tội lật vật nhất như ấu dâm, xúc phạm người khác hoặc ngoại tình. Với các tội này, thường chỉ cần nộp phạt một số tiền lớn là giải quyết xong vấn đề.

Loại thứ hai gồm trộm cắp, cưỡng hiếp, giết người, theo dị giáo, làm phù thủy, tiết lộ bí mật tòa án. Đây là những tội có thể bị kết án tử hình.

Thông thường, mọi nạn nhân đều bị tra tấn trước khi kết án. Những hình thức tra tấn tàn bạo nhất được áp dụng như trói vào

bánh xe rồi châm lửa đốt, căng kéo hai tay hai chân, dí lửa hoặc đổ nhựa lên người, tra tấn bằng kẽm, đổ nước vào mồm v.v...

Trong số rất nhiều phương pháp tra tấn, tòa án ở Nuremberg đã nghĩ ra một loại nhục hình khét tiếng tàn bạo. Kẻ bị kết án được đưa xuống một đường hầm, trong đó đặt sẵn một pho tượng rỗng ruột mang hình Đức Mẹ đồng trinh. Pho tượng (hay đúng hơn là cỗ quan tài hình phụ nữ) được mở ra để đưa nạn nhân vào. Khi

*Tranh khắc thể hiện cảnh tra tấn nạn nhân bằng cách
trói vào bánh xe và châm lửa đốt*



SAU THỜI KỲ “ĐẠI KHUYẾT NGÔI”

Việc thiếu vắng quyền lực trung ương và sự hỗn loạn tại các lãnh địa trong thời kỳ “Đại khuyết ngôi” khiến cho suốt trong hơn 20 năm sau vương quốc không có người kế vị. Sau đó, trong gần hai thế kỷ đã diễn ra những cuộc đê cử luân phiên đưa hết người này đến người khác lên ngôi báu.

Ba dòng tộc lớn nhất có đủ quyền lực để hậu thuẫn những ai ngấp nghé ngai vàng là dòng tộc *Habsbourg*, dòng tộc *Luxembourg* và dòng tộc *Wittelsbach*. Chỉ ba dòng tộc này không thôi đã đưa lên ngôi đến 9 trong số 10 vị hoàng đế trong giai đoạn 1273-1438. Bên cạnh những ông hoàng đế may mắn được đê cử luân tởn tại các úng viên thuộc các dòng tộc khác, tức các ông “hoàng đế hờ”.

Trong thời kỳ rối loạn chính trị và tranh chấp giữa các dòng tộc, quyền lực của hoàng đế vốn dĩ đã yếu lại còn bị giặc giã cướp phá mỗi khi có rối loạn chính trị. Lãnh địa của Đế quốc La Mã thần thánh Đức bị mất đi nhiều phần lãnh thổ giáp ranh với Pháp và Ý. Quyền lực ngoài nước của đế chế cũng suy yếu rõ rệt.

Chỉ đến cuối thời Trung Cổ các quốc gia thuộc Đức mới vượt qua được khó khăn này.

đóng nắp lại thì những chiếc đinh nhọn ở mặt trong nắp hòm sẽ từ từ đâm xuyên qua người xấu số. Xác chết nát nhừ của các nạn nhân được thả xuống con sông chảy bên dưới đường hầm...

- **Quyền lực trung ương hồi phục**

May thay, từ thế kỷ 16 trở đi, tòa án *Vehme* bắt đầu suy yếu khi triều đình khôi phục lại quyền lực xét xử nhờ thái độ cứng rắn của hoàng đế Maximilien I và sau đó là hoàng đế Charles-Quint. Các

công hầu bắt đầu cảm thấy dân của mình dính dấp đến cái tòa án mật rừng rợn đó. Về phần tòa án *Vehme*, sau khi le lói ngời lên trong *Cuộc chiến 30 năm* (1618-1648), cuối cùng nó đã biến mất vĩnh viễn vào cuối thế kỷ 18.

Tuy không ai biết đích xác số lượng nạn nhân của Tòa án *Vehme*, nhưng có điều chắc chắn là tổ chức này đã để lại một dấu ấn rất sâu đậm trong tâm trí người Đức. Cho đến tận đầu thế kỷ 19, các tác giả truyện cổ tích nổi tiếng như anh em nhà Grimm vẫn còn mô tả hoạt động của tòa án *Vehme* trong nhiều câu chuyện kể hấp dẫn của họ.

Kiểu tra tấn mang tên “Chiếc nôi Judas”



Cuộc thiêu sống hàng loạt ở Montségur

Do bị tòa án dị giáo kết tội và không ngừng truy sát nên những người cuối cùng thuộc giáo phái *Cathare* đành bỏ mạng trên giàn hỏa dưới chân lâu đài Montségur năm 1244. 215 người đã bị thiêu sống trong sự kiện đó. Họ chết đi và mang theo bí mật nơi cất giấu một kho báu khổng lồ.

- **Sự đàn áp tàn bạo đối với Giáo hội dị giáo**

Đồng phương là nơi khởi đầu của lịch sử người *Cathare*. Tương truyền, có một giáo điều từ Ba Tư đã lan đến Tây Phương qua bán đảo Balka cho rằng thế giới vật chất là sáng tạo của ma quỷ. Chủ nghĩa *Cathare* bắt đầu xâm nhập vào quân Thập tự ở miền nam nước Pháp kể từ sau cuộc thập tự chinh thứ hai. Đến thế kỷ 12 thì giáo hội *Cathare* được thành lập ở miền nam nước Pháp. Các nghi lễ của giáo hội *Cathare* được thực hiện bởi các “linh mục” theo lối sống khắc khổ. Giống như giáo hội Thiên Chúa Giáo, giáo hội *Cathare* cũng có các “Đức Giám Mục”. Ở bốn tỉnh Carcassonne, Albi, Toulouse và Agen (Pháp), mỗi tỉnh đều có một giáo sĩ cấp cao cai quản. Giáo hội *Cathare* Tây phương cũng có mối liên hệ mật thiết với giáo hội *Cathare* Đông phương. Bằng chứng là vào năm 1176, giám mục lạc giáo ở Constantinople đã chủ trì hội nghị giám mục ở làng Saint-Félix tại Lauragais để ban bố hiến chương của dòng *Cathare*. Đây là điều mà Giáo hội Roma không thể nào chấp nhận. Chính vì thế mà vào năm 1208 Đức Giáo Hoàng Innocent III đã tuyên bố tiến hành một cuộc thập tự chinh chống lại giáo hội lạc giáo *Cathare*. Người chỉ huy đoàn quân thập tự này

là Simon de Montfort, một quân nhân đáng gờm. Ông ta tàn sát hàng ngàn người ở nhà thờ vùng Béziers vào năm 1209, tận diệt những người lạc giáo và dần dần chinh phục toàn miền Tây Nam nước Pháp. Cuộc chiến chống người *Cathare* lên đến đỉnh điểm sau năm 1233 khi những người Công giáo thuộc dòng Đa Minh được giao quyền điều hành tòa án dị giáo.

- ***Một chiến lũy kỳ lạ mang tính biểu tượng***

Từ năm 1213 trở đi, kể từ sau cuộc chiến *Muret*, giáo dân *Cathare* hoàn toàn mất thế chủ động. Họ sống lén lút trong các thành phố hay ẩn náu trong các chiến lũy ở nông thôn.

Theo lời kêu gọi của Đức Giáo hoàng Innocent III, Simon de Montfort tham gia thập tự chinh chống lại lạc giáo Cathare.



Nằm ngay giữa trung tâm xứ Foix hoang dã và cheo leo trên một chỏm núi đá vôi cao 1.060m là pháo đài Montségur, thành lũy chính của giáo phái *Cathare*.

Lâu đài Montségur được xây từ 1205 đến 1211 theo yêu cầu của giới giáo sĩ của lạc giáo *Cathare*. Mục đích của các giáo sĩ là biến nơi này thành một nơi vừa là trung tâm tôn giáo vừa là pháo đài phòng thủ.

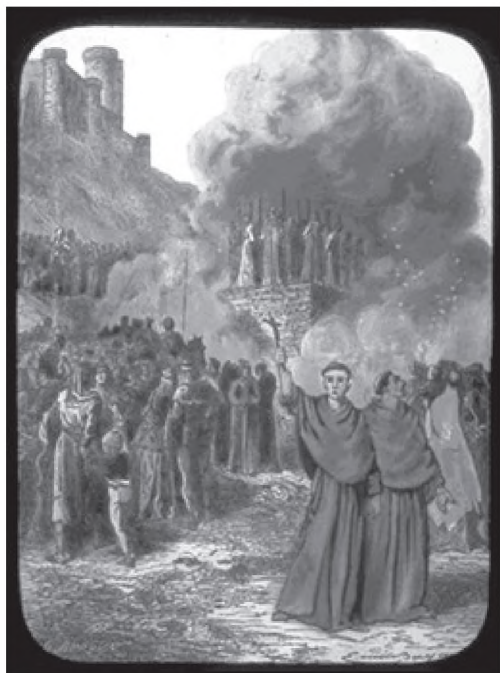
Toàn bộ công trình được thiết kế cho mục đích phòng ngự nhưng đồng thời cũng phù hợp với tinh thần của giáo phái. Cánh cổng được xây thật lớn để mời gọi các linh hồn vào trong, hướng lâu đài thì xoay ra bốn hướng chính là Đông, Tây, Nam, Bắc, còn hình dáng của nó là hình ngũ giác, một hình thể mang giá trị thần bí trong cách nghĩ của người *Cathare*. Các cạnh núi cũng đồng thời là bờ thành còn sân thì không làm phẳng mà vẫn để gồ ghề, có lẽ để tôn trọng nơi thờ phụng cũ của người Celt.

• Cuộc vây hãm kéo dài 10 tháng

Từ năm 1240 trở đi, có những khoảng thời gian số giáo dân *Cathare* đến trú tại Montségur lên đến 500 người bởi họ tin rằng họ sẽ được an toàn nơi đây dưới sự bảo vệ của quân đội và Giám mục Bertrant Marti của giáo xứ *Cathare* ở Toulouse. Tất cả mọi người ở đây sở dĩ sống được là nhờ nông dân gần đó tiếp tế lương thực.

Dưới mắt Giáo hội Thiên Chúa giáo và đồng minh của họ là vua Louis IX của nước Pháp hay còn gọi là Saint Louis (Thánh Louis), sự tồn tại của Montségur là một sự lảng nhục. Chính vì thế mà vào tháng 5 năm 1243, một vạn quân đã lên đường cùng các quan tòa dị giáo để đến bao vây tòa lâu đài này. 150 người

đàn ông cố thủ trong lâu đài đã đẩy lùi mọi cuộc tấn công suốt 10 tháng trời, nhưng đến tháng 3 năm 1244 thì nguồn nước cạn kiệt. Đoàn quân bao vây bên ngoài hứa sẽ tha mạng họ nếu như họ bỏ đạo. Tất cả đều từ chối và quyết tâm thà tử vì đạo chứ không chịu từ bỏ đức tin. Ngày 16 tháng 3 năm 1244, cổng lâu đài mở ra và 215 người dặt tay nhau xuống núi, vừa đi vừa hát thánh ca. Một



215 người bị thiêu sống trước lâu đài Montségur

số người này đã lãnh nhận nghi thức đặt tay (*consolamentum*) - một dạng lễ xức dầu - để trở thành “người hoàn hảo”. Dưới chân núi, một giàn hỏa đã được dựng sẵn để chờ họ. Họ bình thản bước lên giàn hỏa, và kể từ đó nơi này được mọi người đặt một cái tên đầy u ám là *Prat dels Cremats* tức “Vùng đất của những kẻ bị hỏa thiêu”.

- ***Có một kho báu... nhưng là kho báu nào?***

Lâu đài Montségur không chỉ là nơi mà mọi người đến lánh nạn mà còn là một chiếc két sắt khổng lồ, nơi cất giữ kho báu. Từ nhiều thập niên trước đó, giáo dân *Cathare* đã được lệnh không



Lâu đài Montségur, pháo đài cuối cùng của giáo phái Cathare nay là một địa điểm du lịch đông khách.

dùng kho báu này để đầu tư hay làm bất cứ việc gì. Do vậy, nhiều người tin rằng dấu đó trong lâu đài hẳn phải có một kho vàng bạc có giá trị khoảng 100.000 bảng, một số tiền kếch sù thời bấy giờ. Kho báu này có còn nằm dưới đồng cỏ nát của lâu đài Montségur không hay đã được chuyển sang nơi nào khác? Vào đêm trước ngày 16 tháng 3, hai hoặc ba “người hoàn hảo” đã trốn khỏi lâu đài bằng cách dùng dây thừng đu xuống vách núi cao. Một nhân chứng khai với tòa dị giáo rằng: “Phải làm như thế để giáo hội Cathare không mất đi kho báu”. Những kẻ tẩu thoát đã băng qua dãy núi Saint-Barthélemy để đến vùng núi Sabarthès gần vùng Tarascon-sur-Ariège, nơi sở hữu hệ thống hơn 50 hang động. Sau đó thì mọi người mất dấu họ. Vậy họ có giấu kho báu trong các hang động này không? Biết bao thế hệ săn lùng kho báu đã từng lục tung lâu đài Montségur và các vùng lân cận với hy vọng tìm thấy kho báu khổng lồ này nhưng đều không thành công.

GIÁO PHÁI *CATHARE* SỰ THẬT VÀ TRUYỀN THUYẾT

Lời vu khống của người Thiên Chúa giáo. Những kẻ thù của giáo dân *Cathare* tố cáo họ thờ quỷ Satan và có hành động loạn luân. Năm 1180, khi tiến hành chiến dịch chống giáo phái *Cathare*, Giáo hội Công giáo đã viết một bài tố cáo mang nặng lời lẽ lăng nhục như sau: "Lạc giáo này lên án hôn nhân và cho rằng việc ăn ở với phụ nữ như thế nào là không quan trọng, anh trai có quyền lấy em gái và con trai có quyền lấy mẹ, nói chung là bất kỳ người nam nào cũng có thể lấy bất cứ người nữ nào. Vì chúng cho rằng xác thịt là sản phẩm của ma quỷ nên đã dạy mọi người là phải hủy diệt những hài nhi khi còn trong bào thai hay vừa mới ra đời từ tội ác của người mẹ".

Đây chỉ là những lời vu khống, bóp méo ý thức hệ của giáo phái *Cathare*.

Giáo điều thực sự của Giáo phái *Cathare*. Hệ thần học *Cathare* chủ trương theo thuyết nhị nguyên tức tin rằng có cả Chúa Trời lành lẫn Chúa Trời dữ. Việc các tín hữu *Cathare* công nhận cùng một lúc hai Chúa Trời không có nghĩa là họ tôn thờ quỷ Satan như lời người Thiên Chúa giáo nói mà trái lại chống đối quỷ Satan kịch liệt mặc dù vẫn nhấn mạnh đến sức mạnh của quỷ. Các tín hữu *Cathare* cho rằng sự sống ở cõi nhân gian là do quỷ tạo ra. Nước trời lành không nằm ở cõi nhân gian. Chính Satan đã buộc các thiên thần hóa thân thành người để phủ đầy Trái đất. Trải qua nhiều kiếp và bằng ý chí của mình, một người có thể hy vọng trở thành "người hoàn hảo". Lúc đó linh hồn người đó mới thoát khỏi tay quỷ sứ để về với nước trời.

Niềm tin vào sự tái sinh giúp con người được giải thoát cũng là di sản của các tôn giáo lớn ở Đông phương như đạo *Hindu* và đạo *Soufi* (một đạo khổ hạnh của người Hồi).

Những kẻ say mê truyền thuyết giáo hội *Cathare* cho rằng kho báu thực sự của Montségur không phải là kho báu của cải vật chất mà là một vật quý giá hơn bất kỳ thứ gì trong lâu đài. Vật báu này là chén máu của Đức Ki-tô hay còn gọi là Chén Thánh. Thật ra thì câu chuyện này được đặt ra chỉ bởi hai cái tên giống nhau: cái tên Montségur làm gợi nhớ đến cái tên *Monsalvat* trong truyền thuyết chén thánh. Nhưng ít ra thì câu chuyện hư cấu này cũng chứng tỏ sức hút mãnh liệt của lâu đài Montségur, một sức hút vẫn tồn tại mãi đến tận ngày nay.

Lời nguyện của các chức sắc dòng Đền

Cho đến khi bị vua Philippe le Bel kết tội thì dòng Đền còn giàu có hơn cả hoàng gia. Nhờ có nền tài chính phát đạt, dòng Đền sở hữu vô số đất đai và tiền của. Nhưng họ đã bị Phillipe le Bel triệt hạ sau những cuộc tra tấn và hành hình... Và họ đã để lại phía sau một lời nguyện.

- *Là thấy tu kiêm hiệp sĩ...*

Năm 1119 tại Jerusalem, một hiệp sĩ vùng Champagne tên Hugues de Payns cùng vài hiệp sĩ Pháp khác đã cùng với Godefroi de Bouillon đứng ra thành lập dòng Đền. Lúc đầu họ lấy tên là *Đoàn hiệp sĩ nghèo của Đức Ki-tô*, áp dụng giáo điều của thánh Augustine đồng thời gia nhập lực lượng cảnh binh để giúp đỡ và bảo vệ những người hành hương đến Jerusalem. Vua Jerusalem là Baudouin II cho họ cư ngụ trong một lâu đài ngay sát đền Salomon cũ.

Đến năm 1128 thì dòng tu này được công nhận và buộc tuân thủ một giáo luật khắt khe: thành viên của dòng tu này phải là các hiệp sĩ xuất thân quý tộc, các thầy dòng, linh mục và giáo sĩ. Giáo trưởng do các hiệp sĩ bầu lên là người nắm quyền lực tối cao, tuy nhiên trong mọi quyết định quan trọng của ông ta phải được sự đồng thuận của đại đa số hiệp sĩ trong hội đồng chức sắc cấp cao. Mỗi tỉnh đều có một chức sắc địa phương cấp cao chuyên giám sát các pháp quan, mỗi chức sắc quản lý một số nhà ở. Trong tất cả mọi trận chiến lớn chống dị giáo ở Tây Ban Nha và Palestine đều có mặt các hiệp sĩ dòng Đền trong trang phục trắng in hình

thập tự đồ. Cuối thế kỷ 13, đế quốc Byzantium tan rã dẫn đến việc quân Hồi giáo ồ ạt đổ vào tấn công vùng Đất Thánh. Các hiệp sĩ dòng Đền bại trận nên đành phải quay về châu Âu. Các hiệp sĩ dòng tu này phải tuân thủ những giáo luật nghiêm khắc do Thánh Augustin đặt ra và sau đó được Thánh Bernard hoàn thiện. Các hiệp sĩ dòng Đền xem Thánh Bernard là một thành viên đáng tin cậy vì ông luôn ca ngợi sự khiêm tốn, tính tích cực và sự nghèo khó của các chức sắc dòng tu này. Giáo luật dòng Đền buộc các thành viên phải tham gia mọi hoạt động nhân văn như thể dòng tu này là nơi tổ chức các hoạt động đó. Dòng Đền cũng phải tuân

thủ một quy tắc nghiêm ngặt để làm giàu thêm cho mình: chỉ có dòng tu mới được sở hữu tài sản còn cá nhân thì không. Đồng thời, dòng Đền cũng nghiêm cấm mọi khoản chi tiêu nào làm lợi riêng cho bất kỳ thành viên nào trong dòng. Cho dù dòng Đền có giàu lên bao nhiêu thì các hiệp sĩ cũng vẫn mãi nghèo khổ. Nhờ quy định này mà không bao lâu sau những khoản hiến tặng nhanh chóng đổ vào dòng Đền. Các lãnh chúa thì nhau để lại tài sản cho dòng Đền. Từ phương Đông trở về, các hiệp sĩ



*Jacques de Molay – kẻ đã phát lời nguyền rủa
lên đầu những người đã đưa ông lên giàn hỏa*

mang theo vô số tài sản cướp được của người Hồi giáo. Vua vùng Aragon là Alphonse le Batailleur thậm chí còn muốn nhường cả vương quốc cho các chức sắc dòng Đền nhưng bị họ từ chối. Đến năm 1270 thì dòng Đền đã sở hữu hơn một ngàn cơ sở nằm rải rác khắp nơi. Con số này tăng gấp đôi vào năm 1307.

• ... *đồng thời cũng là chủ ngân hàng*

Nhờ số tài sản này mà các chức sắc dòng Đền trở thành các chủ ngân hàng lớn, và khách hàng đầu tiên của họ là những người hành hương. Ngân hàng của họ là một ngân hàng đặc quyền và độc lập hơn với quyền lực thế tục bởi chỉ thuộc quyền mỗi Giáo hoàng.

Các chức sắc dòng Đền phát triển thương mại và bảo đảm an toàn tối đa cho giao thương. Do các tuyến đường trong phạm vi lãnh thổ dòng Đền ở Trung Đông và châu Âu được các hiệp sĩ canh gác rất kỹ nên bọn bất lương không thể cướp bóc được. Vì tiền kim loại bất tiện nên các hiệp sĩ đã phát triển hệ thống hối phiếu mà các chủ ngân hàng ở Ý từng áp dụng. Các cơ sở dòng Đền ở Pháp và ở châu Âu hợp thành một hệ thống chi nhánh ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ.

• ... *và điển chủ*

Hoạt động của các chức sắc dòng Đền ở miền Đất Thánh thay đổi theo thời gian và cuối cùng họ trở thành chủ nhân của những cơ ngơi rộng lớn. Họ thường xuyên can thiệp vào việc phân tranh của các địa chủ nên bị kẻ thù tố cáo là quá tử tế với các lãnh chúa ở Hồi giáo hoặc là chỉ biết bảo vệ quyền lợi của mình. Có một điều chắc chắn là, giống như rất nhiều dòng tu khác, dòng Đền đang dần mất đi những danh tiếng ban đầu.

Những người giàu có bắt đầu hình thành thói quen giao phó tài sản của họ cho dòng Đền canh giữ. Thậm chí nhà vua cũng giao kho báu của triều đình cho dòng Đền và biến viên kế toán của triều đình thành kế toán của dòng tu này. Ở một số vùng như Champagne, các chức sắc cao cấp của dòng Đền trở thành nhân viên thu thuế cho triều đình. Những món tiền kénh sù được trao vào tay họ. Ở thời kỳ đỉnh cao, người ta ước tính các chức sắc dòng Đền sở hữu hơn hai triệu hecta đất canh tác. Dòng Đền là chủ nhân của phân nửa số nhà cửa ở Paris và thu tiền nhà những người dân sống ở đó.

Các binh sĩ dòng Đền tham gia thập tự chinh



- **Từ bị thất sủng đến bị vây bắt**

Khi miền Đất Thánh hoàn toàn vượt khỏi tay người công giáo thì các chức sắc dòng Đền liền lui về Cyprus. Họ cũng có cơ sở hay nói đúng ra là “đền thờ” ở phương Tây. Cuối thế kỷ 13, trụ sở dòng Đền ở Paris trở thành nơi mà nhà vua chuyên đến vay tiền. Đến năm 1307 thì vua Philippe le Bel quyết định giải tán dòng tu này để chiếm đoạt tài sản của họ. Quân sư của Philippe le Bel là Guillaume de Nogaret được giao phụ trách kết tội và tiêu diệt các hiệp sĩ dòng Đền.



Vua Philippe le Bel

Theo thỉnh cầu của nhà vua, Đức Giáo Hoàng Clément V tiến hành điều tra các chức sắc dòng Đền. Nhà vua thúc đẩy nhanh mọi việc bằng cách cho binh sĩ bắt ngờ bắt 138 chức sắc dòng Đền vào ngày thứ Sáu 13 tháng 10 năm 1307. Nhà vua hợp tác với tòa án dị giáo để lấy cung và tra tấn các hiệp sĩ nhằm buộc họ khai nhận đã

gây nhiều tội ác như thờ cúng thần Baphomet, nhổ nước bọt lên thánh giá tại lễ kết nạp vào dòng Đền, giao hợp qua đường hậu môn, v.v...

- **Vụ xét xử kéo dài 7 năm cùng nhiều màn hành hình và tra tấn**

Vụ xét xử được bắt đầu năm 1307 và mãi đến năm 1314 mới kết thúc. Đức Giáo Hoàng Clément V tuy có phản đối hành động của nhà vua và nêu ra những bất thường của vụ án nhưng ngài cũng không mấy quyết liệt.

Tuy nhiên, do Đức Giáo Hoàng yêu cầu được đích thân xét xử vụ án nên đến ngày 17 tháng 11 năm 1307, các bị cáo được giao lại cho ngài.

Một số hiệp sĩ dòng Đền vì thế đã đánh bạo phản cung lại. Nhưng không bao lâu sau, trước sự can thiệp của vua Philippe

le Bel, Đức ngài Clément V lại nhượng bộ và giao trả vụ án cho tòa địa phương và giao việc thanh tra dòng Đền cho Văn phòng Giáo hoàng, vốn nằm dưới sự kiểm soát của nhà vua. Năm 1309, cuộc thẩm tra lại tiếp tục. Lần này thì các chức sắc dòng Đền ít chịu khai nhận hơn so với lần trước. 36 tù nhân vì thế đã bị tra khảo đến chết. Đến tháng 5 năm 1310 thêm 54 người khác bị Đức Tổng Giám Mục vùng Sens đưa lên giàn hỏa, không phải vì tội danh theo dị giáo mà là tội danh quay về với dị giáo.

Sắc lệnh Giáo hoàng

Được sự chuẩn y của Giáo hội, chúng tôi quyết định hủy tên gọi và y phục của dòng tu này (...). Từ đây, cấm tất cả những ai tham gia dòng Đền mặc y phục dòng này và hành xử như chức sắc dòng Đền (...). Và cuối cùng chúng tôi quyết định sung toàn bộ tài sản của dòng Đền ban cho Bệnh viện Saint-Jean ở Jerusalem.

Vox in excelso,
3 tháng 4 năm 1312

Tại hội nghị giám mục tổ chức ở Vienna tháng 10 năm 1311, tuy tội của các hiệp sĩ dòng Đền không được hội nghị công nhận nhưng Đức Giáo Hoàng vẫn ra sắc lệnh giải tán dòng tu này. Tháng 11 năm 1312, Đức Giáo Hoàng giao vụ án các chức sắc dòng Đền cho ban xét xử nằm dưới sự chủ trì của ba Đức Hồng y. Ban xét xử này kết án các hiệp sĩ tù chung thân.

Nhưng vì giáo trưởng dòng tu là Jacques de Molay và các chiến hữu của ông cực lực phản đối đồng thời rút lại lời khai trước đây nên triều đình kết án họ là quay về với dị giáo và đưa họ lên giàn hỏa vào tháng 3 năm 1314. Của cải của các hiệp sĩ được sung vào các bệnh viện dòng phước.

Tuy nhiên, người của nhà vua đã không tìm thấy vàng bạc hay kho lưu trữ tại các cơ sở dòng Đền mà chỉ tịch thu được đất đai và dinh cơ của dòng tu này. Vậy kho báu dòng Đền biến đi đâu?

- ***Vô số nơi cất giấu bí mật***

Kho báu dòng Đền phần lớn không nằm ở dạng kim loại quý bởi dòng tu này đã xuất hết ngân lượng để mua đất đai tài sản. Tuy nhiên, số tiền lưu giữ ở mỗi cơ sở dòng Đền cũng đủ để đảm bảo các khoản chi tiêu và chi trả hối phiếu. Ta có thể xem đó là những kho báu nhỏ.

Những chỗ giấu tiền hản đã được chuẩn bị suốt một thời gian dài. Mỗi cơ sở dòng Đền đều được xây trên một hệ thống ngầm, nơi mà tiền bạc có thể cất giấu ở nhiều chỗ bí mật. Nhìn mạng lưới ao hồ nhân tạo bố trí gần các cơ sở dòng Đền, ai cũng dễ dàng nảy ra ý nghĩ rằng kho báu có thể được giấu dưới ao và chỉ cần tát cạn là tìm được. Tuy nhiên, những người truy tìm kho báu vẫn không đạt được chút tiến triển nào bởi lẽ, chỉ tính riêng khu

Bí mật của các chức sắc dòng Đền

Do giàu có và thế lực hơn cả các quân vương, đồng thời lại đảm nhiệm cả chức năng tu sĩ và chiến sĩ nên các chức sắc dòng Đền luôn tạo ra quanh mình những đồn đoán. Sự hiện diện của họ ở Jerusalem trong một thời gian dài đã gắn hình ảnh họ với những bí ẩn phương Đông và nguồn gốc của Thiên Chúa giáo.

Giả kim. Người ta nói rằng các chức sắc dòng Đền sở hữu chiếc Tráp đựng Pháp điển và có thể cả Chén Thánh đựng máu Chúa trong bữa tối cuối cùng. Họ bị cho là nắm giữ những bí mật lưu truyền từ thời Thượng Cổ. Chỉ một điều duy nhất chắc chắn là có rất nhiều chức sắc dòng Đền có nghiên cứu về thuật giả kim.

Dòng Đền có giáo luật bí mật không? Một vài dấu hiệu cho thấy là có. Trái với mọi tổ chức tôn giáo khác, thời gian tập tu ở dòng Đền không cố định nhưng chắc chắn là có thời gian thử thách rồi sau đó tới kỳ thi.

Biểu tượng phức tạp. Các thánh giá dòng Đền có vẻ như mang một thông điệp nào đó: dòng này không có một thánh giá duy nhất mà có nhiều thánh giá và các thánh giá này không liên quan đến phẩm trật của các chức sắc lẫn địa phương mà họ được bổ nhiệm. Người ta thấy trên vai áo choàng của các chức sắc dòng Đền những thánh giá có nguồn gốc từ thánh giá của người Celt với các nhánh bung ra như ngọn lửa, biểu tượng của thuật giả kim, và những thánh giá hình học có tám đầu nhọn, biểu tượng của sự nhập định. Các thánh giá này phải chăng ám chỉ các phẩm trật theo một trật tự bí ẩn nào đó?

rừng phương Đông, nơi đặt cơ sở dòng Đền ở Champagne, đã có không dưới 55 chiếc ao nhân tạo. Một số ao này sau đó đã bị san lấp và trở thành những bãi lau sậy um tùm.

- **Lời nguyện của các chức sắc dòng Đền**

Nhiều tháng sau khi các chức sắc dòng Đền bị hỏa thiêu ngày 18 tháng 3 năm 1314, khắp Paris người ta vẫn còn nhắc lại lời nguyện rửa của Jacques de Molay, giáo trưởng dòng Đền, khi đứng trên giàn hỏa. Jacques de Molay đã hét lớn: “Hỡi Giáo hoàng Clément, tên thẩm phán bất công và đao phủ tàn ác kia, hỡi hiệp sĩ Guillaume de Nogaret và hỡi vua Philippe! Trong vòng chưa đầy một năm ta sẽ đưa các người ra trước tòa án Chúa Trời. Ta nguyện rửa các người và con cháu các người!”

42 ngày sau, Giáo hoàng Clément V từ trần ở tuổi 54 do bị sốt và khó thở. Không bao lâu sau, Guillaume de Nogaret, vị quân sư khôn ngoan của nhà vua, bị đầu độc chết. Đến đầu tháng 11 thì vua Philippe le Bel bị thương trầm trọng trong một tai nạn lạ lùng trong khi đang đi săn một mình ở rừng Saint-Maxence. Nhà vua hấp hối và băng hà ở Fontainebleau vào ngày 29 tháng 11. Trong cùng năm đó, “vụ án Tháp Nesles” (liên quan đến việc các nàng dâu của nhà vua ngoại tình) làm nước Pháp mất đi một tân hoàng hậu. Để có người kế vị ngai vàng, vua Louis X đã sai người ám sát người vợ đầu tiên của mình là Marguerite vùng Bourgogne trong ngục sau khi phát hiện bà ngoại tình, rồi sau đó kết hôn với công chúa Clémence của Hungary. Chưa đầy một năm sau, khi công chúa Clémence đang mang thai thì vua Louis đột ngột từ trần sau một buổi hoạt động thể thao quá sức. Con trai vua Louis là Jean I bị giết chết (bởi Philippe V) khi mới sinh ra được 5 ngày. Như vậy, “*Kẻ sinh sự*” (biệt danh của vua Louis X) cai trị chưa đến 2 năm

còn con trai của ông thì chưa đến một tuần. Người con trai thứ hai của Philippe le Bel là Philippe V thì cai trị được 5 năm nhưng không có con nối dõi. Đến lượt anh của Philippe V là Charles IV cũng chỉ cai trị được 5 năm rồi qua đời mà không có con nối dõi. Như vậy, cả ba người con trai của Philippe le Bel đều qua đời khi tuổi đời còn trẻ. Dòng dõi trực hệ của triều *Capétien* đến đây là kết thúc. Trong suốt những năm tháng ấy, nước Pháp lâm vào hoàn cảnh kinh tế và y tế rất khó khăn. Nạn đói và dịch bệnh (dịch hạch đen hay còn gọi là hạch xoài) lấy đi mạng sống của hàng vạn người Pháp. Đồng thời, đây cũng là thời điểm khởi đầu *Cuộc chiến Trăm năm*. Người dân Pháp thực sự tin rằng lời nguyện rủa của các chức sắc dòng Đền đã phát huy tác dụng.

- ***Chìa khóa kho báu phải chăng nằm ở lâu đài Chinon?***

Có lẽ một số kho báu đã được tìm ra, nhưng nhiều người vẫn tin rằng bí mật nơi cất giấu kho báu nằm ở lâu đài Chinon. Trong lúc chờ hành hình, các chức sắc dòng Đền đã khắc những ký hiệu bí mật lên các phiến đá ở nhà ngục. Đó là những ký hiệu mang hình trái tim rục lửa, thập tự giá, ba vòng rào, trò chơi nhảy ô, viên hồng ngọc. Làm cách nào giải mã các ký hiệu này? Một số người cho rằng nếu giải mã được các ký hiệu tối nghĩa đó thì sẽ tìm ra được nơi cất giấu báu vật lớn nhất của dòng Đền, tức Chén Thánh.

phù thủy



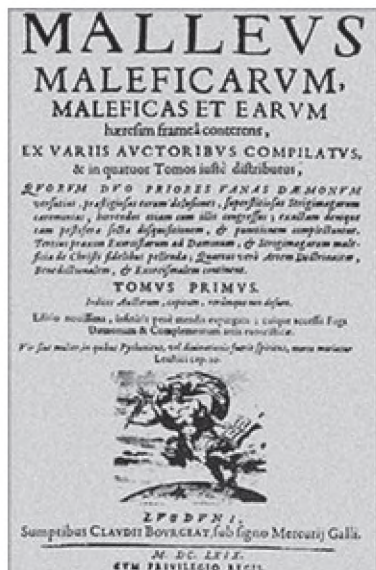
Quyển sách mỗi lửa cho giàn thiêu

Năm 1486, hai quan tòa dị giáo thuộc dòng Đa Minh là Henry Institoris và Jacques Sprenger đã cho xuất bản tại Strasbourg một quyển sách dày mang tựa đề *Malleus Maleficarum* tức “Chiếc búa giáng xuống đầu bọn phù thủy”. Đây là quyển sách gối đầu của các quan tòa dị giáo và những phán quan trong cuộc chiến chống lại quỷ dữ và các phù thủy.

• Một dạng tà đạo mới hay làm tay sai cho quỷ

Theo cách hiểu truyền thống thì phù thủy là những người sử dụng pháp thuật để thỏa mãn lợi ích tinh thần và vật chất của bản thân. Họ là những nhân vật mơ hồ, khi thì làm việc xấu, lúc lại trị bệnh cứu người. Nhờ biết pha chế thần dược, họ khiến cho nông dân vừa sợ hãi vừa kính nể.

Nhưng từ thế kỷ thứ 10 trở đi thì họ trở thành kẻ thù của Giáo hội Công giáo vì bị cho là làm sống lại những tín ngưỡng trước thời Ki-tô giáo, trở thành những nhân vật dị giáo, tay sai cho quỷ dữ. Năm 1270 tác phẩm *Summa*



Trang bìa của quyển sách
Malleus Maleficarum, một tác phẩm
trình bày một nghìn lẻ một phương thức
chống những người dị giáo.

de Officio Inquisitionis (Chuyên luận của Văn phòng thẩm tra) ra đời và đặt ra những hình phạt dành riêng cho những tín đồ của quỷ. Năm 1435, tòa án chống dị giáo xét xử một vụ án nổi tiếng ở Toulouse. Sáu mươi ba người gồm cả nam lẫn nữ bị tố giác theo dị giáo. Do không chịu nổi nhục hình, họ khai nhận là tôn thờ quỷ dữ và từng tham gia lễ hội phù thủy. Kể từ đó, tội dị giáo và tội phù thủy luôn đi liền với nhau. Trong tác phẩm *Tractatus contra demonum invocators* tức Chuyên luận chống những kẻ phụng thờ quỷ sứ xuất bản năm 1450, Jean Vinetti, nhà nghiên cứu hiện tượng quỷ thần thời đó xếp thuật phù thủy vào tội danh dị giáo.

- **Giáo Hoàng phát lệnh đàn áp**

Mãi đến nửa sau thế kỷ 15, phong trào đàn áp phù thủy mới bùng lên dữ dội. Bản thân Đức Giáo Hoàng cũng tham gia chuyện này. Năm 1484, Đức Giáo Hoàng Innocent VIII công bố sắc lệnh mang tên *Summis desiderantes* lên án thuật phù thủy và trao toàn quyền cho các quan tòa dị giáo truy lùng những kẻ ngoại đạo.

Tác phẩm *Malleus Maleficarum* được xuất bản trong bối cảnh này. Tuy nhiên đây không phải là quyển sách duy nhất hướng dẫn các quan tòa xét xử tội dị giáo bởi nó chỉ phỏng theo những tác phẩm khác cùng loại như *Practica Officii Inquisitionis* (Hướng dẫn thực hành cho Tòa án dị giáo) của thẩm phán Bernard Gui thuộc Tòa án dị giáo (nhân vật trong tiểu thuyết mang tựa đề *Tên của đóa hồng* của Umberto Eco) và *Directorium Inquisitorum* (Sách hướng dẫn cho các quan tòa dị giáo) do Eymerich biên soạn lại.

- **Phụ nữ - những trợ thủ của quỷ**

Các tác giả của *Malleus Maleficarum* mô tả thuật phù thủy như là một âm mưu của quỷ sứ nhằm tiêu diệt cộng đồng Thiên Chúa



*Hình ảnh phù thủy
thường gắn liền với nữ giới*

giáo. Họ khẳng định rằng để đạt mục đích, quỷ sứ chủ yếu dựa vào sự tiếp tay của phụ nữ. Để chứng minh điều mình nói, hai tác giả thuộc dòng Đa Minh đã nhấn mạnh đến tỷ lệ phạm tội rất cao của nữ so với nam, tức cứ ba hoặc bốn người nữ bị kết tội này thì mới có một người nam.

Ta nhìn thấy ở đây tư tưởng bài xích phụ nữ hay nói đúng hơn là thái độ cảnh giác của Giáo hội đối với phụ nữ khi cho rằng những người con gái của bà Eva muôn đời chỉ chuyên đi cám dỗ. Ngoài ra, Giáo hội còn mang tư tưởng kiêng dè tính dục mà họ cho rằng phụ nữ là hiện thân. Trong tác phẩm *Malleus Maleficarum*, hai tác giả đã thể hiện thái độ khinh miệt phụ nữ trên rất nhiều trang sách.

Lễ hội phù thủy

Lễ hội *Sabbat* không được đề cập đến trong tác phẩm *Malleus Maleficarum* nhưng theo các nhà nghiên cứu quý thần thì không lâu sau đó lễ hội này đã trở thành sinh hoạt đặc trưng của những “tay sai của quỷ”. Trong hồ sơ của một nữ bị cáo tên Jehennon bị xét xử ở Nancy năm 1602 có ghi lại đoạn sau:

“Bị cáo khai rằng con quỷ (con quỷ của cô là thầy Perrin) đã dắt bị cáo hay nói đúng hơn là đã cõng bị cáo trên vai tại lễ hội *Sabbat*. Lễ hội này tổ chức ở một nơi gọi là Goutte-du-Rupt. Ở đó có một ngọn lửa lớn và một bữa tiệc linh đình đang được chuẩn bị [...]

- Mọi người tập trung tại lễ hội *Sabbat* làm gì? Có đông người tham dự không?

- Bị cáo khai rằng rất nhiều người đến đó nhảy múa và có nhiều nhạc sĩ chơi đàn violon.

- Bị cáo có thỉnh thoảng giúp các phù thủy làm mưa đá không?

- Bị cáo trả lời là có.

- Bọn phù thủy làm mưa đá ra sao và tiến hành những nghi lễ nào?

- Bị cáo khai đã sử dụng những cây đũa nhỏ mà thầy bị cáo đưa cho để đập lên mặt nước nhằm tạo ra mưa đá.

- Bị cáo có biết họ tạo mưa đá với mục đích gì không?

- Bị cáo nói có, họ làm như vậy để gây tai ương cho vùng Val-Saint-Dié [...]

Dumont, phụ trách Tòa hình sự của các lãnh địa Lorraine, Bar, Bassigny và Trois-Évêchés, II, Nancy, 1848.

- **Mọi cái ác trên trần gian**

Theo họ thì quỷ sứ đã lợi dụng sự yếu đuối và dâm loạn của phụ nữ để quyến rũ và mua chuộc họ. Chúng quan hệ xác thịt với họ để biến họ thành tay sai của chúng. Sau khi trở thành phù thủy, những á nô lệ của quỷ sẽ đem đau thương và tai họa gieo rắc khắp nơi. Hai quan tòa dị giáo (tức các tác giả của quyển sách) luôn nhìn thấy dấu ấn của ma quỷ trong mọi tai họa xảy ra từ cổ chí kim. Nữ phù thủy luôn bị xem là nguyên nhân làm cho đàn ông bất lực và đàn bà mất khả năng sinh nở, làm các bào thai chết non trong bụng mẹ. Ngoài ra họ cũng bị đổ tội là bắt cóc trẻ sơ sinh để tế quỷ dữ và dùng phép thuật để biến người thành vật (hay tự biến mình thành sói). Họ ếm người lành lặn thành ra bệnh hoạn, tàn phế, từ cùi hủi đến đui mù. Họ giết cả người lẫn thú không gớm tay. Họ làm rối loạn các hiện tượng thời tiết như tạo mưa bão, sấm chớp.

- **Can tội... chữa bệnh**

Các tác giả của *Malleus Maleficarum* tìm thấy những bà lang chủ yếu ở môi trường nông thôn. Do ở thôn quê không có thầy thuốc nên mỗi khi bệnh, nông dân chỉ còn biết trông chờ vào các bà lang vườn. Tuy nhiên, những kiến thức của các bà lang lại làm cho Giáo hội lo sợ. Thường thì “tội” chữa bệnh được gắn với “tội” làm cho bệnh nhân đau đớn khổ sở.

Kể từ đó, tin đồn về những vụ chữa bệnh này luôn được những tay săn phù thủy khai thác triệt để. Việc sử dụng bùa phép mang dấu ấn dị đoan của các bà lang vườn luôn bị quy cho là tà thuật, và người nông dân được khuyến khích tố giác những ai hành nghề này. Từ đó, số lượng các bà lang bị tố giác tăng vùn vụt. Mỗi khi

có người hoặc con vật nào ngã bệnh hay lăn ra chết đột ngột thì người ta lại cho rằng đó là do các bà lang ếm bùa.

Tuy nhiên, trong sinh hoạt của mình, nông dân không bao giờ nhắc đến quỷ bởi lẽ quỷ không nằm trong văn hóa nông thôn. Chính các quan tòa dị giáo, tức những người thuộc thành phần tinh hoa, trí thức mới là những kẻ “đưa quỷ về vườn” khi gần âm mưu của quỷ dữ với hoạt động chữa bệnh của các bà lang vườn.

- ***Hàng trăm giàn hỏa để thiêu sống những bà lão đáng thương***

Do đó những người nông dân chân lấm tay bùn không hề truy lùng quỷ dữ. Theo họ, việc săn phù thủy đồng nghĩa với việc loại bỏ những phụ nữ mà họ cho là mang lại bất hạnh. Thường thì những phụ nữ này là những bà lão sống đơn độc do không còn chồng con, họ hàng. Họ bị nghi kỵ bởi người làng mà nhìn chung là không bản cùng như họ. Dĩ nhiên người làng không nghĩ rằng các bà lang già này bán linh hồn cho quỷ. Họ chỉ cho rằng do sự nghèo khó, bản cùng mà các bà lang ấy muốn trả thù đời bằng cách gây hại cho tài sản hoặc tính mệnh của họ.

Từ việc kết hợp lối nghi của các quan tòa dị giáo với lối sinh hoạt của người dân nông thôn mà các giàn hỏa được dựng lên ở thế kỷ 16 và 17 để thiêu sống những bà lang vườn bị kết tội phù thủy.

- ***Phương pháp chống vánh và tàn bạo***

Trong tác phẩm *Malleus Maleficarum*, các quan tòa dòng Đa Minh đã đặt ra một số quy định xét xử những kẻ bị tố cáo là phù thủy. Việc khai nhận đóng một vai trò rất quan trọng. Khác với các vụ xử những người theo dị giáo, những vụ việc phù thủy thuộc thẩm quyền phán xét của Tòa dân sự chứ không phải của Tòa dị

giáo. Tuy nhiên trình tự tố tụng của Tòa dân sự cũng bất lợi cho những kẻ bị tố cáo không kém gì Tòa dị giáo, và ít có trường hợp nào được luật sư bào chữa. Các quan tòa giữ kín hồ sơ vụ án, không tiết lộ cho bị cáo biết đích xác họ bị tội gì và cũng như không bao giờ cho họ biết tên những người đứng ra làm chứng chống lại họ.

Theo như mô tả trong tác phẩm *Malleus Maleficarum* thì trình tự tố tụng khởi đầu bằng việc tập trung các nhân chứng để xác nhận thông tin. Nếu như các nhân chứng đều xác nhận thông tin

Một “phù thủy” bị hỏa thiêu



đó là đúng thì người bị cho là phù thủy sẽ lập tức bị bắt. Thường thì lúc đầu bị cáo không thừa nhận những điều tố giác nên bị đưa đi “thẩm vấn”. Thẩm vấn ở đây có nghĩa là tra tấn, mà đã bị tra khảo thì mấy ai không mở miệng. Chính vì thế mà “phù thủy” nào thì cuối cùng cũng đều thú nhận những điều mà quan tòa muốn nghe. Các quan tòa rất xem trọng chuyện bị cáo nhận tội bởi nếu bị cáo mà không nhận tội thì tòa sẽ không được quyền tuyên án. Nhưng bởi các quan tòa đã định sẵn tội cho “phù thủy” nên họ xem việc tra tấn là bình thường. Chỉ một số rất ít người vượt qua được cuộc “thẩm vấn”, nhất quyết không nhận tội. Những người này sau đó đều bị đày biệt xứ.

- **Tố giác và kết tội hàng loạt**

Bằng nhục hình, các quan tòa khiến nạn nhân phải thừa nhận là họ có thỏa hiệp với quỷ Satan, giao cấu với quỷ sứ và chối bỏ đức tin nơi Chúa. Các quan tòa cũng buộc họ phải thú nhận có sở hữu một loại bột của quỷ dùng để yểm hại người khác. Nạn nhân còn bị buộc phải khai ra những tông phạm vì các quan tòa luôn tin rằng phù thủy không bao giờ hoạt động một mình. Để chấm dứt những nhục hình đau đớn, nạn nhân có thể tố giác bất kỳ ai kể cả cha mẹ, bạn bè. Đến lượt những người này bị công lý nghiền nát và khai ra những người khác nữa. Những lời khai này đưa các nạn nhân nhanh chóng lên giàn hỏa. Quyển sách *Malleus Maleficarum* quả thực đã hoàn thành sứ mệnh quỷ dữ của nó một cách rất hiệu quả.

- **Châu Âu và cuộc săn phù thủy không biên giới**

Thường xuyên tái bản ở Pháp, Đức và Thụy Sĩ, quyển *Malleus Maleficarum* thành công vang dội. Khổ sách nhỏ, giúp người ta

TÒA ÁN DỊ GIÁO, CÁNH TAY VŨ TRANG CỦA GIÁO HỘI

Tòa án dị giáo là một tòa án tôn giáo đặc biệt được giao nhiệm vụ truy tố những người ngoại đạo. Những người này sau đó sẽ được chuyển sang cho tòa dân sự nghị án. Thành lập năm 1231 với mục đích ban đầu là chống lại những kẻ ngoại đạo thuộc giáo phái *Cathare* và *Vaudois*, tòa án này sau đó dần dần xét xử cả những người mang tội danh phù thủy và thầy bói. Sở dĩ tòa án này được đặt tên là *Inquisition* (Thẩm vấn) vì những người bị tố giác phải qua một quy trình thẩm vấn, trong đó quan tòa đóng vai trò quyết định trong việc chủ trì thẩm vấn. Quan tòa là người đích thân truy lùng những kẻ tình nghi và có quyền triệu tập toàn bộ dân cư một ngôi làng. Họ có quyền áp dụng nhiều cách thức để lấy lời khai của kẻ tình nghi kể cả dùng nhục hình. Hai hình phạt nặng nhất là tù chung thân kèm với tịch thu toàn bộ gia sản, và thường xuyên hơn là đưa lên giàn hỏa.

Tòa án dị giáo phát triển rất mạnh ở Đức và Tây Ban Nha. Tòa án dị giáo ở các nơi này nổi tiếng là ăn hối lộ, nhất ở Tây Ban Nha, nơi mà quan tòa Torquenada (1485-1494) từng làm mưa làm gió khiến ngay cả Đức Giáo Hoàng Siste IV cũng phải lên tiếng phản đối.

mang nó theo và tra cứu dễ dàng trong các phiên tòa. Dọc suốt thế kỷ 16 và 17, nó hướng đạo cho một cuộc săn lùng phù thủy không thương tiếc. Ngoài ra, nó còn tạo cảm hứng cho nhiều tác phẩm tương tự, tất cả nhằm bào chữa cho vô số các phiên tòa.

Xuyên suốt châu Âu, cuộc chiến chống phù thủy diễn ra rầm rộ với một sự nhiệt tình và háo hức hiếm thấy. Không khí khủng bố đôi khi làm dấy lên những cuộc bạo loạn.



Bắt “phù thủy”

Chính ở Đức cuộc bạo loạn đẫm máu nhất đã diễn ra. Sự tàn bạo của các quan tòa lên đến mức khiến cho người dân nổi dậy và nhiều thẩm tra viên đã bị ám sát, trong đó có thẩm tra viên cuồng tín Conrad de Marbourg.

Sau khi đạt đến cực đỉnh vào đầu thế kỷ 16, những cuộc săn này bắt đầu giảm dần cho đến cuối thế kỷ 17. Nhưng do diễn ra quá khốc liệt trong một thời gian dài nên khái niệm “săn phù thủy” vẫn sống động trong tâm trí loài người cho đến tận ngày nay, nhưng với hàm ý là những cuộc săn lùng độc đoán và bắt công.

Quỷ xuất hiện ở Salem

Vào tháng 3 năm 1692 tại làng Salem ở bang Massachusetts (Mỹ), nhiều phụ nữ bị bắt và bị tố cáo là "phù thủy". Người đứng ra tố giác họ là những bé gái. Chúng khai rằng các "bà phù thủy" này đã ếm bùa chúng.

- **Những biểu hiện đầu tiên của quỷ**

Đầu năm 1692 hai bé gái tên Elizabeth Parris 9 tuổi và Abigail Williams 12 tuổi - một là con gái và một là cháu gái của linh mục Samuel Parris - đột nhiên có những triệu chứng cấp tính như co giật, nghẹt thở, mất khả năng nghe và nói. Chúng gào thét, chân tay co quắp. Linh mục Parris buộc chúng cầu nguyện và nhịn ăn nhưng do chúng vẫn không khỏi bệnh nên ông phải đưa chúng đến chỗ bác sĩ William Griggs. Bác sĩ Griggs cho biết căn bệnh của chúng là do ma quỷ gây ra.

- **Dấu ấn của quỷ**

Sau đó không lâu, hai thiếu nữ khác là Ann Putnam và Mary Wilcot, cùng 16 tuổi, cho biết họ cũng mắc các triệu chứng tương tự. Hai nạn nhân của căn bệnh kỳ quái này khẳng định họ bị những thế lực ma quỷ tra tấn và nhận ra hình dạng những con quỷ đã hành hạ họ. Họ cho rằng một con quỷ là cô gái nô lệ lai tên Titube được đưa về từ Barbades còn hai con quỷ kia là hai bà già nhiều tai tiếng tên là Sarah Good và Sarah Osburn. Có 4 chủ trang trại xác nhận lời khai của các thiếu nữ và thế là họ từng thấy ba kẻ tình nghi này làm những chuyện lạ lùng.

Những bị cáo này vốn đã không được lắng giềng có cảm tình cho lắm. Một người trong số họ có một cái mụn cóc trên mặt và

cái mụn này được xem là dấu ấn của quỷ. Ngày 21 tháng 3, cô bé Abigail đang ở trong nhà thờ thì đột nhiên lăn đùng ra đất và hét lên rằng cô nhìn thấy một con chim vàng đang mổ thức ăn trên tay bà Martha Corey, một phụ nữ nổi tiếng đáng kính. Chuyện này gây lo lắng cho nhiều người đến mức ngay ngày hôm đó hai quan tòa thuộc địa đã tức tốc đến nhà làng để thẩm vấn những kẻ tình nghi.

Titube thú nhận điều mà mọi người muốn nghe. Cô khai đã từng nhìn thấy quỷ hiện hình khi thì dưới lối thú lúc lại trong hình hài người đàn ông tóc bạc. Bà Martha Corey thì ngược lại nổi giận nói rằng “Mọi người không nên tin lời bọn trẻ con ăn nói hàm hồ!”

Cả hai phụ nữ này sau đó bị chuyển đến nhà giam ở Boston.

Phiên tòa xử George Jacobs, một trong số những người làng bị hành quyết năm 1692



Trong một buổi đối chất ở nhà thờ có viên đại úy Nathaniel Cary đến dự vì vợ ông nằm trong số các bị cáo. Khi vợ của Nathaniel bị Abigail điểm mặt, ông ta định đứng lên phản đối nhưng bị quan tòa đuổi ra. Sau đó vị quan tòa này ra lệnh xiềng chân vợ viên đại úy và giải người phụ nữ đáng thương này về Boston. Nhưng viên đại úy đã kịp thời giúp vợ tẩu thoát và nhờ thế mà cứu được mạng sống của bà.

- **Những kẻ vô tội hy sinh oan uổng**

Tháng 5 năm ấy, ngài William Phips, tân thống đốc thuộc địa đến từ London để thành lập hội đồng xét xử tội phạm hình sự đặc biệt. Chủ trì hội đồng này là thẩm phán Stoughton, một người nổi tiếng khắt khe. Ông ta được giao trọng trách điều tra tình hình tại Salem và có hành động nghiêm khắc. Một bức thư của mục sư Cotton Mather, cha linh hướng của xứ thuộc địa Mỹ, đã đề nghị William Phips nên hết sức thận trọng.

Phiên tòa họp rất nhiều lần vào tháng 6. Đến ngày 30 tháng 6 thì có 5 người bị kết án và sang đến ngày 19 tháng 7 thì họ bị đưa đi hành quyết. Trong số người này có Rebecca Nurse. Lúc đầu cô được xử vô tội nhưng vì Abigail Williams và nhiều người khác kêu gào thảm thiết nên các quan tòa phải đổi phán quyết và lần này họ phán Rebecca có tội. Đến tháng 8 và tháng 9 năm 1692, lại có thêm nhiều nạn nhân khác bị hành quyết.

Hơn 20 nạn nhân gồm cả nam lẫn nữ cho đến lúc chết vẫn một mực kêu oan. Một số nạn nhân, trong đó có Martha Corey, trước khi chết đã nói lời tha thứ cho những kẻ tố cáo mình. Trước cuộc tàn sát đẫm máu đó, cộng đồng bắt đầu chia rẽ. Quan tòa Stoughton cho rằng ông ta chỉ thực thi nhiệm vụ còn linh mục Cotton Mather thì từ chối hợp tác với các quan tòa. Trước tình



*Phiên tòa xét xử các nữ phù thủy ở Salem, bang Massachusetts
(tranh in litô của George Waker)*

hình đó, thống đốc Phips tỏ ra lo lắng nên đã viết thư cho đức vua xin ý kiến (lúc đó nước Mỹ còn là thuộc địa của Anh). Nhưng vì phải mất rất nhiều thời gian thư mới đến được phía bên kia Đại Tây Dương cho nên để tránh điều tồi tệ nhất có thể xảy ra trước khi quá muộn, ngài thống đốc đã ra quyết định ân xá cho tất cả mọi người.

Đến đầu năm 1693 thì tòa án Salem giải tán. Tất cả mọi người ở Salem được lệnh nhịn ăn và sám hối. Các cuộc hành hình kết thúc từ đó.

- **Khôi phục danh dự**

Vì sao các quan tòa lại dễ bị lôi kéo vào những hành động quá

đáng như vậy? Phải chăng họ muốn mượn tay cái tòa án đặc biệt này để củng cố uy quyền hòng nắm giữ xứ thuộc địa này chặt hơn? Thực ra thì một số quan tòa thực sự tin vào hành vi và lời khai của các bé gái sống ở Salem. Nhưng chẳng bao lâu sau, niềm tin của họ vào các bé gái này hoàn toàn tan biến. Một vài quan tòa nhận rõ sai lầm của mình và đã đứng ra tạ lỗi trước công chúng.

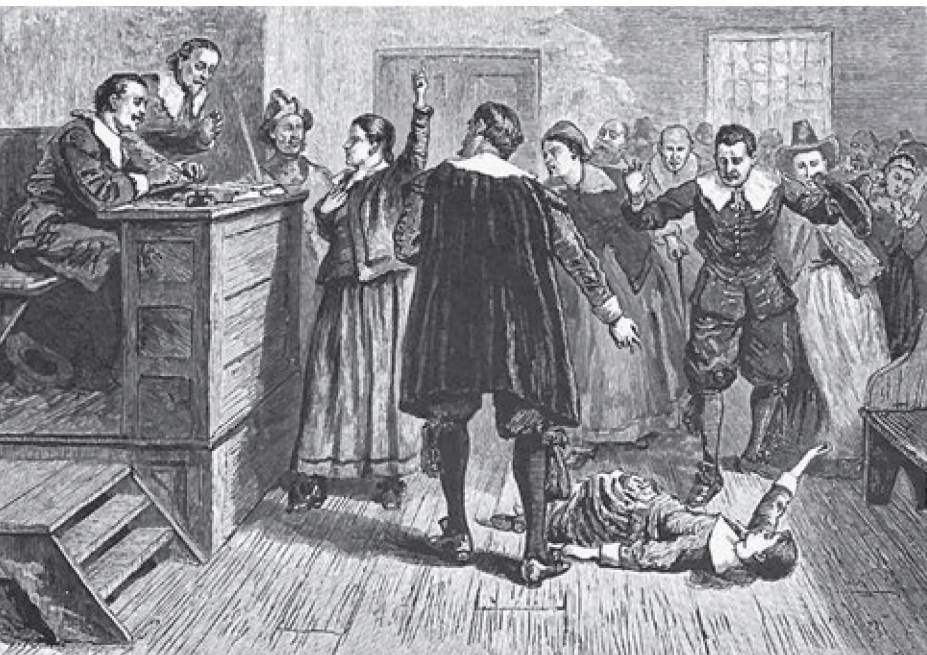
Có lẽ câu chuyện kinh hoàng này đã góp phần đẩy nhanh cộng đồng thanh giáo ở Mỹ đến chỗ suy tàn. Về mặt cá nhân, cô Ann Putnam, một trong những cô gái đầu tiên đứng ra tố giác các nạn nhân, đã nhìn nhận vào năm 1706 là mình bị “quỷ Satan lợi dụng”.

THỜI CỦA NGHI KỶ, TỔ GIÁC VÀ BUỘC TỘI

Những vụ xét xử phù thủy ở New England (khu vực phía Đông nước Mỹ, nơi những đoàn người di cư đầu tiên đặt chân đến) khởi đầu cùng với đợt di dân thứ hai đến Mỹ trong thập niên 1650.

Từ năm 1647 đến năm 1663 có sáu người bị xử tội phù thủy và bị treo cổ ở nơi bây giờ là bang Massachusetts. Một trong số các nạn nhân là Margaret Jones. Bà bị tố cáo là làm bệnh nhân đau đớn, ói mửa và đọc được suy nghĩ của người khác. Mặc dù không ngớt kêu oan nhưng cuối cùng bà vẫn bị hành hình năm 1648. Những buộc tội tại tòa luôn khởi đầu từ những lời tố giác của láng giềng.

Vụ xét xử đình đám nhất là vụ xử Ann Hibbins ở Boston. Ann là em gái một cựu thống đốc. Tuy là một phụ nữ thông minh nhưng do lận đận trong cuộc sống nên cô lúc nào cũng bực bội cau có và vì thế mà cô bị láng giềng ghét bỏ và tố cáo cô là phù thủy. Trong lần xét xử đầu tiên, các quan tòa phán cô vô tội nhưng cô tiếp tục bị kiện lên tòa trên. Khi ra đến tòa án Boston thì các quan tòa buộc phải ghép cô vào tội chết do sức ép của công chúng.



Nhiều phụ nữ bị hành hình sau vụ xét xử ở Salem. Nguyên do là vì họ bị các bé gái tố giác là họ yểm bùa chúng.

Cô đứng trước công chúng xưng tội và nói rằng cô ân hận vì đã làm hại những người phụ nữ mà trước đây cô tố giác. “Tôi có lý do để tin rằng những người này vô tội và không làm gì sai quấy”, cô nói.

Năm 1710, một hội đồng được thành lập nhằm mục đích bồi thường cho gia đình các nạn nhân và trả quyền công dân cho những người đã chết.

quỷ ám



Urbain Grandier là sứ giả của quỷ?

Năm 1632, 17 nữ tu thuộc tu viện Loudun (Pháp) đột nhiên gào thét rồi nói rằng họ bị quỷ ám. Họ cho rằng cha xứ giáo phận Loudun là Urbain Grandier đã đưa đường cho quỷ đến nhập vào người họ. Hai năm sau ngày Cha Grandier bị tố cáo, tòa kết luận là ông sử dụng ma thuật và đưa ông lên giàn hỏa. Tuy nhiên, hiện tượng quỷ ám ở các nữ tu vẫn tiếp diễn.

• Những hiện tượng kỳ lạ gây chấn động

Vào đêm 21 tháng 9 tại tu viện dòng thánh Ursule, nữ tu viện trưởng Jeanne des Anges cùng hai nữ tu chợt nhìn thấy hồn ma của

Cha Moussaut, vị linh mục nghe xưng tội đã qua đời vài tuần trước đó vì bệnh dịch hạch. Những ngày sau đó ở tu viện xảy ra nhiều hiện tượng lạ, khi thì một quả cầu đen bay xẹt qua phòng ăn, lúc lại một hồn ma tản bộ ngoài hành lang. Đến đầu tháng 10 thì một số nữ tu đột nhiên có biểu hiện điên loạn. Họ gào thét và lăn đùng ra đất.

Chẳng bao lâu sau cả tu viện đều bị như thế. Các linh mục tức



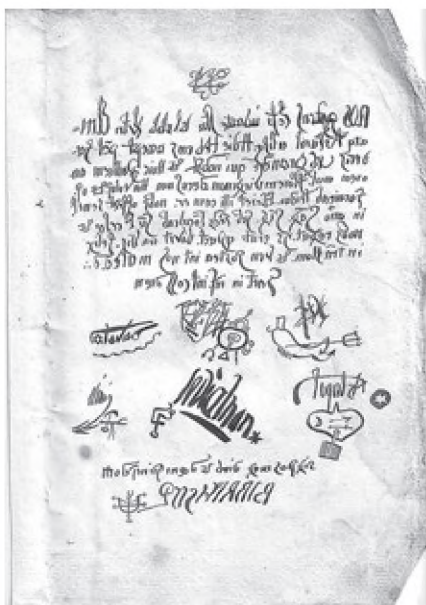
Chân dung Cha Urbain Grandier

tốc đến và nhanh chóng kết luận rằng các nữ tu dòng thánh Ursule bị quỷ ám. Theo nhận định của các linh mục thì quỷ Lucifer sẽ không thể hiện hình nếu như không được phép sử triệu hồn, do đó nhất thiết phải tìm cho bằng được được kẻ gây ra hiện tượng ma quỷ đó.

• **Tội đồ lý tưởng: một cha xứ đẹp trai và phóng đãng**

Linh mục các địa phương và từ khắp nước Pháp đổ xô đến tu viện. Họ tổ chức nhiều buổi lễ trừ tà nhằm truy lùng con quỷ và tìm kiếm kẻ đã triệu nó về. Ngày 11 tháng 10, một nữ tu trong lúc đang bị một con quỷ tên Astaroth nhập vào người đột nhiên thốt ra cái tên Urbain Grandier. Đây là tên của cha xứ nhà thờ Saint-Pierre-du-Marché ở trung tâm thị trấn Loudun. Sau khi kẻ tội đồ được nêu tên, các nữ tu khác cũng liền tiếp lặp lại cái tên này. Tin đồn nhanh chóng lan khắp thị trấn: Urbain Grandier là phù thủy!

Dân chúng từ lâu đã có cái nhìn không tốt về Cha Urbain Grandier. Mặc dù ông cao lớn đẹp trai, rất thông minh lạnh lợi và luôn thu hút cử tọa mỗi khi bước lên giảng đàn, nhưng mọi người đều chê trách tính phóng đãng của ông, nói chính xác hơn là việc ông quan tâm quá mức đến các nữ giáo dân.



Bản thỏa ước bán linh hồn cho quỷ
của Urbain Grandier

- ***Vụ việc trở thành vấn đề chính trị***

Mặc dù Cha Grandier chưa từng đặt chân vào tu viện dòng thánh Ursule nhưng cả thị trấn chỉ khao nhau mỗi chuyện đó. Các nữ tu dòng Ursule vốn biết ông cũng bắt đầu mơ tưởng về ông. Thị dân ở Loudun phê bình ông là cao ngạo và nhiều tham vọng. Các linh mục dòng Capucin ở Loudun cũng lợi dụng chuyện này

Biên bản một trường hợp bị quỷ ám

“Điều kỳ diệu là khi người ta ra lệnh bằng tiếng Latin cho con quỷ nhập vào bà Jeanne des Anges chấp tay lại thì người ta nhận thấy vị nữ tu như bị bắt buộc chấp hai tay vào nhau một cách run rẩy. Khi bánh thánh được đưa đến miệng con quỷ thì nó găm lên và ra sức đẩy ra. Sau khi lệnh cho con quỷ không được làm bất cứ điều gì bất kính thì biểu hiện điên loạn chấm dứt và bánh thánh được nuốt xuống dạ dày. Rồi người ta nhìn thấy bụng nạn nhân cuộn lên như muốn nôn thốc bánh thánh ra ngoài nhưng khi nạn nhân được lệnh không được làm thế thì con dăng trào lại lắng xuống. [...]”

Khi con quỷ được lệnh khai tên của nó thì người bị nhập trở nên kích động hơn. Nạn nhân rứt đầu, le lưỡi, thổi phù phù và khạc nhổ rồi nâng người lên cao khỏi mặt đất. [...]”

Cơ thể nạn nhân nằm úp xuống nhưng cánh tay thì bị vặn ngược ra sau và người thì vặn vẹo dữ dội, tay chân quấn chặt lấy nhau, ngay cả hai lòng bàn chân cũng ép chặt vào nhau như thể chúng bị dán dính lại và bị một sợi dây thừng lớn cột chặt khiến nhiều người cho dù có cố gắng đến mấy để tách ra cũng không thành công”.

Biên bản được lập bởi Đức Ngài Laubardemont,
phụ trách thẩm vấn vụ án Grandier.



Một cảnh trong phim Quỷ ám của đạo diễn William Friedkin, 1973

để đổ vấy tội cho Grandier là người viết bài đả kích Đức Hồng y Richelieu.

Tháng 9 năm 1633, nam tước vùng Laubardemont, ủy viên của Hồng y - bộ trưởng, tình cờ đến Loudun vì một sứ mệnh không dính dáng gì đến chuyện quỷ ám. Nhưng khi đến nơi ông ta nghe được câu chuyện các nữ tu lên cơn hoảng loạn và các tu sĩ liên tục dâng đàn trừ ma, mà người bị cho là gây ra việc này là cha xứ nhà thờ Saint-Pierre. Quay về Paris, Laubardemont tức thì lập hồ sơ luận tội Grandier. Ngày 8 tháng 12, vị nam tước này quay trở lại Loudun. Lần này ông được Đức Hồng y Richelieu trao toàn quyền thông báo quyết định xét xử Cha Grandier cho toàn thể thị trấn.

HOANG TƯỚNG MA ÁM

Trong tâm thần học người ta gọi “hoang tưởng ma ám” là hiện tượng hoang tưởng có hệ thống mà đối tượng của nó là ma quỷ và những gì liên quan đến ma quỷ như địa ngục, tư tưởng bị đày xuống địa ngục, những cuộc tấn công từ ngoài vào hay ngay bên trong cơ thể.

Vào thế kỷ 17 ở Pháp thường xuyên xảy ra hiện tượng lên cơn điên loạn xuất phát từ hoang tưởng ma ám. Hiện tượng này lan tràn khắp các tu viện nữ và liên quan trực tiếp đến thời kỳ xử tội những người được cho là sử dụng ma thuật. Diễn tiến của mọi vụ xử đều giống nhau trừ vài tình tiết nhỏ. Đầu tiên là một linh mục bị tố cáo là do quỷ phái đến để quyến rũ tinh thần hay hành hạ tinh thần của một hay nhiều nữ tu, sau đó những người trừ tà được điều đến đuổi tà ma, tiếp theo là tin đồn lan rộng và các cơn điên loạn không ngớt tăng lên, rồi vị linh mục bị kết tội làm tay sai cho quỷ, bị tra tấn và cuối cùng bị thiêu sống.

Ngoài các cơn cuồng loạn ra thì cũng cần phải ghi nhận bối cảnh chung của thời đó, thời kỳ mà người phụ nữ bị áp đặt một cuộc sống khắc khổ cả về thể xác lẫn tinh thần (chủ yếu là do bị dồn nén tình dục), và cũng là thời kỳ mà hàng ngàn ngàn hỏa ngục được dựng lên để thiêu sống những phụ nữ nào bị xem là chịu sự tác động của ma quỷ hoặc bị cho là lầm lỗi. Tất cả những cái đó ít nhiều gây ra sự nổi loạn có ý thức nhằm chống lại những đại diện đầu tiên của hệ thống này: đàn ông và các linh mục.

- ***Công chúng chứng kiến cảnh trừ tà ma***

Vừa đặt chân đến Loudun, Laubardemont lập tức cho bắt Cha Grandier ngay hôm sau. Ông khám xét nơi ở của cha xứ nhưng không tìm thấy gì. Suốt tháng 1 năm 1634 ông chỉ để thời gian lấy lời khai nhân chứng. Từ ngày 4 đến ngày 11 tháng 2, ông

tiến hành thẩm vấn Grandier. Cha xứ không nhận mình hành nghề phù thủy và từ chối trả lời các câu hỏi của Laubardemont. Trong thời gian này, các nữ tu ở tu viện vẫn tiếp tục bị quỷ ám. Laubardemont quyết định tách họ ra xem xét từng trường hợp một. Việc này đã lôi kéo đám đông đổ xô đến xem trừ tà. Các bác sĩ được Laubardemont triệu đến quan sát những người bị quỷ ám đều kết luận như nhau: “chúng tôi nhận thấy là tất cả những điều này vượt ra ngoài thể chất và khả năng tự nhiên...”. Điều này có nghĩa các nữ tu là nạn nhân của hiện tượng siêu nhiên.

- ***Thỏa hiệp với quỷ***

Phiên tòa được mở ngày 8 tháng 7 năm 1634. Mười hai quan tòa thuộc nhiều tòa án nhỏ trong vùng được chỉ định xét xử vụ này. Trước tòa, họ đọc biên bản ghi lại quá trình thẩm vấn của Laubardemont, trong đó ông tra hỏi những người bị quỷ ám và tìm “bằng chứng khác thường” trên cơ thể Cha Grandier. Vết sẹo

Nhân vật bị quỷ ám trong bộ phim The Exorcism của William Friedkin





Cảnh một nữ tu bị lên cơn trong một bộ phim về vụ án Urbain Grandier

ở ngón tay cái cha xứ bị họ đổ cho là do Cha cắt tay lấy máu ăn thề với quỷ. Việc cha xứ mất cảm giác ở một bên vai chứng tỏ thể lực ma quỷ đã xâm chiếm một phần cơ thể của Cha khiến cho phần cơ thể đó không còn theo quy luật tự nhiên. Tất cả những bằng chứng này được xem là yếu tố quyết định để luận tội cha xứ. Sau khi ông bị tra tấn, các quan tòa đã lấy được bằng chứng chính. Đó

là bản thỏa ước mà Cha Grandier đã ký với nhiều con quỷ khác nhau. Không ai rõ Cha Grandier có viết hoặc ký vào bản thỏa ước này không, hay nó hoàn toàn là giả tạo.

Đến 5 giờ sáng ngày 18 tháng 8 các quan tòa bắt đầu tuyên án. Hai tiếng sau, Laubardemont đến nhà ngục tìm Cha Grandier. Cha xứ bị tra tấn dã man và trưa hôm đó bị giải ra giữa chợ, nơi mà giàn hỏa đã được dựng sẵn.

• Mọi chuyện lắng xuống

Sau khi Cha Grandier qua đời nhiều năm, các nữ tu vẫn tiếp tục lên cơn điên loạn cho đến khi bà Jeanne des Anges - người lên cơn nặng nhất - đột nhiên trở thành một người sùng tín có khả năng tiên tri do được Chúa nhập vào. Nói chung bà được xem gần như là một nữ thánh...

Trong chuyến đi vòng quanh nước Pháp, bà được dẫn đến giới thiệu với Đức Hồng y Richelieu và vua Louis XIII năm 1638.

TỪ VỤ NÀY SANG VỤ KHÁC

Nếu như trò phù thủy thường thấy ở những người cùng khổ ở nông thôn thì hiện tượng quỷ ám lại thường xảy ra với các cư dân thành phố và giới tiểu tư sản.

Vào đầu thế kỷ 17, hàng chục vụ tương tự đã xảy ra ở các vùng của Pháp: Bretagne, Franche-Comté, Lorraine, Alsace, Poitou, Béarn, Provence... Người bị quỷ ám thường là phụ nữ hơn là nam giới. Một số phụ nữ sau khi bị quỷ ám đã trở nên nổi tiếng, như Nicole Aubry, Jeanne Féry, Marthe Brossier.

Trong tất cả các vụ xử liên quan đến quỷ ám thì nổi đình nổi đám nhất là vụ xử linh mục C. Gaufridy ở Aix-en-Provence. Vụ xử này kéo dài suốt hai năm từ 1609 đến 1611. Linh mục Gaufridy bị nữ tu Madeleine de Mandol và nữ tu Louise Capel tố cáo. Nữ tu Madeleine sau đó bị kết tội phù thủy và kết thúc cuộc đời trong ngục tối. Một năm sau, một quyển sách ra đời tường thuật lại chi tiết câu chuyện trên. Không loại trừ khả năng quyển sách này đã ảnh hưởng đến những vụ tương tự xảy ra sau đó, nhất là vụ xảy ra ở khu ngoại thành Saint-Jacques trong giai đoạn từ năm 1621 đến 1622, vụ xảy ra ở thị trấn Loudun trong giai đoạn từ năm 1632 đến 1640, vụ xảy ra ở thị trấn Louviers từ năm 1642 đến 1647 và vụ xảy ra ở tỉnh Auxonne từ năm 1658 đến 1663.

Ma lực nào gây co giật những người ở Saint-Médard?

Từ năm 1727 đến năm 1732, xung quanh ngôi mộ của một viên trợ tế ở nghĩa trang Saint-Médard tại Paris liên tục xảy ra nhiều hiện tượng quái dị cùng những cảnh co giật toàn thân biểu thị lòng sùng tín.

- *Phải chăng là hậu quả của cuộc tranh luận về giáo lý Jansen?*

Kẻ gây ra điều tiếng đó là viên trợ tế Francois de Pàris. Ông qua đời năm 1727, hưởng dương 37 tuổi. Bởi khi sinh thời ông luôn gần gũi với tầng lớp tiểu thị dân Paris và được họ kính trọng nên khi lâm chung ông được xem như một vị thánh.



Ấy vậy mà con người mẫu mực có cuộc sống khổ hạnh và luôn giúp đỡ những người khốn cùng ấy lại là thành viên tích cực của dòng Jansen.

Trên nguyên tắc thì “vụ Jansen” đã

Tranh vẽ của P.G. de Pézenas thể hiện cảnh một người chữa bệnh bằng co giật

được đóng lại kể từ khi Đức Giáo Hoàng ký sắc lệnh *Unigenitus* lên án “đi giáo” vào năm 1713. Sắc lệnh này bác bỏ những luận thuyết về ân sủng và tiền định của dòng *Jansen*, tuy nhiên nó vẫn không thể buộc các tín đồ *Jansen* ở Pháp im lặng. Tại đây, luận thuyết *Jansen* không còn là cuộc tranh luận thần học dành cho tầng lớp thượng lưu nữa mà đã được phổ biến rộng rãi. Tầng lớp tiểu thị dân giờ đây rất quan tâm đến dòng phái này và sùng kính giới tu sĩ dòng *Jansen* bởi tinh thần hiến dâng của họ.

Và thế là một phái bao gồm đầy đủ từ giám mục, tu sĩ, linh mục đến cả những người thế tục được lập ra dưới thời Nhiếp Chính nhằm mục đích kêu gọi Giáo Hoàng xem xét bãi bỏ sắc lệnh *Unigenitus*, chính vì thế mà họ được đặt tên là “những người kêu gọi”. Một số người đứng đầu phái này sau đó bị khai trừ hoặc truất phế sau khi lên tiếng kêu gọi bãi bỏ sắc lệnh vào những năm 1717, 1720 và 1727. Mà người đứng ra ký tất cả các đơn thỉnh cầu này lại là Francois de Pâris. Lẽ nào một kẻ thuộc một nhánh phái bị Giáo hội và chính quyền lên án lại có thể được công nhận Thánh?



Tranh của P.G. de Pézenas: giữ tay chân của một người co giật

Một người cuồng tín co giết

"Xơ Francoise lên con co giết, và như thường lệ xơ yêu cầu mọi người giúp đỡ. Xơ ngồi trên nền gạch, hai bên là hai cô gái. Mỗi cô kéo một bên vú xơ hết sức lực và để đạt hiệu quả cao hơn, hai người khác kéo vai hai cô này tức cả thầy có đến bốn người tham gia trợ giúp. Trong suốt thời gian này, xơ Francoise thét to: "Kéo mạnh vào! Bút ra!" Xơ đưa hai tay lên đầu và dùng móng tay cào cào như muốn rút da rút thịt. Rồi xơ đưa hai bàn tay đặt lên bụng, lấy sức móc ruột gan. Cuối cùng xơ lấy hai tay chẹn chặt lấy cổ như thể tự bóp cổ mình. Trán xơ nhẵn lại, lỗ mũi phình to, da mặt tím ngắt và hai chân cứng đờ như thể đang bị treo cổ."

(Hồ sơ lưu trữ quốc gia của Pháp)

• *Đầu tiên là phép mẫu...*

Năm 1727 bắt đầu có nhiều trường hợp khỏi bệnh kỳ lạ xảy ra xung quanh ngôi mộ của Pâris. Khu nghĩa trang này sau đó nhanh chóng trở thành điểm hẹn của những người thuộc đủ mọi thành phần xã hội đến đây để xem hoặc để chữa bệnh. Có người nằm ngay trên mặt ngôi mộ để chữa bệnh nhưng có người chỉ đến để lấy đất xung quanh ngôi mộ về làm thuốc bôi hay cao dán.

Đến ngày 15 tháng 7 năm 1731 thì cuộc tranh luận bắt đầu bùng nổ. Các tín đồ *Jansen* thì lợi dụng những lời đồn về những ca khỏi bệnh nhiệm mẫu để quảng bá cho dòng phái của mình, còn Đức Giám mục thành phố Paris thì khẳng định trong một sắc lệnh rằng việc chữa bệnh này là giả và buộc mọi người phải ngưng ngay việc thờ cúng các thánh tích này. Hai mươi ba linh mục đã trình lên Đức Giám mục một đơn thỉnh cầu xin công nhận bốn phép mẫu mà rất nhiều người

tận mắt chứng kiến nhưng các chức sắc giáo hội chỉ đáp lại bằng sự im lặng.

• ... rồi đến hiện tượng co giật

Thế là hiện tượng này bỗng nhiên thay đổi. Kể từ đó, bệnh nhân chỉ khỏi bệnh sau khi trải qua những cơn co giật dài đau đớn. Những cơn run rẩy không thể kềm chế đi kèm tiếng rên la thảm thiết và tiếng xương kêu răng rắc khiến mọi người xúc động mạnh. Thân thể các bệnh nhân bị một sức mạnh thần bí uốn cong và vặn vẹo tứ bề như thể họ bị quỷ nhập, mắt của họ trợn ngược lên, còn miệng thì sùi bọt mép.

Đôi khi binh lính triều đình còn chứng kiến nhiều cảnh tượng không mấy đẹp mắt. Một người cho biết từng chứng kiến cảnh các thiếu nữ khá xinh đẹp và quyến rũ bị những người đàn ông viện cớ cứu giúp họ để lạm dụng tình dục bởi lẽ các thiếu nữ này “luôn ở trong tư thế hở cổ hở ngực, váy thì kéo xệch xuống dưới còn hai chân chống ngược lên trời... trong suốt hai ba giờ liền”.

Tranh khắc thế kỷ 18 mô tả cảnh chữa cơn co giật bằng bạo lực.



Khi được hỏi ý kiến, các quan ngự y trong triều đều cho đây là trò bịp bợm. Vì e sợ xảy ra tình trạng hỗn loạn nên triều đình ra lệnh đóng cửa nghĩa trang ngày 29 tháng 1 năm 1732.

- ***Chuyện không dừng ở đó***

Một số người tiếp tục lên cơn co giật ngay tại nhà, trong hầm rượu hay giữa các nơi công cộng trước sự chứng kiến của nhiều người. Các cơn co giật cũng thay đổi bản sắc. Thân hình các bệnh nhân co rút dữ dội khiến cơ bắp như thắt lại. Cơn co giật trở thành một màn tra tấn thực sự. Thân xác cứng đờ của người bị co giật biểu thị nỗi khổ hình của Chúa Jesus. Cảnh những người chứng kiến xúm vào cứu giúp bệnh nhân bằng cách đập lên người, đánh đập và kéo duỗi tay chân họ ra quả thực chẳng khác chi nhục hình. Sự đau đớn mà người bệnh gánh chịu là cái giá mà họ phải trả để chứng tỏ tính xác thực của “phép mầu”.

Người ta ngày càng xa lánh mộ Pâris. Những người co giật thì bị bắt giam, bị cả tối cao pháp viện lẫn các tín đồ *Jansen* lên án và gạt ra ngoài lề xã hội khiến họ không còn biết nương tựa vào đâu. Kể từ đó, họ yêu cầu được chữa trị bằng cách lấy gậy sắt, dao kiếm hay những vật sắc bén khác quất vào người.

- ***Giai đoạn cuối của sự hành xác: đóng đinh trên thập tự giá***

Từ năm 1745 trở đi chỉ còn lại một vài cộng đồng cuồng tín co giật là còn hoạt động lén lút. Thái độ thờ ơ của triều đình, của giới tăng lữ và của công chúng khiến họ quyết định tiến đến một cảnh giới cao hơn là đóng đinh trên thập tự giá. Nhiều người thường xuyên tự hành hạ bằng cách tự đóng đinh trên thập tự giá và xem đây là thử thách lớn nhất để thân xác họ hoàn toàn đồng nhất với Đấng Cứu Thế lúc Người đang chịu khổ hình.

người chết sống lại



Xác ướp từ lòng đất chui ra

Tất cả những người chết chôn ở nghĩa trang này đều đội mồ chui ra khỏi quan tài suốt cả ngày. Trước mắt mọi người, họ đứng bất động, không lộ chút cảm xúc. Chỉ đến khi buổi lễ long trọng chầm dứt họ mới quay về với nắm mồ của mình. Hiện tượng này năm nào cũng tái diễn và không ai ở Cairo là không biết chuyện này”.

- *Địa điểm và thời gian mỗi nơi mỗi khác*

Năm 1483 là năm mà lần đầu tiên có một người châu Âu tên B. de Breydenbach kể lại sự kiện quái dị này. Theo ông thì hiện tượng này năm nào cũng xảy ra ở ngay tại nghĩa trang Cairo.

Trong suốt ba thế kỷ, từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18, các du khách phương Tây mỗi khi từ đây về đều kể lại sự kiện huyền bí đó. Nhưng địa điểm xảy ra sự kiện này lại thay đổi theo từng thời đại khác nhau. Lúc đầu, địa điểm đó được cho là ở tả ngạn sông Nile nhưng sau đó lại được cho là ở hữu ngạn sông Nile, gần các ngôi

Một xác ướp Ai Cập



mộ cổ khổng lồ của các pharaon. Trong số những người đội mộ sống dậy có cả người Hồi giáo, người Công giáo và người Ai Cập cổ đại.

Thời điểm xảy ra sự kiện thần bí này cũng thay đổi. Ở thế kỷ 15, hiện tượng sống dậy được ấn định vào ngày Thứ Sáu Thánh tức ngày giỗ của đức Ki-tô. Duy chỉ có độ dài thời gian diễn ra hiện tượng này là thay đổi. Nó có thể kéo dài ba ngày, trước ngày Chủ nhật của lễ Phục Sinh và đôi khi kéo dài đến hai hoặc ba tuần sau ngày Thứ Sáu Thánh.

- ***Người chết quay về thăm người sống***

Theo lời kể của các du khách phương Tây từng tận mắt chứng kiến hiện tượng này hoặc từng nghe kể lại từ chính miệng người Ai Cập thì người chết có khi xuất hiện nguyên mình, có khi hiện về với chỉ một phần cơ thể như đầu, tay, cánh tay, chân, bàn chân... Thân mình và chân tay người chết không di chuyển mà đột nhiên từ lòng đất trồi lên rồi ở lại bất động trên mặt đất hồi lâu, mãi sau mới bị nuốt đi dưới cát.

Theo như lời kể của một du khách ở cuối thế kỷ 16 thì có rất đông người kéo đến chứng kiến “cảnh tượng kỳ lạ và rùng rợn này”. Họ thuộc đủ mọi tôn giáo. Cả người Công giáo lẫn người Hồi giáo và người Do Thái giáo đều đến đó để chiêm ngưỡng sự kiện huyền bí. Người thì cầu nguyện, người thì đánh bạo chạm tay vào mình hoặc tay chân người chết, nhưng phần đông chỉ dám đứng nhìn.

Mọi người tụ tập đông đảo và chơi đùa vui vẻ như thể đây là một phiên chợ lớn, một số người ngủ lại. Nhiều người bán hàng cũng có mặt để bán đồ ăn thức uống cho mọi người. Đến chiều tối thì mọi người cùng nhau hát hò nhộn nhịp.

AI CẬP - XÚ SỞ CỦA NGƯỜI CHẾT

Từ 3000 năm TCN, người Ai Cập đã tin là có đời sống ở kiếp sau. Họ nghĩ rằng thi thể người chết nhất thiết phải được bảo tồn nguyên vẹn để có thể chuyển sang kiếp sống mới. Chính vì thế mà họ đã sáng chế ra kỹ thuật ướp xác.

Sau khi moi hết ruột gan và óc của người chết ra bảo quản riêng, xác chết được ướp *natronit* (natri cacbonat) để cho khô lại. Sau đó người ta bôi thuốc lên xác ướp, nhồi vải vào trong, lấy vải liệm bọc lại và cuối cùng là lấy băng vải lanh quấn kín. Những người nghèo do không có điều kiện ướp xác cầu kỳ nên áp dụng lối ướp xác tự nhiên là vùi dưới lớp cát nóng bỏng của sa mạc.

Truyền thống ướp xác này không ngừng lôi cuốn các du khách đến thăm Ai Cập kể từ thời kỳ của sử gia Hérodote ở thế kỷ thứ 5 TCN. Truyền thống này xem ra khá gần gũi với huyền thoại về người chết sống lại ở Cairo.

*Xác ướp sống lại là một đề tài hấp dẫn cho điện ảnh.
Trong ảnh là áp-phích phim The Mummy.*



NHỮNG KẺ ĂN XÁC CHẾT

Trong khi người Cairo sống sờ và thán phục trước thuật ướp xác của tổ tiên mình thì, cùng thời đại đó, người Âu lại chẳng ngại ngừng gì “xoi” luôn thi thể các xác ướp cổ như một cách để trị bệnh. Món thuốc ướp này được chuyển đến các nhà bào chế thuốc theo ba dạng: dưới dạng từng mảnh thi thể xác ướp, dưới dạng cao đen, và dưới dạng bột lấy từ tro xác ướp.

Có lẽ vì không muốn tốn công tìm xác ướp mà một số nhà bào chế đã lấy những cái xác để tìm ở bất kỳ nơi đâu để làm thuốc cho khách hàng. Vào cuối thời Trung cổ, xác ướp được xem là một loại thần dược có khả năng chữa trị đủ các chứng đau nhức từ đau bao tử đến đau do chấn thương. Chẳng bao lâu sau, loại thuốc này được các thầy thuốc ghi toa tràn lan cho bệnh nhân. Vua François I của Pháp là một trong những người tiêu thụ thuốc này nhiều nhất. Đi đến đâu nhà vua cũng kè kè mang theo nó.

Việc mua bán xác ướp tiếp tục phát đạt đến cuối thế kỷ 17. Đến thời kỳ này, do bị áp thuế quá nặng nên các nhà bào chế ở Ai Cập đành phải giải nghệ.

Ambroise Paré, nhà giải phẫu học vĩ đại người Pháp sống vào nửa sau thế kỷ 16 đã lên án gay gắt việc lấy xác ướp làm thuốc. Sau khi giải thích cho đồng bào của ông hiểu rằng người Ai Cập xưa ướp xác cha mẹ và bạn bè không phải để cho họ trị bệnh tiêu hóa, ông khẳng định rằng chữa bệnh bằng xác chết là việc làm còn tồi tệ hơn cả làm điều ác và thứ thuốc này chỉ khiến cho người bệnh thêm đau đớn và nôn mửa.

- ***Là Thượng đế, Quỷ sứ hay lái đò sông Nile?***

Trước khi xảy ra hiện tượng ma quỷ hiện hình này, vào ngày Thứ Sáu Thánh người ta nhìn thấy một điều kỳ diệu. Một luồng ánh sáng xuất hiện trong một nghĩa trang cổ của người Copt (người Ai Cập theo đạo Công giáo) hoặc của người Công giáo báo trước việc người chết sống lại ngay trong ngày Chủ nhật của lễ Phục sinh.

Người ta kể lại rằng ở Cairo, những người đội mồ dậy là những kẻ lúc xưa đã hoài nghi không tin vào sự phục sinh. Để trừng phạt họ hoặc để cảnh cáo những người còn sống, Chúa đã buộc họ phải hiện hồn. Các du khách phương Tây thì cho đây là sự hiện hình của quỷ chứ không phải là ước nguyện của Chúa.

Một nghĩa trang ở Ai Cập



Những người bướng bỉnh hay nói cách khác là những người duy lý luôn tỏ ra nghi ngờ và cho đó là trò lừa đảo. Họ nói rằng thân hình và bộ xương người chết chỉ nhô lên khi người quan sát quay lưng đi. Một số người còn cho rằng chính những người lái đò Ai Cập đã dựng chuyện người chết sống dậy để đưa được nhiều du khách qua sông Nile.

Đạo Voodoo chế tạo âm binh như thế nào?

Cho đến nay đạo *Voodoo* vẫn rất hiện hữu trong đời sống người Haiti, nhất là tầng lớp bình dân. Nó cuốn hút nhờ các nghi thức pháp thuật và thuật tạo âm binh. Âm binh là một dạng người chết sống dậy mà các pháp sư "*boko*" cho rằng họ có thể lôi được từ dưới đáy mồ lên để làm nô lệ cho họ.

- *Người nông dân biến thành âm binh*

Ngày 30 tháng 4 năm 1962, Clairvius Narcisse thấy sốt và đau nhức người nên đến bệnh viện Albert-Schweitzer để khám, nhưng tình trạng của anh ngày càng tồi tệ đi. Đến ngày 2 tháng 5 thì hai bác sĩ thông báo cho cô em gái Angéline của anh biết là anh đã qua đời. Thi thể anh được đặt trong phòng lạnh của bệnh viện rồi sau đó được đưa đi chôn cất tại một nghĩa trang gần làng vào ngày 3 tháng 5.

Mười ngày sau, một tấm bia đá được dựng trên mộ anh.

Mười tám năm sau, tức năm 1980, Angéline đột nhiên gặp một người đàn ông xưng mình là anh trai quá cố của cô. Anh nói anh ra nông nổi này bởi vì đã cãi vã tranh giành quyền thừa kế với một người anh trai khác, và người anh này đã thuê một *boko* biến anh thành âm binh. Anh vẫn còn nhớ rõ giây phút mình hấp hối, nhớ tiếng than khóc của Angéline và nhớ cả cái cảm giác trôi bồng bềnh phía trên thân xác của mình. Sau đó anh kể rằng anh ra khỏi quan tài và sau khi sống dậy đã bị đưa đến một vùng ven của mũi Haiti, nơi anh bị buộc làm rầy trong một đồn điền suốt nhiều năm trời cùng với các âm binh khác.



Ếm bằng châm kim hình nộm là một trong những “bài” nổi tiếng của đạo Voodoo.

• **Trở về cuộc sống**

Mặc dù biết rõ tình trạng của mình nhưng Narcisse không thể phản ứng lại mà cứ sống vất vưởng như trong cõi mơ bởi anh có cảm giác như mọi thứ đều diễn ra rất chậm. Anh vẫn ăn uống bình thường, chỉ có điều là bị cấm tuyệt đối không cho ăn muối. Narcisse chỉ dám nghĩ đến chuyện quay về làng khi nào người anh trai qua đời bởi vì anh rất sợ con người này. Tuy nhiên, anh không muốn kể tên những kẻ đã lôi anh ra khỏi mộ và bắt anh làm nô lệ. Quả thật, theo đạo Voovoo thì chỉ sau khi người luyện âm binh chết đi các âm binh mới được giải phóng khỏi cái thể lực bắt họ làm tù binh.

Câu chuyện này lan rộng đến mức, vào năm 1981, một tổ phóng viên của hãng tin BBC đã tức tốc đến nơi để điều tra. Ông Lamarque Douvon, giám đốc trung tâm tâm thần và thần

NGHI LỄ CỦA ĐẠO VODOO ĐƯỢC TIẾN HÀNH RA SAO?

Theo tín ngưỡng *Voodoo* thì Thượng đế (Chúa tể vĩ đại) nằm ở trên tất cả và là người tạo ra các linh hồn (gọi là “*loa*”) phục vụ cho con người. Sau lễ rửa tội Thiên Chúa giáo, tín đồ *Voodoo* được đặt dưới sự bảo vệ của một “*loa gốc*” tức một dạng linh hồn hộ mệnh cho gia đình. Đến khi thụ pháp thì tín đồ này chuyển sang một nhân dạng khác và phải phục vụ “*loa chủ*” tức người đảm nhiệm hướng dẫn tín đồ đó trong cuộc sống. Trong nghi lễ trao quyền chi phối cho *loa chủ*, người ta thường giết gia súc và gia cầm để tế lễ.

Nhóm chủ lễ bao gồm một “*uga*” tức thầy tế *Voodoo* (hoặc một “*mambo*” nếu là một nữ tế), một “*boko*” tức người pháp sư có khả năng làm ra cái thiện hoặc cái ác và cuối cùng là “*người sói*” tức vị pháp sư. Nhóm người này luôn đi cùng nhau không thể tách rời.

kinh ở thành phố Port-au-Prince - người rất quan tâm đến đạo Voodoo từ thập niên 1950 - quyết định kiểm chứng lời khai của Narcisse. Ông cùng các thành viên trong gia đình Narcisse chuẩn bị một loạt câu hỏi mà chỉ họ mới biết rõ câu trả lời. Những câu hỏi này được soạn ra nhằm mục đích lật tẩy mọi trò bịp bợm. Tuy nhiên Narcisse đã trả lời đúng từng câu hỏi. Đến lúc đó ông Douvon buộc phải tin chuyện này là thực. Do cả gia đình Narcisse lẫn dân làng đều không muốn gặp lại anh nên Narcisse đành phải vào đường đường Douvon và sau đó gia nhập Hội Truyền giáo Baptist.

• *Chuyện gì đã xảy ra cho Clairvius Narcisse?*

Các nghiên cứu mới đây cho thấy một số chất có thể làm chậm, hầu như ngưng hoàn toàn, nhịp tim của một người sống để khiến

họ bề ngoài giống như đã chết. Pháp sư và các trợ tế sau đó chỉ việc chờ gia đình người chết đi khỏi để đào mồ lấy xác lên và chiếm đoạt luôn thân xác “người chết”.

Điều đáng chú ý là những người bị biến thành âm binh thường là những người bê bối, hay dính líu đến việc tranh giành đất đai hoặc là tham lam quá mức, bắt cóc vợ người, vu khống kẻ khác... và bị những hội kín ở Haiti như hội *Bizango* kết án.

Narcisse quả thực đã dính đến việc tranh chấp quyền thừa kế với một người anh và bị người này bắt phải trả một cái giá rất đắt.

Sợ Voodoo



Bột tạo âm binh

Các nhà nghiên cứu tin rằng các pháp sư ở Haiti sử dụng một loại bột đặc biệt để biến nạn nhân thành âm binh. Chất độc được này thường được đổ vào giày hay đổ lên lưng nạn nhân để nó từ từ ngấm vào da thịt.

Cách chế tạo bột. Theo các nghiên cứu gần đây thì trong thành phần bột có xương người chết tán nhuyễn, xác hai con thằn lằn vừa chết, một bộ xương cóc lớn phơi khô, xác một con cóc *bufo marinus* (có độc tính rất mạnh) và một con sâu lông. Ngoài ra trong thành phần bột còn có một số thực vật như cây *albizzia* (một loại cây thuộc họ nấm giỉ trắng) chứa chất *saponin* có tác dụng gây rối loạn hơi thở, cây đậu *gratter* và cuối cùng là hai con cá biển chứa độc tố *tetrodotoxin*. Các con vật này được nướng lên rồi bỏ vào cối giã nát cùng các thành phần còn lại, sau đó tất cả được rây lại cho mịn.

Độc tố *tetrodotoxin*. Chất này có tác dụng làm tê liệt cơ thể dẫn đến bất động toàn thân. Mạng sống của nạn nhân trong thời gian này nằm ở ranh giới sự sống và cái chết cho dù bác sĩ điều trị có giàu kinh nghiệm đến đâu đi nữa. Theo tiến sĩ Wade Davis của đại học Harvard thì pháp sư "*boko*" sử dụng chất độc này làm "vật liệu hỗ trợ" để khiến cho nạn nhân vì quá sợ hãi mà hoàn toàn tin tưởng vào quyền lực của kẻ tra tấn họ cũng như tin vào *Voodoo*.

P h ầ n 2

BÍ ẨN XUNG QUANH CÁC DÂN TỘC, NGÔN NGỮ VÀ NỀN VĂN MINH

NHỮNG LỤC ĐỊA BỊ NHẬN CHÌM TRONG BIỂN NƯỚC, NHỮNG NGUỒN GỐC LẠ LẺ, NHỮNG NGHI LỄ KHÓ HIỂU, NHỮNG TẬP TỤC KỲ QUÁI... ĐÓ CHÍNH LÀ NHỮNG GÌ MÀ PHẦN 2 CỦA TẬP SÁCH NÀY MUỐN GIỚI THIỆU CÙNG BẠN. LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC DÀNH TẶNG NHỮNG BÍ ẨN LỚN KHÔNG LỜI GIẢI CHO TẤT CẢ NHỮNG AI THÍCH PHIÊU LƯU VÀ CÓ ÓC HIẾU KỲ.

Bản thân các xã hội đôi khi cũng phải tái cấu trúc hoặc dàn xếp với quá khứ. Các nguồn gốc thì lại mơ hồ và dĩ nhiên khó diễn dịch. Từ cổ chí kim, đã có biết bao nhân chứng chỉ nhìn thấy những gì mình muốn thấy, chỉ tin vào những gì mình muốn tin, để rồi lên án tất cả những gì đi ngược lại với văn hóa của mình. Tuy nhiên, vẫn có một điều chắc chắn: tiến bộ khoa học và sự phát triển của ngành dân tộc học không hề sập của với các ước mơ. Chúng luôn dang rộng đôi tay để đón nhận mọi nhà phiêu lưu giàu nhiệt huyết.

các nền văn minh đã mất



Vương quốc bí mật chìm sâu trong biển nước

Nghe hấp dẫn quá! Một nền văn minh vĩ đại ra đời, phát triển, rồi đột ngột biến mất, không để lại chút dấu vết! Atlantis! Đó là cái tên mà người ta không ngớt bàn tán suốt nhiều thế kỷ. Cái tên đó gợi cho ta hình ảnh một hòn đảo bí ẩn ngập trong nắng ấm, nơi có một dân tộc thượng đẳng đã sáng lập ra một nền văn minh rực rỡ và... ngấn ngui.

• *Lời thuật của Platon*

Vào khoảng năm 355 TCN, hai tác phẩm theo thể đối thoại của Platon mang tên *Timée* và *Critias* là những văn bản đầu tiên biện dẫn sự tồn tại của Atlantis.



Trong *Timée*, một người họ hàng của Platon là Critias đã kể lại câu chuyện mà ông ta nghe được từ ông nội của ông, mà ông nội của ông thì nghe được từ ông cố và ông cố này thì được chính nhà hiền triết Hy Lạp Solon thuật lại. Vào năm 590 TCN, khi Solon đang ở Ai Cập, ông đã được một

*Núi lửa và sóng thần
nhận chìm Atlantis*

thấy tu ở đền Sais kể lại câu chuyện như sau: 9000 năm trước có một hòn đảo mang tên Atlantis. Hòn đảo này nằm bên kia dãy *Cột Hercule* (Gibraltar ngày nay) và là “cửa ngõ đi ra Đại Tây Dương”. Atlantis “lớn hơn cả Libia và châu Á gộp lại” (với người Hy Lạp thời đó, câu này phải hiểu là “lớn hơn Bắc Phi và Tiểu Á gộp lại”). Ta có thể từ đảo này đi sang các đảo khác để rồi đi đến một lục địa lớn ở phía trước các đảo ấy (châu Mỹ chăng?).

Lịch sử của dân tộc sống trên đảo Atlantis như sau: Với khát vọng mở mang bờ cõi, các vị vua hùng mạnh và giàu có của Atlantis đã chinh phục hai bờ Địa Trung Hải, xâm chiếm Libia và Ai Cập rồi tiến sâu vào châu Âu, đến tận xứ Tyrrhenia (Tây Ý). Nhưng cuối cùng họ bị đẩy lui khỏi các lãnh thổ này và bị quân Athens đánh bại (điều này gợi nhớ về các cuộc chiến giữa người Hy Lạp và Ba Tư trong giai đoạn từ 492 đến 488 TCN). Không bao lâu sau, tại đây xảy ra nhiều trận động đất dữ dội đi kèm với nhiều thảm họa khiến xứ Atlantis kiêu hãnh bị chìm sâu dưới lòng đại dương.

• *Ngày tàn của Atlantis*

Theo Platon thì chỉ qua một ngày một đêm Atlantis đã biến mất dưới lòng đại dương sau một biến cố địa chất. Xuất phát từ giả thuyết cho rằng hòn đảo này thực sự tồn tại, nhiều học giả đã cố gắng lý giải sự biến mất của Atlantis. Lý giải đơn giản nhất là một vụ phun núi lửa. Nhưng khó ai tin nổi rằng một vụ phun núi lửa - dù dữ dội cách mấy - lại có thể trong một ngày nhận chìm toàn bộ hòn đảo có quy mô theo như lời thuật Platon trong *Critias*. Một số học giả đã đưa ra giả thuyết về một thiên thạch khổng lồ rơi xuống Trái đất, gây nên đợt sóng thần lớn nhất lịch sử nhân loại, một đại họa cũng na ná như câu chuyện huyền thoại về trận Đại hồng thủy.



Mô phỏng Kinh đô của Atlantis dựa theo mô tả của Platon.

Mô phỏng hiện đại về Atlantis.



Đất nước Atlantis mà Platon mô tả trong *Critias* được phân chia thành nhiều quận. Những con kênh vắt ngang dọc lãnh thổ này đều tụ về kinh đô hình tròn của nó. Ngay giữa kinh đô là nơi vua cư ngụ, trước đó cũng là nơi trú ngụ của vị thần cai quản biển cả. Đó là một thành trì cũng hình tròn, đường kính khoảng độ 5km. Những vòng tròn đồng tâm đất và nước nối với nhau bằng những đường hầm và cầu vượt tạo nên một kiến trúc hoàn mỹ với những đền thờ, dinh thự, công trình công cộng và thậm chí cả trường đua.

- **Đền thờ Poséidon, thần biển cả**

Ngôi đền kỳ vĩ nhất chính là đền thờ thần Poséidon. Toàn bộ mặt ngoài ngôi đền được phủ bạc còn mái thì dát vàng. Các vòm bên trong ngôi đền được chạm trổ bằng ngà rồi khảm lên vàng bạc và hợp kim quý (một loại kim loại khá bí ẩn mà người ta đoán là đồng hoặc hợp kim đồng/vàng). Ngôi đền được trang trí nhiều tượng vàng, trong số đó có một tượng lớn hơn hẳn so với các tượng khác, thể hiện thần Poséidon đang đứng trên một cỗ xe kéo bởi 6 con ngựa có cánh. Bức tượng lớn đến mức chạm cả vòm đền.

Mô tả của Platon cho thấy sự cường thịnh của Atlantis, một đất nước mà dưới sự lãnh đạo của các bậc minh quân đã đem lại an vui hạnh phúc cho mọi thần dân.

Do tác phẩm *Critias* viết dở dang nên ngoài những mô tả trên không ai biết gì hơn về hòn đảo này.

Thần Biển cả Poséidon



Atlantis qua mô tả của Platon

Phải, Solon ạ, đó là cái thời trước khi thành phố này bị nước hủy hoại, một thành phố hùng cường nhất trong chiến tranh (...). Vào thời đó, người ta có thể băng qua biển này (Đại Tây Dương?) để đến đó. Trên biển, ngay phía trước cái ngõ hẹp mà ta gọi là *Cột Hercules*, có một hòn đảo (...) Các chúa đảo nơi đây đã lập ra một đế chế huy hoàng và vĩ đại (...) Nhưng một thời gian sau ở đây đã xảy ra những trận động đất kinh hoàng và những cơn tai biến. Chỉ sau một ngày một đêm, toàn bộ quân đội đã bị chôn vùi dưới lòng đất còn đảo Atlantis thì chìm sâu dưới đáy biển và biến mất hoàn toàn. Nguyên nhân khiến cho mãi đến nay ta vẫn khó thám hiểm đại dương này đó là vì ta bị cản trở bởi lớp bùn dày dưới đáy biển do hòn đảo lắng xuống khi bị biển nuốt chửng.

Timée

• **Thành phố lý tưởng**

Ngày nay, tác phẩm này của Platon được cho là tác phẩm không tưởng đầu tiên, trong đó tác giả sử dụng lối nói ẩn dụ nhằm bi thảm hóa sự sụp đổ thần tốc của một nền văn minh rực rỡ (ở đây là nền văn minh đảo Creta), một sự sụp đổ tương tự như sự suy vong của Athens, mặc dù với Athens thì sự suy vong đã đến một cách chậm rãi hơn. Nhưng thành phố lý tưởng mà triết gia Platon mô tả phải chăng là hoàn toàn do ông tưởng tượng ra hay có dựa theo một truyền thuyết lịch sử nào đó? Cuộc tranh cãi này đến nay vẫn chưa đi tới hồi kết.

Triết gia Aristote ở thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên khẳng định Atlantis chỉ là một huyền thoại. Nhưng một môn đồ của Platon thì lại khẳng định rằng ông đã nhìn thấy ở Sais những chữ tượng hình ghi lại câu chuyện từng được kể cho nhà hiền triết Solon.

Ở “thế kỷ của những khám phá vĩ đại” (thế kỷ 15-16), một số học giả đã táo bạo lập luận rằng hòn đảo của Platon chính là châu Mỹ. Gần đây, các triết gia đã sử dụng cách tiếp cận của Platon để mổ xẻ khái niệm “thành phố lý tưởng”. Năm 1762, triết gia



Một số bản đồ cổ từ nhiều thế kỷ trước đã đề cập Nam và Trung Mỹ là Atlantis, nhưng về sau tên Atlantis đã bị loại bỏ và thay bằng tên mới là “America” vì những nguyên do bí ẩn. Trên hình là bản đồ “Đảo Atlantis” của nhà bản đồ học người Pháp Guillermo Sanson vẽ năm 1661, chỉ rõ Nam Mỹ chính là Atlantis.

người Anh Francis Bacon cho ra đời tác phẩm *Tân Atlantis* (*Nova Atlantis*), một dạng tiểu thuyết khoa học trong đó con thuyền của những người đi biển được gió đưa đến một vùng đất hoang vu và cập vào một hòn đảo lạ, trên đó ngự trị một vị chúa đảo anh minh biết đem hạnh phúc đến cho muôn dân trên đảo. Trong khi giáo sư Olav Rudbeck người Thụy Điển nhìn thấy ở hòn đảo này một ẩn dụ về đất nước của ông, nơi được xem là cái nôi của văn minh nhân loại (*Atland hay Manheim*, 1679-1702) thì thi hào Jacint Verdaguer người Catalan lại biến vùng đất thất lạc này thành một mục tiêu âm thầm của Christopher Colombus (*Atlantida*, 1877).

Cho đến nay huyền thoại Atlantis vẫn tiếp tục tạo nguồn cảm hứng cho những đề tài không tưởng triết học cùng những câu truyện giả tưởng lãng mạn. Đầu thế kỷ 20, nhà văn Pháp Pierre Benoit cho ra đời một tác phẩm mang tên *Atlantide* trong đó hòn đảo bí mật được đặt ngay giữa lòng sa mạc Sahara. Trong truyện, hai sĩ quan đi lạc đã bị nàng Antinéa khêu gợi giữ lại trên đảo. Quyển sách này nhanh chóng trở nên nổi tiếng.

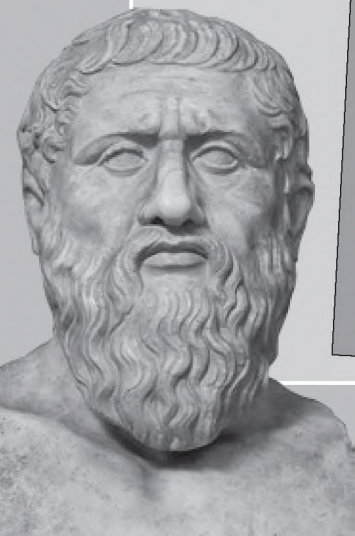
NHỮNG NỀN VĂN MINH BỊ NHẬN CHÌM TRONG BIỂN NƯỚC

Một số lục địa khác cũng chia sẻ với Atlantis cái danh tiếng đáng buồn là “bị biển nhấn chìm”.

Lemuria. Câu chuyện về một vùng đất bị chìm dưới lòng Ấn Độ Dương khởi nguồn từ thế kỷ 19. Đó là sản phẩm của một nhà vạn vật học người Anh tên Slater. Ông ta đặt tên *Lemuria* theo tên một loài vượn cáo mà hài cốt được phát hiện ở Madagascar và Malaysia. Đến thế kỷ 20, nhà thông linh người Nga Helena Petrovna Blavatsky đã bị hấp dẫn bởi câu chuyện này. Bà cho rằng cư dân của *Lemuria* là những người to lớn có khả năng thần giao cách cảm. Theo bà, xứ *Lemuria* bị chìm vào lòng biển hàng triệu năm trước nhưng một số người sống sót đã tìm được đường sang Trung Á. Hậu duệ của họ chính là các cư dân của Ấn Độ.

Hyperborea. *Hyperborea* hiện đã chìm sâu dưới lớp băng giá. Nó hẳn phải nằm ở đâu đó tại khu vực Bắc Cực, nơi mà rất xưa trước đây từng là một vùng đất có khí hậu và thảm thực vật nhiệt đới. Dân sống trên hòn đảo bao quanh bởi những dãy núi cao này đều có sắc đẹp tuyệt trần...

Lục địa Mu. Vào đầu thế kỷ XX, trong lúc đang dịch một tác phẩm *codex Troano* của người Maya, giáo sĩ người Pháp Étienne Brasseur de Bourbourg tin rằng ông đã phát hiện ra ý nghĩa của biểu tượng M và U mà ông cho rằng chúng ám chỉ một lục địa cổ có tên là *Mu*. Sau này, đại tá John Churchward cũng cho biết trong thời gian phục vụ trong quân đội Anh đồn trú tại Ấn Độ, ông đã được các tu sĩ Hindu cho biết về bí mật của *Mu*. Các tu sĩ này dạy ông đọc ngôn ngữ của vùng đất thất lạc trên những văn bản khắc đá giấu trong những ngôi chùa ở Ấn Độ và Mexico... Theo đại tá Churchward thì lục địa bí ẩn này nằm trên Thái Bình Dương và trải dài từ eo biển Bering đến Úc và từ Ấn Độ đến bang California. Lục địa này đã chìm xuống đáy biển cách đây 12.000 năm.



Tượng bán thân của Platon. Triết gia Hy Lạp này là tác giả của quyển sách đầu tiên viết về Atlantis.

ATLANTIS Ở ĐÂU?

Nếu như ta công nhận Atlantis thực sự hiện hữu chứ không phải là một câu truyện hoang đường thì một vấn đề sẽ lập tức nảy sinh: vùng đất Atlantis đó chính xác nằm ở đâu?

Từ châu Mỹ đến Bắc Âu. Một số người đặt Atlantis vào Nam Mỹ, nơi người Maya sinh sống, còn một số khác thì lại cho Atlantis nằm ở Heligoland, một hòn đảo ở Biển Bắc gần bờ biển Đan Mạch và Đức (J.Spanuth). Thậm chí có người còn cho rằng Atlantis chính là thành phố Tartessos cổ, một thành phố nằm ở cửa sông Guadalquivir thuộc Tây Ban Nha.

Bimini. Một số người lại nghĩ rằng Atlantis nằm ở phía Đông Đại Tây Dương, gần đảo Bimini (thuộc quần đảo Bahamas). Năm 1968, người ta tìm thấy một công trình bị chôn vùi trong khu vực này. Sau đó những cuộc tìm kiếm được tiến hành dưới sự hướng dẫn của M. Valentine, thủ quỹ danh dự của bảo tàng khoa học Miami, và ông D. Rebikoff, chuyên gia chụp ảnh dưới nước. Người ta nhận ra hai bức tường nằm ở hai hướng vuông góc với nhau. Do đảo Bimini ngày càng lún sâu xuống biển nên hai nhà nghiên cứu có thể xác định rằng các bức tường này được xây cách đây từ 8.000 đến 10.000 năm, tức vào thời kỳ mà họ biết là không có bất kỳ dân tộc nào sống ở khu vực này có đủ trình độ kỹ thuật để xây những bức tường như thế. Từ đó người ta nghi ngờ các bức tường này không phải do con người xây nên mà chỉ là một hiện tượng tự nhiên.

Quần đảo Azores. Dựa vào mô tả trong tác phẩm của Platon thì đây là địa điểm hợp lý nhất. Ngay từ năm 1882, I. Donnelly đã đưa ra giả thuyết này. Sau đó, O.H. Much, dựa theo các luận cứ của hai nhà khảo cổ Kircher và Schliemann, cũng quả quyết rằng quần đảo Azores chính là Atlantis trước đây. Ông nhấn mạnh vị trí địa lý của quần đảo Azores và lưu ý mọi người việc quần đảo hình thành trên vùng gãy ở vỏ trái đất đồng thời là nơi có rất nhiều núi lửa đang hoạt động.

Santorini. Theo các nhà địa chất Hy Lạp Calanoupoulos và Marinatos, cũng như như theo nhà thám hiểm Pháp Cousteau thì Atlantis chính là đảo Santorini, một hòn đảo ở cách phía bắc đảo Creta 110km.

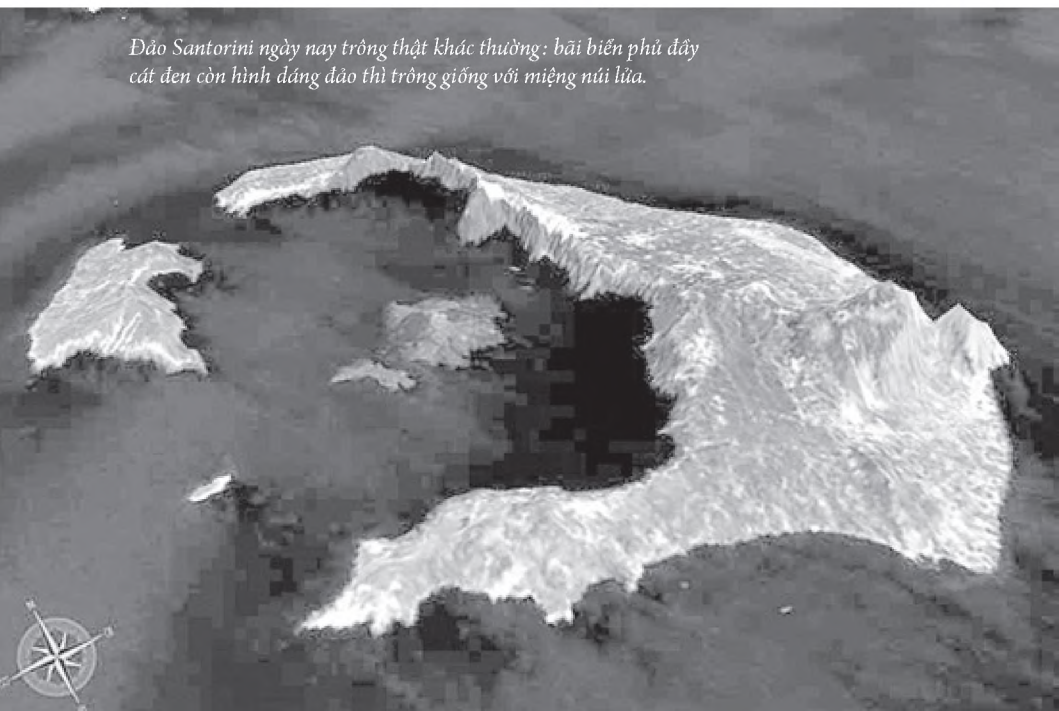
Ngon núi lửa làm rung chuyển Địa Trung Hải

Vào khoảng năm 1500 TCN, một thảm họa tự nhiên kinh hoàng bậc nhất trong lịch sử đã xảy ra tại Địa Trung Hải. Ngon núi lửa trên đảo Thera (nay là đảo Santorini) thuộc quần đảo Cyclades bùng nổ, gây ra những thiệt hại khủng khiếp cho hòn đảo cũng như nhiều nơi khác.

- *Đầu tiên là mặt đất rung chuyển...*

Vào thời hoàng kim của đảo Thera, hòn đảo nhỏ hình tròn này là nơi cư trú của một lượng dân cư đông đảo. Thành phố cổ Akrotiri, một trong những đô thị trung tâm của đảo, được các nhà khảo cổ Hy Lạp khai quật lên, nhờ đó mà ta có thể dõi theo các

Đảo Santorini ngày nay trông thật khác thường: bãi biển phủ đầy cát đen còn hình dáng đảo thì trông giống với miệng núi lửa.



giai đoạn chính trong quá trình hòn đảo này bị hủy diệt. Trước khi núi lửa phun trào một thời gian, trong thành phố đã xảy ra trận động đất lớn làm hư hại rất nhiều nhà cửa. Các bức tường đổ sập xuống khiến cho gạch bụi phủ đầy



Năm 1967 các nhà khảo cổ phát hiện ra Akrotiri, thành phố được mệnh danh “Pompei cổ”.

mọi nẻo đường. Trong các ngôi nhà, những khối đá nặng làm cầu thang bị nứt toác, chứng tỏ sức mạnh khủng khiếp của cơn địa chấn. Một bộ phận dân cư hẳn đã rời khỏi thành phố.

• ... sau đó đến núi lửa nổi giận

Sau cơn động đất, mọi người bắt tay vào xây lại nhà cửa. Nhưng công việc này không bao giờ hoàn thành bởi núi lửa đã bắt đầu phun. Lúc đầu có lẽ chỉ có những cột khí bốc cao. Thời gian này đủ lâu để dân cư trên đảo tháo chạy. Có lẽ vì thế mà các nhà khảo cổ đã không tìm thấy bất kỳ thi hài hay tài sản quý giá nào trong thành phố.

Đợt phun trào đầu tiên đã phủ một lớp đá bọt mịn lên thành phố Akrotiri và trên toàn hòn đảo. Một thời gian ngắn sau đó, núi lửa chính thức bùng nổ, bắn ra những khối đá bọt tạo thành một lớp đá dày 6 mét. Kế tiếp là một lượng tro khổng lồ bay mù mịt.

Ở nhiều nơi trên đảo lớp tro này lên cao đến 30 mét. Cuối cùng thì thành núi lửa sụp xuống tạo nên một vùng trũng xung quanh khiến nước biển được dịp tràn vào. Hòn đảo trở nên có hình lưỡi liềm như chúng ta thấy ngày nay.

- ***Ngày tận thế***

Các thành phố và làng mạc biến mất hoàn toàn dưới lớp trầm tích núi lửa. Nền văn minh thương mại và hàng hải trên đảo Thera bị quét sạch. Duy chỉ còn những đồng đồ nát của thành phố Akrotiri dưới lớp tro tàn là minh chứng cho một thời kỳ phồn vinh và huy hoàng của đảo.

Ngày nay, đến Thera, người ta thấy các tòa nhà hai ba tầng được xây dựng kỹ càng, bên trong trang trí những bức tranh tường tuyệt đẹp thể hiện đời sống hàng ngày, những chuyến thám hiểm trên biển, những trận giao tranh... Phải mất đến hai thế kỷ cuộc sống mới trở lại với Thera trên những đồng hoang tàn.

- ***Hậu quả khó lường***

Ngoài Thera ra, trận phun trào này còn gây nhiều tổn thất trầm trọng khác ngoài biển Egée khiến người ta khó lòng đánh giá hết quy mô thiệt hại. Các đám mây tro và các trận mưa tro bay đến cả những hòn đảo xa xôi nhất như đảo Rhodes và đảo Cos ở ngoài khơi Thổ Nhĩ Kỳ, để lại một lượng trầm tích lớn. Cả phía đông đảo Creta cũng bị ảnh hưởng nhưng ít hơn. Mây tro làm dân cư kinh hoàng. Nó phủ bóng tối lên hòn đảo trong suốt nhiều giờ, thậm chí nhiều ngày liền. Có lẽ khí độc thoát ra từ núi lửa cũng đã đầu độc nhiều người. Các đám mây này còn kéo theo biển đổi khí hậu, khiến điều kiện sống của dân cư biển Egée bị ảnh hưởng nặng. Chắc chắn là sau khi thành núi lửa sụp xuống đã xảy ra sóng

thần, nhưng trong trường hợp đảo Santorini thì không ai biết các con sóng khổng lồ này đã ập tới theo hướng nào.

- **Hai thảm họa khác nhau**

Năm 1939, nhà khảo cổ người Hy Lạp Spiridon Marinatos lập luận rằng trận phun trào núi lửa ở đảo Santorini là nguyên nhân dẫn đến sự diệt vong của nền văn minh đảo Creta. Ông cho rằng các dinh thự và thị trấn phía đông đảo Creta như cung Cnosos đã bị hủy diệt do động đất, mưa tro và sóng thần sau khi núi lửa bùng nổ. Nhưng theo các nhà nghiên cứu núi lửa và các nhà địa chất thì

Những bức họa cổ trên vách tường ở Santorini cho thấy nơi đây từng tồn tại một nền văn minh rực rỡ.



lớp tro không đủ dày, những trận động đất thì qui mô nhỏ và tầm ảnh hưởng không lớn do vậy không thể gây ra những thiệt hại vô phương cứu vãn cho các dinh thự trên đảo Creta.

Khi so sánh các đồ gốm tìm thấy trên đảo Creta và đảo Thera, các nhà khảo cổ cho rằng hai thảm họa này không xảy ra cùng một lúc mà cách nhau đến vài chục năm.

- ***Nền văn minh Creta suy tàn và biến mất***

Nhiều nhà bác học ngày nay cho rằng trận phun trào núi lửa ở đảo Santorini đã gây rối loạn trầm trọng cho đời sống dân cư vùng biển Égée và ảnh hưởng nặng nề đến quan hệ thương mại cùng sự phồn vinh của các khu vực ảnh hưởng. Sau thảm họa này, đảo Creta hẳn phải đón nhận nhiều người tỵ nạn đến từ những đảo không còn sinh sống được nữa. Theo nhận xét của các nhà khảo cổ thì do bị các sự kiện này làm suy yếu nên đảo Creta không chống chọi nổi các cuộc tấn công của cướp biển và những cuộc phóng hỏa đốt dinh thự khi những người từ lục địa Hy Lạp tràn vào xâm chiếm đảo. Có lẽ trong những năm sắp tới nhiều công trình nghiên cứu thuộc nhiều ngành khác nhau sẽ làm sáng tỏ mối quan hệ nhân quả giữa thảm họa tự nhiên này với kết thúc phũ phàng của một nền văn minh rực rỡ.

Số phận những đứa con của Israel

Sử sách Thánh Kinh kể lại rằng trong thời gian quân Assyria xâm chiếm vương quốc Israel từ năm 724 đến 721, 10 trong số 12 bộ tộc của dân tộc Hebrew đã bị lừa ra khỏi vương quốc. Không ai biết số phận 10 bộ tộc này ra sao nhưng từ thời Cổ Đại cho đến thế kỷ 19 đã có rất nhiều người tuyên bố đã tìm thấy các bộ tộc này.

- ***Phận lưu vong***

Năm 930 vương quốc của David và Salomon bị tách làm đôi, một bên là vương quốc Israel ở phương Bắc bao gồm 10 bộ tộc còn bên kia là lãnh thổ Juda ở phương Nam bao gồm hai bộ tộc còn lại. Năm 721, Israel bị mất vào tay quân đội Assyria và cư dân của vương quốc này bị đày đến “Halah và Habor - một con sông của Gozân - cùng các thành phố khác ở Medes”. Kể từ đó họ biến mất khỏi lịch sử.

- ***Sự trở lại được báo trước***

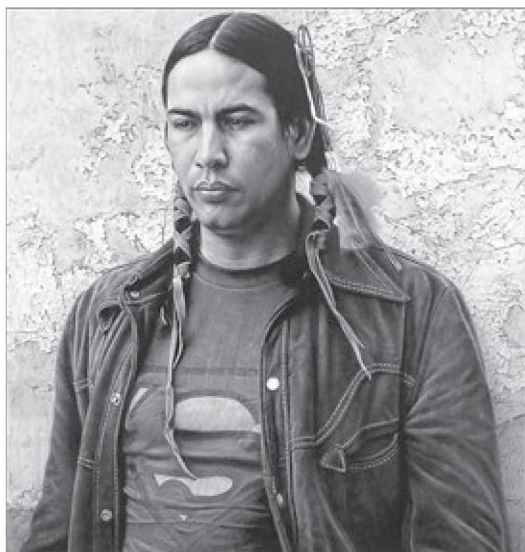
Trong thời kỳ Cổ Đại và thời kỳ ngôi đền thứ hai của Jerusalem, không ai nghi ngờ

Theo lời tiên tri của Ezechiel, một thế kỷ sau khi xảy ra sự kiện trên thì các bộ tộc Israel hiện đang sống ở xa và luôn trông chờ ngày đoàn tụ trở về.



về sự tồn tại của 10 bộ tộc này. Truyền thuyết nói rằng sở dĩ 10 bộ tộc này không thể trở lại với 2 bộ tộc anh em còn lại ở vương quốc Juda là vì 2 bộ tộc đó đã phân tán ra khắp nơi trên thế giới. 10 bộ tộc bị đẩy qua bên kia dòng sông Sambatyon bí ẩn, nơi người ta chỉ có thể đi qua vào những ngày lễ *sabbat* (ngày nghỉ cuối tuần của người Do Thái). Ngoài ra, theo kinh Talmud của Jerusalem thì những người bị đẩy chia ra làm ba nhóm bằng nhau, mỗi nhóm đi theo một hướng khác nhau.

Từ thời Trung Cổ đến nay có rất nhiều khách du lịch và nhà thám hiểm tuyên bố là đã tìm thấy 10 bộ tộc mất tích. Vào thế kỷ 19, có một người tên Eldad ha-Dani tuyên bố mình thuộc bộ tộc Dan và cho rằng mình biết 4 trong số 10 bộ tộc mất tích hiện đang ở đâu. Một nhà thám hiểm khác là David Reuveni tự xưng là em của Joseph, tộc trưởng cai quản bộ tộc Ruben của dân tộc Gad và bộ tộc nhỏ Manassé mà thời đó nằm ở ốc đảo Khaybar thuộc Ả Rập. Cái tên Khaybar có lẽ đã được phỏng từ tên Habor, một thành phố trong Kinh Thánh. Cuối cùng, vào năm 1173, một du khách từ châu Âu tên Benjamin de Tudèle, người đầu tiên trở về từ Trung Hoa, đã nói rất nhiều về các bộ tộc đã biến mất. Theo ông ta thì 4 trong số 10 bộ tộc mất tích là Dan, Asher, Zabulon và



Người da đỏ Sioux đã từng bị hiểu lầm là những đứa con lạc loài của Israel.

NGƯỜI HEBREW TRONG THỜI KỲ ĐẦU

Lịch sử người Hebrew bắt đầu với việc Abraham, một người Sumer, cùng với thị tộc của ông rời thành phố Ur vào khoảng năm 1700 TCN để đến định cư tại Canaan. Qua nhiều thế kỷ, thị tộc này trở thành một bộ tộc bán du mục hùng mạnh có mối quan hệ tốt đẹp với Ai Cập.

Nhưng đến năm 1675 thì các pharaon (vua Ai Cập) bị lật đổ bởi quân xâm lược Hyksos. Người Hebrew đứng về phe những kẻ xâm lược và sang Ai Cập sinh sống. Khi quân Hyksos bị đẩy khỏi lãnh thổ năm 1580 thì người Hebrew bị người Ai Cập đày đọa vì bị cho là phản bội. Khoảng hai thế kỷ sau, có lẽ là dưới triều đại vua Akhenaton, họ rời Ai Cập dưới sự dẫn dắt của một nhà quý tộc Ai Cập gốc Do Thái là Moise, người đầu tiên thực sự pháp điển hóa tôn giáo.

Họ chiếm Canaan làm thuộc địa và trục xuất các bộ tộc Semite trong nước. Họ thiết lập nền dân chủ bộ tộc và đến năm 1020 thì thay thế nền dân chủ này bằng chế độ quân chủ. Sau triều đại vua Salomon (970-930), vương quốc bị phân làm hai: mười bộ tộc nằm ở phương Bắc tức Israel còn hai bộ tộc nằm ở phương Nam tức Juda. Cả hai quốc gia này đều bị tác động bởi nhiều cuộc khủng hoảng chính trị nghiêm trọng. Các cuộc khủng hoảng ở phương Bắc đã tạo điều kiện cho người Assyria xâm lược vào năm 724.

Nephtali đang sống ở thành phố Nishapur tại châu Á dưới quyền cai trị của ông hoàng Joseph Amarkala thuộc bộ tộc Levi.

- **Từ Ethiopia đến châu Mỹ**

Năm 1528 một tín đồ đạo *Kabbalah* (một đạo giáo cổ xưa của người Israel) tên Abraham Levi Aine tuyên bố ông đã nhìn thấy con cháu những bộ tộc mất tích sống giữa cộng đồng Falashas,

một dân tộc theo đạo Do Thái sống ở Ethiopia. Nhưng điều này khó mà xảy ra bởi Ethiopia và Ai Cập luôn quan hệ mật thiết với nhau và rất nhiều người Hebrew từ lâu đã đến sống ở Ai Cập. Một số người Hebrew còn dự được người Ethiopia theo đạo của họ.

Tuyên bố quái lạ nhất được đưa ra vào thế kỷ 17 bởi một du khách người gốc Amsterdam (Hà Lan) là Aaron Levi de Montezinos. Từ Nam Mỹ về, ông ta kể chuyện mình được các thổ dân châu Mỹ sống ở núi Andes Cordillera tiếp đón và các thổ dân này đã luôn miệng đọc kinh *Shema*, một bài kinh trong Kinh Torah. Một giáo trưởng Do Thái ở Amsterdam là Manasse ben Israel đã bị câu chuyện của Montezinos cuốn hút. Năm 1652 ông cho xuất bản một tác phẩm mang tên *Niềm hy vọng của Israel* trong đó ông viết: “Một phần trong số 10 bộ tộc mất tích đã từ lâu đến Đông Ấn (vào thời đó, do sự lẫn lộn của Christopher Colombus, Đông Ấn thường được hiểu là châu Mỹ) sinh sống. Họ đến từ bên kia bờ Tartarie, đi qua eo biển Anian (hiện nay là eo biển Bering)... Dĩ nhiên, không một ai sau đó xác nhận được đây là sự thật. Trong tác phẩm *Du lịch đến Jerusalem* phát hành ở Glasgow năm 1786, nhà thám hiểm người Anh Richard Burton (bút danh của Nathaniel Crouch) viết rằng ông đã nhận ra 10 bộ tộc mất tích trong cộng đồng thổ dân da đỏ Bắc Mỹ. Những người tháp tùng ông đều công nhận rằng các nghi lễ tôn giáo của người da đỏ Sioux rất giống với nghi lễ của người Hebrew mặc dù đã biến đổi khá nhiều.

• ***Tìm thấy các bộ tộc***

Nhờ các nhà khảo cổ ở thế kỷ XX và nhờ nghiên cứu các văn bản của người Assyria mà ngày nay sự thật được phơi bày. Năm 721, Samaria bị vua Assyria là Sargon xâm chiếm. Sau đó



Tượng vua Sargon của Assyria – vị vua đã xâm chiếm Samaria và bắt nhiều người Hebrew đến Assyria.

vị vua này đã đày một phần dân chúng Hebrew sang Assyria và thay thế họ bằng người Mesopotamia (Lưỡng Hà). Nhưng trái với lời kể trong truyền thuyết của người Hebrew, 10 bộ tộc này đã không biến mất sau khi bị lưu đày. Ngoài ra Kinh Thánh cũng rất thường đề cập đến việc một số lớn dân cư vẫn ở lại Israel. Như vậy chỉ một số rất ít người Hebrew bị đày qua Assyria. Theo các tài liệu của vua Sargon thì số người đi đày là 27.280 người trong khoảng thời gian 4 năm.

Tuy nhiên, những kẻ đi đày lại thuộc các tầng lớp thống trị như tu sĩ, công chức và trí thức. Tuy chỉ là thiểu số nhưng họ lại là những người ảnh hưởng đến đời sống văn hóa chính trị trong nước. Chính vì thế mà chính quyền Assyria đã đẩy họ ra ngoài để trám chỗ của họ. Như vậy không có chuyện lưu đày một số lớn người Hebrew và sự biến mất của các bộ tộc như mọi người bấy lâu lầm tưởng mà đây chỉ là sự diệt vong của các bộ tộc trên phương diện tri thức.

Người Troy có phải là người Pháp?

Trong tập *Sử biên niên* viết ở cuối thế kỷ thứ 7, lần đầu tiên người ta thấy đề cập đến mối quan hệ máu mủ giữa người Franc- những người man rợ đã xâm chiếm xứ Gaule - ở thế kỷ thứ 5 với thành phố Troy trong thiên sử thi *Illiad* của Homer.



Một trang sách trong thiên sử thi *Illiad* của Homer

• Huyền thoại đầu tiên

Các tác giả vô danh của tập *Sử biên niên* rõ ràng đã lấy ý tưởng này từ tác phẩm *Aeneid* của Virgil, một thiên anh hùng ca kể về việc thành lập La Mã của Aeneas, người anh hùng đã trốn được khỏi thành Troy

khi quân Hy Lạp tràn vào cướp phá. Có vẻ như Virgil đã mở rộng một đoạn mà thánh Jerome - một trong những người đầu tiên rao giảng giáo lý của Giáo hội Ki-tô, đã viết về một truyền thuyết ra đời ở thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Truyền thuyết này nói về nguồn gốc chung của người Gaule với người La Mã nhưng người La Mã ở đây lại được Virgil chuyển thành người Franc.

Trong thiên anh hùng ca này có một nhân vật tên Francion là con trai của Friga, em trai của Aeneas. Người này sau khi rời khỏi thành Troy đã thành lập ra vương quốc Đức nằm giữa sông Rhin và sông Danube. Hậu duệ của ông ta không chịu khuất phục cả đế chế La Mã lẫn các bộ lạc man rợ khác cho đến khi họ đến xứ Gaule và định cư luôn ở đó.

- **Rời đến huyền thoại thứ hai**

Đến khoảng năm 727 thì một giả thuyết khác được nêu ra trong tác phẩm mang tên *Gesta Regnum Francorum* của một tu sĩ sống ở Neustrie, một địa phận của xứ Gaule.

Lần này thì người dẫn đường cuộc di dân là Antenor, một thủ lĩnh Troy được đề cập trong tác phẩm *Aeneid*. Antenor bị xem là phản bội vua Priam khi đưa con ngựa nổi tiếng trong truyền thuyết vào thành Troy. Sau đó chàng đi nơi khác sống lập ra thành

Aeneas trốn khỏi thành Troy theo tác phẩm Aeneid của Virgil



Ý NGHĨA CHÍNH TRỊ CỦA HUYỀN THOẠI

Huyền thoại này rõ ràng là nhằm mục đích tìm sự đoàn kết dân tộc thông qua mối quan hệ ruột thịt, khiến tất cả các tỉnh lỵ của Pháp và tất cả các thành phần xã hội trong dân chúng trở nên đoàn kết hơn vì có chung một dòng giống tổ tiên. Mối quan hệ ruột thịt này còn giúp nước Pháp trở nên “thượng đẳng” hơn so với các vương quốc khác.

Thiên anh hùng ca kể về Francion và Antenor có thể sánh ngang với thiên anh hùng ca nói về Aeneas của dân tộc La Mã, vốn mang sứ mệnh thống trị thiên hạ. Sự “man rợ” của người Franc bị phủ nhận còn dân tộc Pháp thì được vinh danh bởi dòng máu người Troy trong huyết quản, chứng tỏ họ là một dân tộc cao quý và có nhiều thiện cơ hơn bất kỳ dân tộc nào khác.

Nhưng huyền thoại này còn tùy vào thời điểm mà mang hình thái chính trị khác nhau. Trong *Cuộc chiến Trăm năm*, huyền thoại trên đột nhiên mang nội dung chống nước Anh. Lúc này người ta lại cho rằng nếu như chàng Brutus xứ Troy quả thật là tổ tiên của người Bretagne thì những người này là do quân xâm lược Anh đuổi ra khỏi Đảo lớn (Anh) đến lánh nạn ở vùng Bretagne nước Pháp. Như vậy thì người Anh ở thế kỷ 14 không phải là một dân tộc thuần chủng và vì thế không thể dựa vào vinh quang của dòng dõi người Troy để có thể chiến thắng.

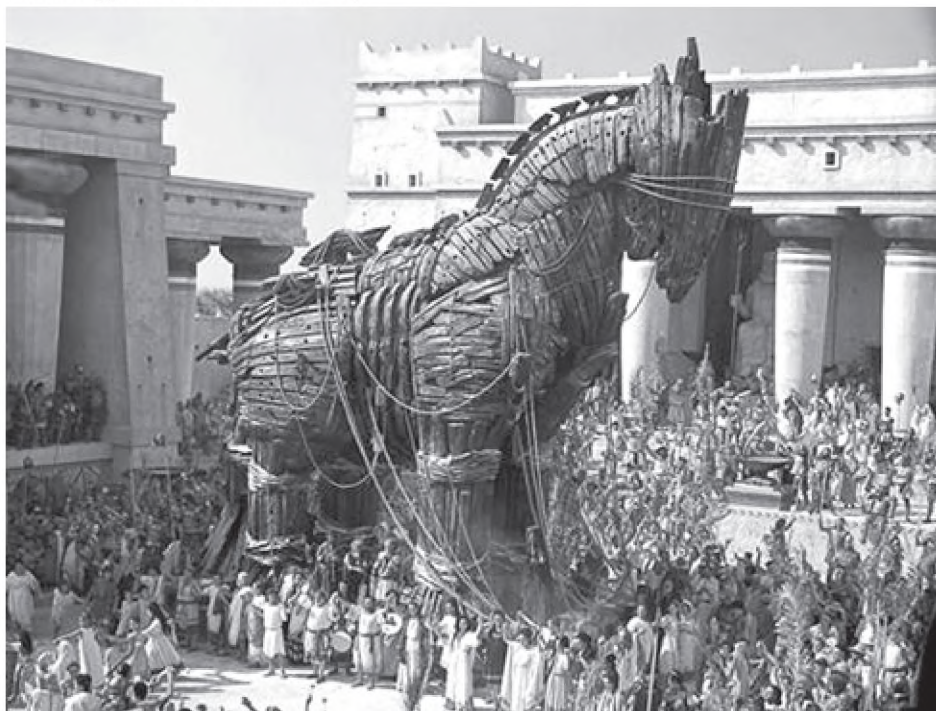
Huyền thoại này cũng góp phần chứng tỏ nước Pháp hoàn toàn không bị chi phối bởi quyền lực giáo hoàng và Thánh chế vốn được xem là sự kế tục của đế chế La Mã. Kể từ vương triều của Philippe le Bel (1268-1314) trở đi, người ta bắt đầu khai thác giai đoạn người Alani để chứng tỏ rằng người Franc chưa bao giờ quy phục La Mã.

phố Venise và thành phố Padoue. Cuối cùng Antenor trở thành người đứng đầu vương quốc của người Sicambre, một vương quốc được xem là chỉ có trong huyền thoại. Vào năm 376, theo yêu cầu của hoàng đế Valentinien II, con cháu của Antenor đã giao chiến với tộc Alani man rợ và sau khi chiến thắng trận này, họ được miễn việc triều cống La Mã trong 10 năm. Tên của dân tộc Franc vì thế không bắt nguồn từ tên Francion mà có nghĩa là “miễn cống” bởi sau 10 năm miễn cống, người Sicambre từ chối triều cống trở lại và rời bỏ mảnh đất quê hương để ra đi xây dựng một thành phố khác sau này trở thành thành phố Paris.

- ***Câu chuyện huyền thoại được viết lại dưới thời Trung Cổ***

Sau này, những nhà viết lịch sử thời Trung Cổ đã chỉnh sửa cả hai huyền thoại trên.

Cảnh trong phim “Cuộc chiến thành Troy”



Đến thế kỷ 13 thì cái tên Francion được chính thức đưa vào *Đại biên niên sử nước Pháp*. Nhân vật chính trong câu truyện huyền thoại trở thành một người trong hoàng tộc tức con trai của Hector hoặc con trai của nàng Andromaque với người chồng sau. Ưu thế của Francion là mang một cái tên đồng âm với tên của đất nước. Nhưng bất lợi lớn của chàng là dính dáng đến người Anh và người Thổ Nhĩ Kỳ, tức các dân tộc mà truyền thuyết cho rằng là con cháu của Brutus và Turcus, các anh em họ của Francion. Mà thời Trung Cổ, Pháp lại không xem Anh là bạn bè.

Còn nhân vật Antenor thì thành công lớn với các tác giả khác, nhất là ở thế kỷ 14 và 15. Chàng được xác nhận là có lai lịch rõ ràng hơn Francion và mối quan hệ giữa chàng với Venise cũng khiến chàng thêm uy tín. Đáng tiếc là Antenor lại không có họ với vua Priam lòng lẫy mà còn mang tiếng phản bội nhà vua, một tai tiếng khó nhòa mặc dù chàng là vị anh hùng có công thành lập hai thành phố mới.

• Từ “tổ tiên người Troy” đến “tổ tiên người Gaulois”

Ngay từ thế kỷ 15, các sử gia Ý đã tỏ ra hoài nghi nguồn gốc Troy của dân tộc Gaulois. Nhưng người Pháp không dễ dàng chấp nhận thực tế cho rằng người Franc trước đây là bọn man rợ Đức khi mà trong thời gian chinh chiến với Ý vua François I của nước Pháp đã từng đánh nhau quyết liệt với vua Charles Quint của nước Đức.

Truyền thuyết này chỉ thực sự đổi mới ở thế kỷ 16 khi đưa người Gaulois trở lại huyền thoại đầu tiên và gắn chặt dân tộc Pháp vào một truyền thuyết của Thiên Chúa giáo.

Năm 1513, sử gia Jean Lemaire de Belges khẳng định rằng lịch sử người Gaulois rất quan trọng bởi đây là dân tộc nguyên thủy

của lãnh thổ Pháp kể từ thời Thánh Kinh và gắn liền với nòi giống của David. Họ chỉ tiếp nhận người Troy lưu vong đến đây chứ không phải từ Troy đến.

Còn người Franc thì hầu như phân tán khắp nơi. Những ai nghiên cứu gốc gác của người Franc, như sử gia Nicolas Viguier, đều biết rằng họ là người gốc Đức. Tuy nhiên những câu chuyện huyền thoại cho rằng họ là người gốc Troy lại không được ủng hộ ở thế kỷ 17 do vua Louis XIV của Pháp vô cùng ghét Đức.

Đến thời Đế tam cộng hòa thì nước Pháp được xác định là bắt nguồn từ một dân tộc Gaulois thuần nhất, không hề bị ảnh hưởng bởi việc chinh phục của người La Mã và những cuộc xâm lăng của người Franc. Đây là cách để bác bỏ sự đối kháng giữa Pháp và Đức vốn rất căng thẳng vào thời đó.

Những gò đất kỳ lạ của những người da đỏ đã biến mất

Ngay sau khi chinh phục Nam Mỹ, các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đã được tiếp cận với nhiều nền văn minh phát triển và giàu truyền thống của thổ dân da đỏ. Trái với Nam Mỹ, Bắc Mỹ chỉ là những vùng đất bao la chưa khai phá và có vẻ như ở đó chưa từng tồn tại bất kỳ xã hội có tổ chức nào.

- *Phải chăng là dân tộc bị lãng quên?*

Vào thế kỷ 18, sau khi vượt qua các thung lũng của bang Mississippi và bang Ohio, Bắc Mỹ, những người khai phá vô cùng kinh ngạc khi nhìn thấy những gò đất kỳ lạ phủ đầy cây cối và bụi rậm.

Không bao lâu sau, nhiều gò đất tương tự được phát hiện ở khắp các khu vực miền Trung và miền Nam nước Mỹ. Có những gò đất mang hình thù những con thú khổng lồ, có những gò hình tháp nhưng bằng phẳng ở trên ngọn và trải dài nhiều cây số. Lại có những gò hình nón cao khoảng 30 mét.

Người ta nhanh chóng nhận ra những gò đất này không phải do thiên nhiên mà là do chính bàn tay con người tạo ra. Phát hiện này đi ngược lại với những gì người thời đó biết về các thổ dân Bắc Mỹ. Họ vẫn thường xem những thổ dân này như những kẻ bán du mục chỉ biết săn bắn, đánh cá và thi thoảng cũng làm ruộng, nói chung là những người thuộc nền văn minh thấp.

Ngoài ra những người đến châu Mỹ còn phát hiện thấy những

bức tường đất cao khoảng 5 mét nằm ở khu vực sông Ohio và các chi lưu của nó, đồng thời cũng có nhiều bức tường được phát hiện gần nơi sau này là thành phố Newark thuộc bang Ohio. Những bức tường này phân định ra các khu vực hình tròn, hình bát giác và hình chữ nhật kéo dài trên 40 hecta. Mọi người tự hỏi không biết đây có phải là nơi sinh sống của dân da đỏ nay đã biệt tích không. Giả thiết này sau đó đã được củng cố bởi một phát hiện mới.

• **Một xã hội tiến bộ biết tiến hành nghi thức tang lễ**

Bên trong các gò đất người ta tìm thấy một số lớn vật dụng chứng tỏ kỹ năng và sự khéo léo của những người chế tạo chúng. Đó là những hình khắc trên đá, những vỏ sò vỏ ốc chạm khắc tinh tế, những ống điều dài hình chim, những bàn tay và những con rắn làm bằng mica, những ống điều chạm trổ công phu cùng đủ loại bình gốm. Do tìm thấy những hài cốt bên cạnh những đồ vật này nên người ta tự hỏi không biết các gò đất này có phải là những ngôi mộ?

Giống như những nền văn minh khác có tín ngưỡng tương tự (như Ai Cập chẳng hạn), những đồ vật này được chôn cùng với người chết để họ mang theo sang kiếp sau. Những gò tháp cao có đỉnh bằng phẳng có lẽ là nơi thờ cúng còn những gò mang hình dạng thú vật có lẽ là để tổ chức nghi lễ. Còn các bức tường đất hẳn là để phân ranh giới các nơi linh thiêng.

Sau này người ta phát hiện thêm một gò đất khác bên trên có vẽ hình một con rắn lớn uốn lượn dài 407 mét. Gò đất này được mọi người biết đến dưới tên gọi *Serpent Mound* tức “Gò Rắn”. Nhưng chỉ khi kỹ thuật chụp ảnh từ trên không giúp ta có cái nhìn toàn cảnh, hình vẽ này mới được thưởng thức theo đúng với giá trị của nó.



Hình chụp Serpent Mound từ trên không (quận Adams, bang Ohio).

Gò mộ uốn khúc này trải dài trên 407m.

Ảnh nhỏ trên góc: Hình dáng của Serpent Mound sau khi lược bỏ các chi tiết xung quanh.

• **Những “người xây gò” được công nhận**

Rõ ràng, tất cả những công trình này chứng tỏ sự tồn tại của một nền văn minh từ trước khi người Tây Ban Nha chinh phục Bắc Mỹ. Nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa biết được tên và gốc gác của những người đã dựng lên nó, những người mà nay ta gọi là “người xây gò” (Mounds Builders).

Nhiều giả thuyết được đặt ra, trong đó có một số giả thuyết hoàn toàn hoang tưởng, chẳng hạn như giả thuyết cho rằng đó là

công trình của người Viking tức những kẻ đặt chân lên châu Mỹ trước cả khi Christopher Colombus phát hiện ra nơi này. Trong khi đó, chẳng ai nghĩ rằng các công trình văn hóa này có thể là tác phẩm của người da đỏ xưa ở châu Mỹ bởi lẽ hậu duệ của họ xem chừng không thể tạo được những tác phẩm nghệ thuật tương tự.

AI LÀ NGƯỜI XÂY GÒ?

Thổ dân Adenas. Những người xây gò đầu tiên là thổ dân Adenas. Nền văn hóa Adenas được minh họa bởi nhiều gò mộ này đã phát triển và nở rộ tại các bang Ohio, Tây Virginia, Pennsylvania và Indiana trong giai đoạn từ 1000 đến 300 TCN. Những nhân vật quan trọng được mai táng trong những thân cây rỗng và những chiếc hòm này được đưa đi thiêu theo đúng nghi thức tang lễ trước khi được đắp đất bên ngoài để biến thành một gò mộ hình nón. Chính nhờ thổ dân Adenas mà ta có công trình *Serpent Mound* kỳ thú.

Văn hóa Hopewell. Mãi từ năm 300 TCN trở đi nền văn hóa Hopewell mới phát triển và hoàn thiện kỹ thuật xây dựng gò mộ. Các công trình xây dựng trở nên rộng lớn hơn với những bức tường thành cao đến 5 mét. Những vật dụng tìm thấy trong các nắm mồ chứng tỏ sự hiện hữu của một hệ thống kinh tế, xã hội và tôn giáo phức tạp. Người Hopewell xuất khẩu các sản phẩm thủ công để đổi lấy những hàng hóa của nước khác như vỏ sò, vỏ ốc, đá vỏ chai, răng cá mập.

Dân tộc Mississippi. Nhóm người xây gò cuối cùng là dân tộc vùng Mississippi, một dân tộc sống ở thời kỳ sau dân tộc Hopewell. Văn hóa của họ đặc trưng bởi những chiếc tháp có đỉnh bằng phẳng để xây đền thờ trên đó. Là những người thợ thủ công tài hoa, những thổ dân vùng Mississippi đã xây gò mộ suốt cho đến thế kỷ 16, tuy nhiên nền văn hóa của họ đã không thể tồn tại khi người Âu xuất hiện.

Tuy nhiên, đến năm 1839, sau khi quan sát nhiều chiếc sọ tìm thấy trong các nhà mồ, nhà dân tộc học Samuel Morton chứng minh được rằng những chiếc sọ này giống hệt với sọ thỏ dân da đỏ sống ở thế kỷ 19. Như vậy các nấm mồ này ắt hẳn phải là công trình của tổ tiên người da đỏ hiện nay. Lời kể của một người tên Hernado de Soto (1499-1542) đã củng cố thêm giả thuyết này. Ông này khẳng định đã chứng kiến thổ dân sống ở Đông Nam Mỹ xây những gò đất tương tự. Tuy nhiên điều mà Hernado nói thì mãi sau này mới được phát hiện, chính vì thế mà, trong suốt một thời gian dài, kết luận của Morton đã bị nhiều người nghi ngờ.

Phải chờ đến năm 1881, khi Quốc hội Mỹ thành lập một ủy ban điều tra và đặt nó dưới sự chỉ huy của nhà khảo cổ học S. Thomas, mặc dù ông này thiên về giả thuyết cho rằng dân tộc xây gò đã biến mất, thì người ta mới chịu công nhận các thổ dân da đỏ Bắc Mỹ chính là cha đẻ của nền văn hóa gò mồ đó.



Tổ tiên của người da đỏ chính là những người xây gò

Etruria - một ngôn ngữ không thể giải mã

Vươn lên từ con số không, chỉ sau một vài thập niên, văn hóa Etruria trở thành một hiện tượng kích thích sự hiếu kỳ của các nhà nghiên cứu. Chưa ai xác định được nguồn gốc của dân tộc Etruria và cũng chưa ai hiểu được ngôn ngữ của họ. Với chúng ta, người Etruria mãi mãi là một dân tộc bí ẩn, một dân tộc có mối thâm thù với La Mã và bị người La Mã cho rằng có tà thuật.

• Phải chăng họ từ Lydia đến?

Khi người Etruria xuất hiện tại Ý ở thế kỷ thứ 8 TCN, nền văn minh rực rỡ của họ rõ ràng đã vượt xa nền văn minh của dân tộc Ý cổ. Họ không chỉ là những nghệ sĩ mà còn là những nhà hàng hải xuất sắc. Họ giao thương với người Phoenicia, người Ai Cập và người Hy Lạp. Vào thời mà các nước láng giềng khó khăn lắm mới bước ra khỏi thời đại đồ đồng thì họ đã tinh thông kỹ thuật làm đồ sắt.

Họ từ đâu đến? Trong suốt thời gian dài, truyền thuyết chấp nhận cách giải thích của sử gia Hérodote trong tác phẩm mang tên *Những câu chuyện lịch sử* do ông sáng tác ở thế kỷ thứ 5 TCN, trong đó ông cho rằng người Etruria phải di tản tới do nạn đói tàn phá quê nhà ở Lydia thuộc Tiểu Á.

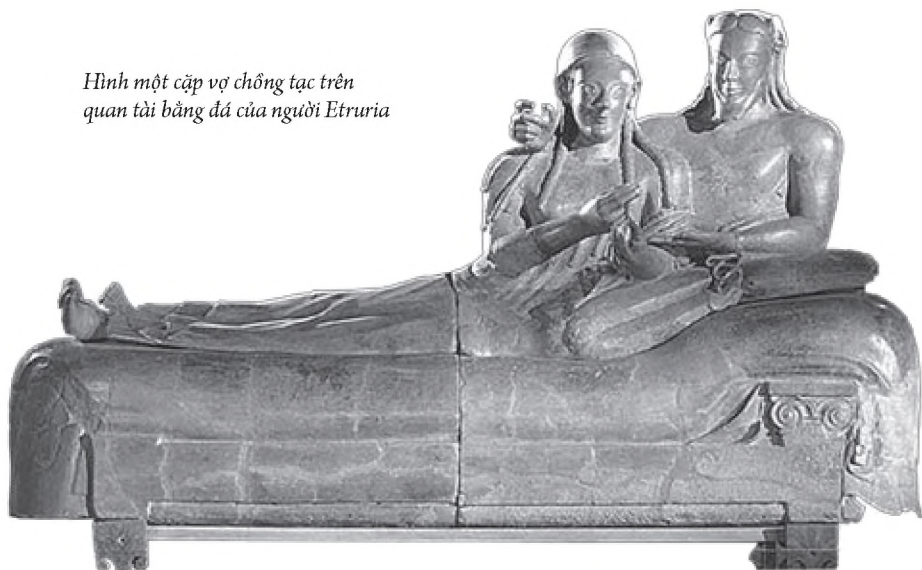
Tuy nhiên trước Công nguyên, một sử gia sống ở La Mã là Denys d'Halicarnasse đã viết một quyển sách mang tên *Nền khảo cổ La Mã* trong đó lần đầu tiên ông tỏ ý nghi ngờ nguồn gốc phương Đông của người Etruria. Ông liệt kê những khác biệt cơ bản giữa người Etruria và người Lydia, nhất là về mặt ngôn ngữ. Theo ông,

người Etruria là người Ý cổ (người Villanova). Sở dĩ họ phát triển nhanh hơn các nước láng giềng là nhờ có quan hệ mật thiết với các nhà hàng hải ngoại quốc. Kể từ đó người ta không ngớt tranh luận về nguồn gốc của người Etruria. Kẻ thì cho họ là người “phương Đông” gốc Lydia, người thì nói họ là một nhánh của dân bản xứ. Những tranh cãi này cho đến nay vẫn chưa kết thúc.

- **Người phương Đông và người bản địa**

Những người theo trường phái “Người phương Đông” nhận thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa nghi thức tang lễ của người Villanova với nghi thức tang lễ của người Etruria. Trong khi người Villanova cho hỏa thiêu xác chết thì người Etruria lại đào một cái hố dài để chôn người chết. Theo phái này, người Etruria đã phát triển tính cách đông phương vào đời sống, tôn giáo và nghệ

Hình một cặp vợ chồng tạc trên quan tài bằng đá của người Etruria



THỜI KỲ ĐẦU Ở Ý

Ở thiên niên kỷ thứ hai TCN, trong khi nhiều nền văn minh sáng chói phát triển mạnh ở phía Đông Địa Trung Hải (Ai Cập, Creta, Hy Lạp) thì phía Tây vất vả lắm mới bước ra khỏi thời kỳ tiền sử. Người Ligures sống ở Latium chỉ phát hiện ra kỹ thuật làm đồng trước năm 1000 không bao lâu. Xứ sở của họ mang tên "Italia" (Ý) có nghĩa là "mảnh đất của các đàn gia súc".

Vào đầu thiên kỷ thứ nhất, xứ sở của người Ligures bị người Á-Âu xâm chiếm. Đây là những người có quan hệ thân thuộc với người Celt và đến từ vùng Balkans. Những kẻ xâm lược trở thành những người Ý cổ như người Umbrian, người Oscan, người Samnite, người Roman, người Albin, người Sabine... Vào thế kỷ thứ 8 TCN, người Etruria xuất hiện ở Umbria. Họ có kiến thức về sắt. Năm 775, người Hy Lạp đến lập nghiệp ở Nam Ý. Theo truyền thuyết thì thời gian mà Romulus và Remus sáng lập ra La Mã cũng là lúc người Etruria tiến hành chính sách bành trướng lãnh thổ và đến thế kỷ thứ 6 thì họ xâm chiếm La Mã. Nhưng sau đó họ bị đánh bại và đến lượt đất nước họ bị xâm chiếm. Tuy nhiên họ vẫn tiếp tục gìn giữ phong tục và ngôn ngữ của mình cho đến thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên.

thuật, cả về hình thức lẫn kỹ thuật. Trên một tấm bia phát hiện tại đảo Lemnos đối diện bờ biển xứ Lydia người ta đọc thấy những dòng chữ khắc viết bằng một thứ ngôn ngữ rất giống với ngôn ngữ Etruria. Điều này hình như chứng tỏ người Lydia đã từng đi ngang qua đây trong cuộc hành trình đến Ý của họ.

Phái "Người bản địa" lại bác bỏ lý lẽ này. Họ giải thích sở dĩ người Etruria mang nặng ảnh hưởng phương Đông là do bởi họ thường xuyên tiếp xúc với các thương nhân Syria, Hy Lạp và Phoenicia.



Một bình cổ
Etruria

Họ cũng cho rằng không nên loại trừ khả năng người Etruria sở dĩ nhanh chóng chuyển đổi nghi thức tang lễ là do một quyết định đột ngột của các giáo sĩ chẳng hạn. Còn về tấm bia ở Lemnos thì họ giải thích như sau: giống như ngôn ngữ Etruria, ngôn ngữ sử dụng trên bia là hậu duệ cuối cùng và biệt lập của ngôn ngữ tiền Ấn-Âu, một ngôn ngữ mà trước đây từng được sử dụng làm ngôn ngữ nói tại phần lớn các vùng thuộc lưu vực Địa Trung Hải.

- **Một ngôn ngữ khó hiểu**

Tiếng Etruria không phải là ngôn ngữ Ấn-Âu. Mặc dù đọc được ngôn ngữ này – bảng chữ cái của nó rất gần với bảng chữ cái Hy Lạp – nhưng người ta vẫn không thể nào hiểu cấu trúc câu cùng văn phạm và ý nghĩa của nó. Rõ ràng là tiếng Etruria không hề liên quan đến các ngôn ngữ nói cùng thời như tiếng Hebrew, tiếng Hy Lạp, tiếng Caucasus, tiếng Aram, tiếng Hittites, v.v... Các phương pháp giải mã chữ viết thành công nhất như ngôn ngữ học so sánh hoặc phương pháp tổng hợp (dùng để phân tích ngôn ngữ dựa vào sự lặp đi lặp lại một số từ hay dựa vào công thức có sẵn) cũng thất bại khi đụng phải tiếng Etruria. Tuy thế các nhà nghiên cứu vẫn nắm trong tay rất nhiều văn bản Etruria: hơn 9.000 câu khắc trên bia mộ, một chục bản văn gồm từ 100 đến 300 từ và một bản văn dài tinh cở tìm thấy trên dải băng quấn quanh một xác ướp Ai Cập.

- ***Đi tìm một văn bản song ngữ Etruria-Latin***

Mặc dù sở hữu nguồn chữ viết Etruria phong phú như vậy nhưng người ta vẫn không mấy hiểu về chúng. Những tên riêng vay mượn từ tiếng Hy Lạp như Agamemnon, Patroclus và Achilles cho phép người ta lập ngữ âm của ngôn ngữ này. Sáu số đầu tiên được nhận biết nhờ chúng được viết nguyên chữ trên con súc sắc nhưng người ta không biết xếp chúng vào số thứ tự nào. Khoảng 30 từ liên quan đến gia đình, thiên nhiên, đồ đạc trong nhà và lịch được nhận biết nhưng vẫn không đủ để hiểu toàn bộ một văn bản. Các nhà ngôn ngữ và các nhà khảo cổ vì thế luôn nuôi hy vọng sẽ có một ngày tìm thấy một văn bản song ngữ Etruria-Latin, hai ngôn ngữ tồn tại song song ở cùng một nơi trong suốt gần bốn thế kỷ.

Thành phố San Gimignano do người Etruria sáng lập vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên



Bí mật các gút thắt của người Inca

Chữ viết là biểu tượng của ngôn ngữ thông qua các ký tự. Từ hệ thống các vết khắc trên đồ vật, người ta chuyển dần sang những phương thức truyền đạt công phu hơn rất nhiều. Nhưng tùy vào môi trường sống mà mỗi dân tộc chọn cho mình cách thức truyền đạt riêng...

- **Một hệ thống số và màu sắc**

Đế chế Inca không có chữ viết giống như kiểu viết của chúng ta mà sáng tạo ra một phương pháp ghi nhớ hoàn chỉnh gọi là *quipu*

*Thành phố Machu Picchu
ở Peru*



(*quipu* trong tiếng Quechua có nghĩa là “gút thắt”). Chữ viết của họ là một hệ thống các sợi dây được thắt lại sao cho sự sắp xếp các gút thắt cho phép ta đọc được mật mã từ sự phối hợp các gút thắt đó. Với các mẫu dây, người Inca có thể lập ra một hệ thống kế toán chính xác, đồng thời lưu giữ các sự kiện của quá khứ.

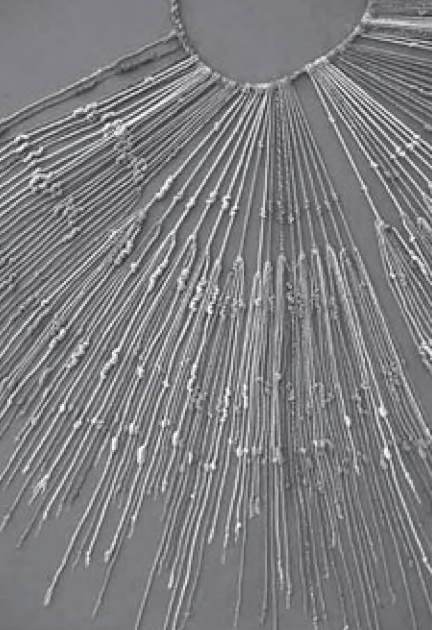
Quipu là một mẫu dây ngắn khoảng 30cm (có thể dài hơn) có đính những sợi dây mảnh đủ màu sắc. Các sợi dây này lại được cột vào những sợi dây khác bằng các gút thắt nằm ở những khoảng cách khác nhau và trên những sợi dây có màu sắc khác nhau. Số gút thắt, khoảng cách giữa chúng và sự phối hợp màu sắc cho phép những ai am hiểu hệ thống này có thể “đọc” một cách dễ dàng.

Phần lớn những điều biết được về hệ thống *quipu* đều dựa vào cách người ta diễn dịch các ký hiệu này. Quả thực là nhiều *quipu* tìm thấy là không hoàn chỉnh, nhưng ít ra người ta cũng biết rằng cần phải đọc mẫu dây chính từ phải sang trái bằng cách lần theo các sợi dây mảnh đính vào đó. Vị trí và số lượng gút thắt sẽ cho ta biết những thông tin về số lượng còn màu sắc thì cho ta biết nó muốn thể hiện cái gì.

Ví dụ mẫu dây màu vàng cho ta biết đó là ngô. Tùy vào số gút thắt và vị trí các gút thắt mà mẫu dây màu vàng gắn với sợi dây mảnh màu xanh có thể cho ta biết số lượng ngô dự trữ tại một tỉnh nào đó.

• **Các ghi chép thời xưa**

Hệ thống *quipu* cho phép người Inca tính toán chi tiết khối lượng thực phẩm, số lượng vũ khí, số lượng thuế thu được và thậm chí số cống phẩm của các dân tộc bại trận được thống kê một cách chính xác. Cả các sự kiện nghệ thuật và lịch sử cũng có thể ghi lại theo hệ thống này.



Các thủ quỹ sử dụng quipu như một công cụ tính toán. Ngày nay hệ thống ký hiệu này vẫn còn được sử dụng ở Bolivia, Equatoria và Peru.

Nếu như sợi dây đen đỉnh vào mẫu dây chính chỉ số năm trôi qua và cho ta biết các thông tin lịch sử thì sợi dây đỏ đỉnh vào mẫu dây chính lại cho ta biết về triều đại của một vị hoàng đế nào đó kéo dài trong bao nhiêu năm. Ba gút thắt trên sợi dây cho biết các sự kiện này xảy ra vào năm thứ ba của triều đại đó. Chính các gút thắt ấy đã báo động cho hoàng đế Atahualpa biết là có một đoàn quân (của Tây Ban Nha) đang tràn đến vào tháng 5 năm 1532. Số quân và số vũ khí của đoàn quân đó cũng được ghi trên hệ thống *quipu* này.

Một số cuộc trình diễn nghệ thuật cũng được ghi lại trên các mẫu dây nhằm lưu lại trong ký ức.

• Các “viên chức” *quipu*

Việc giải mã *quipu* được giao cho các chuyên gia giải mã gọi là *quipucamayoc*. Những người này được hưởng quy chế đặc biệt và có nhiều quyền lợi, một trong những quyền lợi đó là được miễn thuế. Mỗi làng có nhiều *quipucamayoc* và mỗi *quipucamayoc* đều có chức năng khác nhau. Ngoài ra các thanh niên dòng dõi quý tộc cũng bị buộc phải học về hệ thống *quipu*. Sau khi Tây Ban Nha xâm chiếm Inca, nền văn hóa Inca bị hủy hoại và một số lượng lớn *quipu* bị phá hủy. Tuy nhiên ngày nay hệ thống này vẫn còn được sử dụng ở các khu vực miền núi như Bolivia, Equatoria và Peru.

Gút thắt vạn năng

Nhiều nền văn minh đã biết trân trọng giá trị của các gút thắt và của những thông điệp từ các sợi dây, sợi chỉ. Một số gút thắt vì thế đã trở nên nổi tiếng.

Gút thắt Gordien. Đây là gút thắt càng xe của vua Gordias, vua xứ Phrygia huyền thoại. Một lời sấm truyền rằng kẻ nào tháo được gút thắt này thì sẽ có được Đế chế châu Á. Nhiều người đã thử tháo gút thắt nhưng nó phức tạp đến độ không ai tháo nổi. Chỉ riêng Alexander Đại Đế là tháo được bằng cách... dùng kiếm chặt đứt gút thắt đó. Kể từ đó thành ngữ “gút thắt Gordien” được dùng để ám chỉ những khó khăn không thể vượt qua.

Nghi thức cổ. Nhiều bộ lạc sơ khai vẫn còn tiến hành những nghi thức trong đó họ sử dụng những sợi dây rối và có nhiều gút thắt. Giống như các phù thủy thời Trung Cổ và Phục Hưng, một số dân tộc sơ khai hiện vẫn tiến hành nghi thức “thắt dây áo”. Các nghi thức gần giống như thế cho đến nay vẫn tồn tại ở người Úc bản địa, nhất là người Wadaman và người Yirkalla.

Phép thuật với các sợi dây. Phép thuật này thường gắn liền với các truyền thống duy linh trong đó người ta sử dụng một mẫu dây ngắn mà hai đầu được cột vào nhau để làm phép. Cho đến nay quần đảo Polynesia và Melanesia vẫn còn sử dụng phép thuật này. Về phần các thổ dân châu Mỹ thì họ tin rằng các thông điệp thể hiện trên sợi dây được “dân tộc người nhện” trong huyền thoại nghĩ ra từ lâu. Còn người Eskimo ở Alaska lại tin rằng có một ác thần hiện diện trong các sợi dây.



nguồn gốc bí ẩn



Vì sao có tầng lớp tiện dân ở Ấn Độ?

Văn minh Ấn Độ sản sinh ra một hệ thống đẳng cấp xã hội đầy rẫy những bất công bởi lẽ trong hệ thống này, một số người hầu như bị loại bỏ hoàn toàn khỏi xã hội. Nhưng ta biết gì về nguồn gốc những người bị gọi là “*tiện dân*” này?

- ***Quần áo lấy từ xác chết***

Một *tiện dân* (không được tính vào hệ thống đẳng cấp) bị xem là xấu xa, ô uế đến mức chỉ cần họ chạm tay vào người khác là cũng đủ làm lây lan sự nhơ nhuốc. Ở Ấn Độ, *tiện dân* bị kỳ thị và đối xử như những kẻ hèn hạ. Họ phải sống cách xa các làng mạc và khu dân cư, không được sở hữu bất kỳ của cải nào trừ gia súc như lừa hay chó, và chỉ được mặc quần áo lấy từ xác chết. Họ bị cấm đi lại trong thành phố vào ban đêm và cấm đến gần các giếng nước trong làng vì người ta sợ họ làm ô nhiễm nguồn nước.

Sự cách biệt giữa các đẳng cấp xã hội ít nhiều tương ứng với những khác biệt về nghề nghiệp. *Tiện dân* được dành cho những công việc bực bẽ nhất khiến họ trở nên lấm láp vì thường xuyên tiếp xúc với phân, súc vật chết... Chính vì thế mà những người làm nghề đóng giày, hớt tóc, thuộc da, đổ phân và đào huyết trở nên những người thấp kém và bị gạt ra ngoài lề xã hội. Bốn đẳng cấp xã hội chính cũng mang những chức năng ít nhiều cụ thể và chuyên biệt.

- ***Một thế lớn bị phân nhỏ***

Hệ thống xã hội này ra đời khi nào? Các bản kinh cổ bằng tiếng



Người “tiền dân” ở Ấn Độ được gọi là Dalit. Họ bị phân biệt đối xử và xem như kẻ hạ tiện.

Phạn đã mô tả những nguyên tắc gần giống như hệ thống đẳng cấp này. Cụ thể là Luật *Manu* (thời kỳ đầu Công nguyên) đã thể hiện lại những ghi chép từ thế kỷ 15 đến thế kỷ thứ 6 TCN, về nguồn gốc thần thoại của thế giới: các vị thần đã sát hại một vật thể vũ trụ to lớn mang hình hài con người rồi xé nát nó ra thành nhiều mảnh. Từ miệng của vật thể đó nảy sinh ra các *brahman* tức bà la môn - một đẳng cấp tôn giáo cao nhất và cũng là đẳng cấp duy nhất có thể tiếp cận kiến thức siêu hình, am hiểu lễ giáo và kinh Phật. Từ cánh tay nảy sinh ra *kshatriya* tức giới quân nhân và hoàng thân quốc thích. Từ cặp đùi nảy sinh ra *vaishya* tức giới nông dân, thợ thủ công, thương nhân, và từ đôi bàn chân nảy sinh ra đẳng cấp cuối cùng *shudra* và cũng là đẳng cấp thấp kém nhất trong xã hội tức gia nhân và tôi tớ.

- **Là kết quả xâm lược của người Ấn-Âu...**

Ở đây thể hiện rõ một hệ thống thang bậc xã hội dựa trên chức năng cụ thể của các đẳng cấp. Nó khiến ta liên tưởng đến hệ tư

tưởng về ba chức năng của các dân tộc Ấn-Âu ở La Mã nguyên thủy và ở phương Tây Trung Cổ, nơi có sự cách biệt rõ rệt giữa các tầng lớp giới tăng lữ, quân nhân và người sản xuất.

Văn minh Ấn Độ hình thành vào khoảng 1500-1000 TCN, từ khi các dân tộc gốc Ấn-Âu từ vùng cao nguyên Iran đến xâm chiếm đồng bằng sông Ấn và sông Hằng. Dân tộc nguyên thủy của lục địa Ấn Độ mà các học giả gọi là người Dravida là một dân tộc có nền văn minh phát triển rất sớm. Nhưng sau khi bị người Ấn-Âu đánh bại và quy phục, người Dravida trở thành tôi tớ cho chủ nhân mới và biến thành đẳng cấp thứ tư trong xã hội, còn những kẻ xâm lược thì chỉ phân làm ba đẳng cấp. Tuy nhiên một bộ phận người Dravida không chịu quy phục người Ấn-Âu. Bị xem là những phần tử đáng khinh và nguy hiểm, những người này dù không muốn cũng trở thành đẳng cấp thứ năm và con cháu họ sau này là những tiện nhân.

• ... hay do ảnh hưởng của tín ngưỡng?

Cho dù giả thuyết trên có dễ thuyết phục cách mấy thì cũng khó tin là những người Ấn-Âu thắng trận lại áp đặt hệ thống xã hội của mình một cách tàn bạo như thế. Nhân tố then chốt hình thành các đẳng cấp xã hội có lẽ chủ yếu là do tín ngưỡng. Với người Hindu

Tiện dân



thì sự ra đời của một người thuộc một đẳng cấp xã hội nhất định không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả của sự hòa hợp giữa vũ trụ với nhân phẩm người đó ở các kiếp trước. Sinh ra với thân phận tiện dân không phải là điều không thể chấp nhận và cũng chẳng có gì kinh khủng, bởi lẽ quy luật tự nhiên đã là như thế, cho nên tốt nhất là tôn trọng nó và làm tròn các lễ nghi và giới luật dành cho đẳng cấp của mình. Chỉ có thế họ mới có hy vọng tái sinh vào đẳng cấp tinh hoa hay chí ít là cao hơn đẳng cấp của họ lúc này. Còn chuyện bao giờ thì đẳng cấp *bà la môn* mới trở thành đẳng cấp đồng đẳng nhất ở Ấn Độ thì... đó vẫn là câu hỏi không ai biết.

ĐẲNG CẤP LÀ GÌ?

Nói nôm na, đẳng cấp là một nhóm người sở hữu các đặc điểm và nghĩa vụ chung tùy vào dòng dõi của họ. Đặc điểm cơ bản của hệ thống đẳng cấp là việc cha truyền con nối và không thể đổi đẳng cấp trong thời gian đời người.

Để phân biệt với nhau, mỗi đẳng cấp đều bị áp đặt một số nghĩa vụ và cấm đoán như phải kết hôn trong cùng đẳng cấp (chế độ nội hôn), phải tuân thủ các chế độ ăn uống quy định (như chế độ chay tịnh của đẳng cấp *bà la môn*), phải ăn mặc hay trang điểm như thế nào để cho phân biệt được, phải dành thời gian cho tu hành nhiều hay ít,...

Ngoài hệ thống đẳng cấp ra còn có cả một hệ thống cấp bậc phụ: Mỗi đẳng cấp trong bốn đẳng cấp chính (*shudra, vaishya, kshatriya* và trên hết là *brahman*) đều có đến hàng chục hay thậm chí hàng trăm cấp bậc và các cấp bậc này cũng có trình tự trên dưới của chúng.

Người Polynesia từ đâu đến?

Trong một tam giác gần 10.000km² hình thành từ ba nơi mà nay ta gọi là Hawaii, đảo Easter và New Zealand, làm cách nào con người có thể đến được vô số các hòn đảo nhỏ nằm cách xa tất cả mọi lục địa? Làm cách nào họ có thể sống và phát đạt ở những nơi đó?

- **Một lục địa bị nhấn chìm trong biển?**

Một giả thuyết đã nhanh chóng ra đời để trả lời những câu hỏi trên. Theo giả thuyết này, những người có làn da nâu sẫm và mái tóc xoăn đã... sống sẵn ở những hòn đảo đó. Họ thuộc một giống dân nguyên thủy sống sót sau một thảm họa khiến cho cả một lục địa bao la bị nhấn chìm xuống biển. Những hòn đảo ngày nay chính là đỉnh các ngọn núi cao của cái lục địa bị nhấn chìm kia.

Đảo Bora-Bora, một quần đảo của người Polynesia



Tuy nhiên, các phương tiện kỹ thuật hiện đại để thăm dò đáy biển đã chứng minh rằng lục địa bí ẩn này chưa từng tồn tại. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu nhân loại học cũng chứng minh rằng không thể có giống người nào phát triển lên một cách độc lập như thế và do vậy người Polynesia không thể nào là một giống dân nguyên thủy của loài người.

- ***Xuất xứ gây nhiều tranh cãi***

Nếu những người sống ở Polynesia không phải người bản xứ thì họ từ đâu tới? Đến tận ngày nay vẫn tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau. Quan điểm thứ nhất khẳng định người Polynesia có

Múa dân gian trên thuyền độc mộc ghép đôi đặc trưng của người Polynesia



THUYỀN ĐỘC MỘC CỦA NGƯỜI POLYNESIA

Không ai biết chính xác hình dáng ban đầu của con thuyền mà những người Polynesia đầu tiên sử dụng để vượt Thái Bình Dương cũng như kỹ thuật đóng thuyền của họ. Chỉ biết là khi Cook và Bougainville đến đó thì họ thấy người dân ở đây sử dụng những chiếc thuyền độc mộc.

Thuyền độc mộc lớn (dùng để vượt biển) được ghép từ nhiều mảnh. Nó được làm bằng những thân cây đã moi rỗng ruột rồi sau đó ghép lại với nhau để đạt độ dài từ 20 đến 30 mét. Tất cả các mảnh ván đóng thuyền được cột vào nhau bằng vỏ dừa bện lại rồi xuyên qua những lỗ đục dọc theo chiều dài miếng ván. Những chiếc thuyền độc mộc may tay này có thể chở từ 10 đến 20 người cộng thêm với lương thực và gia súc..

xuất xứ từ châu Mỹ. Theo một học giả người Na Uy về thời kỳ tiền sử, ông Thor Heyerdahl, thì các cư dân đầu tiên của Polynesia đã từ bờ biển Peru đến đây vào khoảng một nghìn năm TCN để định cư ở vùng đất mới này. Để kiểm chứng giả thuyết của mình, đích thân Thor Heyerdahl đã lên một chiếc bè đi từ bờ biển Peru đến quần đảo Tuamotu. Cuộc thám hiểm nổi tiếng với tên gọi là *Kon Tiki* này (*Kon Tiki* cũng là tên chiếc bè) đã xuất phát từ Callao (Peru) năm 1947. Ba tháng rưỡi sau *Kon Tiki* cập bến châu Đại Dương. Điều này chứng tỏ việc vượt biển bằng bè là hoàn toàn có thể. Dựa vào chứng minh này, Heyerdahl tiếp tục đưa ra một lập luận mang tính lý thuyết. Ông nhận thấy rằng, cho đến thời gian gần đây, thực phẩm chính của các dân tộc Polynesia vẫn cơ bản là khoai lang, mà giống khoai này thì lại có xuất xứ từ châu Mỹ.



Thiếu nữ Polynesia

- **Gốc gác châu Á**

Tuy nhiên, cuộc hành trình của học giả người Na Uy và lập luận của ông về thực phẩm của người Polynesia vẫn không đủ sức thuyết phục các nhà khoa học. Các phát hiện khảo cổ học từ những năm 1960 nghiêng về hành trình sau: khoảng cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN, vì một lý do chưa rõ, những đoàn người di cư đầu tiên đã rời Đông Nam Á để đến đây.

Họ xâm nhập vào các quần đảo phía Nam Thái Bình Dương, nơi đã có người Melanesia sinh sống sẵn từ trước. Những người di dân này định cư lại đó gần một thiên niên kỷ. Học nghề làm vườn từ người Melanesia vốn cũng mang gốc gác châu Á. Sau đó, nhờ những chiếc thuyền độc mộc lớn ghép đôi của họ, họ nhanh chóng phát hiện thêm nhiều vùng đất mới không người ở, đầu tiên là quần đảo Fiji, kế đến là quần đảo Tonga và quần đảo Samoa. Vào đầu thời đại Công nguyên, áp lực dân hoặc chiến tranh (theo như các câu truyện dân gian) đã buộc những người bại trận bị buộc phải rời bỏ quê hương để sống đời tha hương. Rất nhiều người đã lại hướng ra phía Đông để chinh phục những vùng đất mới giữa đại dương bao la.

- **Những người đi biển cừ khôi**

Dù là tự nguyện hay bắt buộc thì các cuộc hành trình này cũng

đã được chuẩn bị rất kỹ. Những người di cư mới, xuất phát từ quần đảo Samoa hay Tonga, đã theo gió mậu dịch và trả một cái giá đau thương và mất mát để cuối cùng đến được quần đảo Marquises. Thật vậy, các khai quật khảo cổ học ở quần đảo này cho thấy nơi đây có người đến sinh sống lâu năm nhất (khoảng năm 300). Nhưng các nhà thám hiểm của chúng ta không dừng lại ở đó. Từ quần đảo Marquises, họ tiếp tục lệnh đèn khấp đại dương trên những con thuyền mong manh để rồi cuối cùng cũng đặt được chân lên tất cả những vùng đất nổi trên biển cả. Đến năm 700 họ đã đến được quần đảo Soci  t   (Tahiti), Hawaii và đảo Easter. Rồi từ năm 700 đến năm 1100 một làn sóng di dân mới đã đổ đến quần đảo Cook, vùng duyên hải   c và New Zealand.

Sau khi lập nghiệp trên các quần đảo này, nhờ có đại dương ngăn cách với các dân tộc sống ở Thái Bình Dương và các lục địa khác, người Polynesia không còn bị xâm lăng đồng thời cũng tránh được các đại dịch... cho đến khi người châu Âu đến.

Con sói cái ở Roma

Một tác giả Latin cổ điển nào đó đã tưởng tượng ra câu chuyện ly kỳ gắn với sự ra đời của Roma. Câu chuyện thần thoại này được văn học dân gian lưu truyền từ đó và được các hoàng đế lợi dụng để tuyên truyền cho triều đại của họ. Ngày nay các nhà khảo cổ đang cố tách biệt giữa lịch sử và huyền thoại.

- *Từ Troy đến La Mã*

Người Roma không hề hoài nghi về nguồn gốc người Troy của họ. Nếu tin vào cách tính thời gian truyền thống thì thành Troy thất thủ và bị Hy Lạp đốt cháy năm 1184 TCN. Aeneas - con trai của hoàng tử Anchises và nữ thần Venus - đã chạy thoát, mang theo cậu con trai Iulus (hay còn gọi là Ascanius), người cha của



*Con sói cái đã cho
Romulus và Remus bú*



Tranh mang tên “Tuổi thơ của Romulus và Remus” của Ricci Sebastiano

mình và các thần hộ mệnh của thành Troy (Penates). Sau thời gian dài phiêu bạt, Aeneas đến Ý, định cư ở Latium (nơi sau này trở thành Roma), rồi kết hôn với Lavinia, con gái vua Latinus. Con trai Aeneas là Ascanius sau đó lập ra một thành phố mới ở chân núi Alba và đặt tên cho nó là Alba Longa. Trong suốt ba thế kỷ, Alba Longa có cả thảy 12 vị vua trị vì. Đến đời vua cuối cùng thì vị vua này bị em trai tiến ngôi. Vì muốn dòng chính của hoàng gia tuyệt tự nên người em trai này đã buộc cháu gái là Rhea Silvia trở thành nữ vu tức nữ tu sĩ, một người suốt đời phải gìn giữ sự trinh trắng. Nhưng sau đó Thần Chiến tranh Mars đã giao cấu với nữ vu này và cho ra đời một cặp song sinh. Người cậu của



Sông Tiber ở thành phố Roma, tranh của Gaspard Van Wittel. Con sông này giữ một vị trí chiến lược trong giao thương.

cặp song sinh lập tức ra lệnh bỏ chúng vào một chiếc giỏ và vớt xuống sông Tiber. Nhưng kỳ lạ thay, nước sông Tiber đột nhiên rút xuống và đưa chiếc giỏ tấp vào chân đồi Palatine. Nghe tiếng khóc của hai trẻ sơ sinh, một con sói cái đã lần đến và cho chúng bú. Cuối cùng chúng được một mục đồng đem về nuôi.

- ***Anh em thù địch***

Đến khi trưởng thành, Romulus và Remus (tên của hai anh em song sinh) biết được câu chuyện bí ẩn xung quanh sự ra đời của họ. Họ bèn quay về Alba Longa đuổi kẻ soán nghịch rồi đưa người ông của họ lên ngôi. Theo truyền thuyết thì sau đó, vào năm 753 TCN, họ ra đi và dựng lên một thành phố mới ngay tại nơi họ đã

trải qua thời thơ ấu tuyệt vời. Tuy nhiên, vì tranh chấp nhau vinh dự là người sáng lập ra thành phố, họ phải nhờ các thần linh phân chia lãnh địa ra làm đôi. Từ đó mỗi người chiếm cứ một bên đồi: Romulus cai quản đồi Palatine còn Remus cai quản đồi Aventine. Tại đây họ thường xuyên quan sát điểm trời tức xem vận mệnh của mình qua hình ảnh các con chim trên trời. Mười hai con chim kên kên đã dâng chiến thắng cho Romulus. Truyền thuyết kể rằng Remus, do muốn khiêu khích anh trai, đã nhảy qua chiếc hào đánh dấu đường ranh giới giữa hai phe và bị Romulus giết chết.

• *Địa điểm lý tưởng*

Truyền thuyết đã liên kết việc đóng đô trên bảy ngọn đồi với một chuỗi các sự kiện siêu nhiên, và liên kết việc chọn nơi dựng đô với quyết định của thần linh. Nhưng quan sát hợp lý hơn thì sẽ thấy việc lựa chọn địa điểm dựng đô thật ra là một sự phân tích vô cùng sáng suốt. Latium là một cánh đồng núi lửa nhỏ sinh lầy, ven biển lại có rất nhiều muỗi mòng mang mầm sốt rét. Nhưng đây cũng lại là một ngã rẽ tự nhiên ở ngay giữa đảo. Sông Tiber chảy từ thượng nguồn Apennines ở Đông Bắc ra biển Tyrrhenian ở Đông Nam. Tuy dòng chảy thất thường nhưng nơi đây lại là trục giao thông vô cùng quý giá. Từ xưa, con sông này đã được sử dụng làm tuyến đường trao đổi hàng hóa với dân miền núi, nhất là để chở muối, một sản phẩm rất cần cho việc ướp thịt dự trữ.

Nhưng sông Tiber cũng là một trở ngại cần vượt qua. Nơi sau này trở thành Roma là điểm đầu tiên có thể băng ngang kể từ vùng ven biển. Theo Ciceron thì con sông này do nằm cách bờ biển khoảng 20 km và ở một nơi có không khí trong lành nên có mọi lợi thế của biển đồng thời cũng tránh được mọi bất lợi của biển. Ngoài ra, bảy ngọn đồi Aventine, Palatine, Capitole (nơi xây dựng

thành Arx), Quirinal, Viminale, Esquiline và Caelius đều mang kết cấu đá núi lửa nên là điểm phòng thủ vô cùng vững chắc.

- ***Từ những ngôi làng nhỏ của mục đồng***

Đến đầu thế kỷ 20, nhờ các khai quật khảo cổ học mà những di tích cổ xưa nhất đã được phát hiện. Bên dưới vùng Forum, giữa các ngọn đồi, người ta tìm thấy một nghĩa địa cổ lớn. Ở thời kỳ đầu của thế kỷ thứ 8 TCN, người dân ở đây có tập quán hỏa táng người chết rồi bỏ tro vào chiếc bình đựng cốt hình dáng giống cái chồi. Về sau họ đưa thi hài vào những chiếc quách đá và, trong suốt thời gian dài, vùng cao được dành cho người sống còn những vùng thấp có bầu không khí ít trong lành hơn thì dành cho người chết.

Vậy là cả những điển tích lẫn tư liệu khảo cổ đều thống nhất với nhau về thời gian diễn ra các công trình đầu tiên của Roma: khoảng năm 750 TCN. Nhưng cho đến trước thế kỷ thứ 6 TCN thì Roma có lẽ vẫn chỉ là một tập hợp những ngôi làng nằm rải rác trên nhiều ngọn đồi, nơi các mục đồng sinh sống. Mãi đến khi người Etruria đến cai trị, thành phố mới thực sự thành hình. Vùng Forum, sau khi tu sửa, trở thành trung tâm của thành phố Roma.

Người Basque phải chăng là những kẻ sống sót sau cơn Đại hồng thủy?

Truuyền thuyết kể rằng “một số ít người đã thoát khỏi cơn Đại hồng thủy. Con số này được xem là “hiếm hoi như những trái ôliu và những chùm nho còn sót lại trên cành sau mùa thu hoạch”. Trong số những người sống sót có Aitor, ông tổ của người Basque”.

- **Một dân tộc khác biệt**

Người Basque là một dân tộc khác hẳn các dân tộc khác. Đầu tiên là khác biệt về nhóm máu. Từ khoảng năm 1918 người ta nhận thấy các nhóm máu của người Basque phân bố không đồng đều và họ khác với tất cả các dân tộc da trắng khác ở chỗ có nhiều người mang nhóm máu O, rất ít người có nhóm máu A và hiếm nhất là nhóm máu B. Không một dân tộc nào trên thế giới lại có tỷ lệ máu hiếm RH âm tính cao đến thế, trong khi tỷ lệ này ở những nơi khác tại châu Âu lại rất thấp. Sau đó đến khác biệt ngôn ngữ. Ngôn ngữ Basque không mấy may giống các ngôn ngữ châu Âu khác.

- **Vô số phương ngữ**

Các văn bản đầu tiên bằng tiếng Basque đều là từ sau thế kỷ 16, trong đó người ta tìm thấy 8 phương ngữ

Những tấm bia hình đĩa trong các khu nghĩa trang xứ Basque không giống với bất cứ tấm bia đá nào ở các vùng khác.



MỘT NGÔN NGỮ MÀ NGAY CẢ QUỶ SATAN CŨNG ỚN

Truyền thuyết không giúp ta xác định nguồn gốc ngôn ngữ xứ Basque. Một số người cho rằng ngôn ngữ này do Thượng Đế tạo ra và nó “tự nhiên như tiếng chim câu gáy hay tiếng chó sủa”. Nhưng truyền thuyết cũng nói rằng sau 7 năm sống ở xứ Basque, chính quỷ Satan cũng chỉ biết nói có mỗi hai chữ “có” và “không”. Cũng chính quỷ Satan sau khi nằm trong tay quyển sách học tiếng Basque đã tức giận vứt nó xuống biển vì không hiểu gì hết... Khi *Manuel de Larramendi* lần đầu tiên viết sách về văn phạm Basque ở thế kỷ 17, ông đã đặt tên sách là *El Imposible Vencido* có nghĩa là “chiến thắng điều không thể”.

khác nhau, ngôn ngữ làng này khác với làng kia và thậm chí là nhà này khác với nhà kia. Ngôn ngữ Basque có những tương đồng với tất cả mọi ngôn ngữ khác, từ tiếng Carthage đến tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Phần Lan, thậm chí cả tiếng Chuktches (một dân tộc ở phía đông bắc Siberia). Đầu thế kỷ 20, một số nhà ngôn ngữ còn cho là tiếng Basque có những điểm giống tiếng Chamita, một ngữ hệ bao gồm tiếng Ethiopia, tiếng Ai Cập và tiếng Berber.

Một người Basque với chiếc mũ nổi truyền thống. Người Basque rất tự hào với văn hóa của mình.



Một người Ý tên Trombetti đã tìm kiếm ngôn ngữ gốc của loài người trước thời Babel, và chỉ ra những điểm tương đồng giữa tiếng Basque với tiếng Georgia và các phương ngữ khác của vùng Caucasus mà ông cho là ít nhiều có họ hàng với nhau. Hướng đi này đã cho những kết quả sáng sủa hơn, mặc dù một số người còn thêm vào dải tương đồng này tiếng Etruria, tiếng Bourouchaski (ngôn ngữ của một dân tộc sống cách ly ở Tây Bắc dãy Himalaya), hay tiếng Armenia... Năm 1936, Georges Dumézil trình bày những yếu tố trùng lặp về từ vựng, sự giống nhau về cú pháp, cho thấy mối liên hệ giữa các ngôn ngữ vùng Caucasus với tiếng Basque. Tuy hạn chế hơn về số lượng ngôn ngữ, nhưng độ chuẩn xác lại cao hơn.

- ***Ngành khảo cổ làm rõ các bản đồ***

Như vậy là có sự tương quan giữa một ngôn ngữ nói ở Đông Âu với các ngôn ngữ nói nằm giữa biển Hắc Hải và biển Caspian.



Nhưng các ngôn ngữ này tách biệt khỏi nhau từ khi nào? Các gốc từ giống nhau mang nghĩa “cày cấy”, “gieo trồng”, “bện”, “xe”, “xay” cho thấy chúng bắt đầu tách biệt sau thời kỳ đồ đá mới, tức từ 5000 đến 2500 năm TCN, khi mà các hoạt động trên xuất hiện. Ta có thể hình

Trong thập niên 1880, Paul Broca (ảnh) đã tiến hành nhiều cuộc khai quật nhằm xác định nguồn gốc của người Basque.

dung người Basque là hậu duệ của người Caucasus từ phương Đông đến sau thời gian này.

Nhưng, đến năm 1936, tức cũng chính vào năm mà quan hệ họ hàng của hai ngôn ngữ này được xác lập, hai nhà khảo cổ là T. de Aranzadi và J.-P de Barandiaran đã tìm thấy những chiếc sọ trong hang Urutiaga ở xứ Basque. Trái với những chiếc sọ tìm thấy trong

XỨ BASQUE

Euzkadi (hay có lẽ đúng hơn là Eskualherri) là một cái tên chỉ mới ra đời từ năm 1893, mang nghĩa là “xứ sở của ngôn ngữ Basque”. Đường biên giới giữa Pháp và Tây Ban Nha không thể cắt dân tộc này làm đôi bởi sự tương đồng văn hóa và việc buôn lậu qua lại từ lâu đã bén rễ. Tại Tây Ban Nha, xứ Basque trải dài từ thành phố Bilbao đến đỉnh Anie (2.504m) và là một trong những cái nôi công nghiệp của đất nước này. Từ Đông sang Tây Tây Ban Nha có tỉnh Biscaye (trong có thành phố Bilbao, thành phố Durango và thành phố Guernica), tỉnh Alaya, tỉnh Guipuzcoa (Saint Sebastian) và tỉnh Navarre. Lãnh thổ xứ Basque trên phần đất của Pháp không rộng bằng ở Tây Ban Nha. Nó nằm phía Tây Nam dãy Pyrénées mé Đại Tây Dương, gần khe Oloron và một phần thuộc xã Bayonne hoặc Biarritz. Lãnh thổ Basque trên đất Pháp có ba huyện là huyện Labourd (trong có các thị xã Hendaye và Saint-Jean de Luz), tỉnh Navarre (trong có thị xã Saint-Jean Pied-de-Port) và huyện Soule bao quanh thị xã Mauleon-Licharre.



các cuộc khai quật của Paul Broca vào thập niên 1880, các sọ này trông giống hệt như sọ người Basque hiện nay. Mà đây lại là những chiếc sọ ở thời kỳ đồ đá cũ, tức giai đoạn trước thời kỳ đồ đá mới. Đó là bằng chứng cho thấy người Basque là người địa phương, tức “người bản địa Tây Âu”. Họ đã có mặt từ thuở hồng hoang và có lẽ đã tiến hóa theo cách của họ từ thời người Cro-Magnon, có nghĩa là độc lập với người Georgia hay người Tchetchenia...

- ***Phải chăng là ngôn ngữ du nhập?***

Phải chăng người Basque đã tồn tại ở đó từ bao đời nay nhưng ngôn ngữ của họ chỉ mới tách biệt các ngôn ngữ của người Caucasi cách đây 5 hoặc 6 ngàn năm? Ta có thể hình dung rằng có một ngôn ngữ nói chung cho tất cả các giống dân bản địa trên toàn châu Âu, thậm chí cả phía Bắc châu Á. Nhưng thật đáng ngạc nhiên nếu như một ngôn ngữ nói dùng ở khắp lục địa lại có thể biến mất hoàn toàn... chỉ trừ ở hai bên đầu.

Hơn nữa, có khối gì nơi hẻo lánh để ngôn ngữ này bảo tồn tốt hơn, cơ sao lại bảo tồn ở khu vực biên giới Saint-Jean-de-Luz, một nơi rất dễ bị bên ngoài tác động?

Do đó cũng là hợp lý khi người ta chọn giả thuyết cho rằng ngôn ngữ của người Basque – một dân tộc bản địa – được du nhập từ nơi khác. Có thể nó được du nhập cùng với ngành luyện kim từ Tiểu Á vào thiên niên kỷ thứ 3 TCN.

Nhưng giả thuyết nào cũng có những vấn đề của nó. Cho dù các phát hiện năm 1936 có làm sáng tỏ nguồn gốc của người Basque và ngôn ngữ của họ, nhưng chúng vẫn không thể giải quyết các bí ẩn bao quanh ngôn ngữ này.

các xã hội thiến chiến



Vương quốc không đàn ông

Sống trong một bộ tộc toàn nữ chỉ chuyên việc chinh chiến, các nữ chiến binh Amazon được thi hào Eschyle mô tả là “những cô gái hiếu chiến, kẻ thù của đàn ông”.

- ***Nguồn gốc thần thánh***

Theo thần thoại Hy Lạp, các nữ chiến binh Amazon là con của thần chiến tranh Ares (thần Mars) với chính con gái ruột của ông ta là nữ thần Harmony. Các nữ chiến binh Amazon chỉ sống nữ và nữ với nhau, tất cả đều rất thiện chiến. Họ đào tạo con gái thành những thợ săn và chiến binh cũng xuất sắc như họ. Để làm được việc này, họ đốt cháy một bên ngực phải để có thể dễ dàng bắn cung. Chính vì truyền thống này mà nảy sinh ra tên gọi Amazon vì Amazon trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “phụ nữ không có vú”. Các nữ chiến binh chỉ quan hệ với đàn ông trong một thời gian rất ngắn với mục đích duy nhất là để sinh con. Sau khi sinh họ chỉ giữ lại những bé gái. Theo sử gia Herodotus thì “một thiếu nữ Amazon chỉ được kết hôn sau khi giết được một kẻ thù. Có nhiều phụ nữ Amazon cho đến già và chết đi vẫn chưa thể kết hôn bởi chưa hoàn thành được nhiệm vụ này”.

- ***Nữ chiến binh Amazon, kẻ thù của các anh hùng Hy Lạp***

Những cuộc giao chiến đầu tiên của các nữ chiến binh Amazon tại Hy Lạp xảy ra từ trước thời Homer. Họ được kể là đã giao chiến với Heracles, người hùng lớn nhất trong thần thoại Hy Lạp. Trong 12 sứ mệnh của Heracles có sứ mệnh phải lấy cho được đai lưng của Hippolyte, nữ hoàng Amazon. Không lâu sau đó,



Nữ chiến binh Amazon

Theseus, người anh hùng chiến thắng quái thú Minotaur, đã đến chỗ các nữ chiến binh Amazon để bắt công chúa Antiope xinh đẹp của họ (em của Hippolyte). Các nữ chiến binh bèn rời vương quốc, trả đũa bằng cách xâm lăng Atikes nhưng bị quân Theseus đẩy lùi. Từ cuộc hôn nhân đây sóng gió giữ Theseus và Antiope, một đứa bé trai tên Hippolytus đã ra đời và được cha rất mực thương yêu. Kịch gia Racine đã biến Hippolytus thành một nhân vật nổi tiếng trong vai vị anh hùng bất hạnh trong vở *Phèdre*.

Trong thiên anh hùng ca *Iliad* kể về những năm chiến đấu cuối cùng giữa Troy với Hy Lạp, các nữ chiến binh Amazon đã được



Một tranh cổ của Hy Lạp thể hiện nữ chiến binh Amazon

để cập ba lần nhưng Homer chỉ miêu tả họ rất mơ hồ khiến người đọc không hình dung về họ. Có vẻ như vào thời đó huyền thoại này đã bắt đầu suy tàn.

- **Huyền thoại hay sự thật?**

Nhiều tác giả ở nhiều thời đại khác nhau đã viết về các nữ chiến binh Amazon nhưng không ai nói được chính xác họ thuộc quốc gia nào, và cũng không ai xác định được họ có thực sự tồn tại như trong các câu chuyện huyền thoại hay không. Theo truyền thuyết của người Hellenes thì vương quốc của các nữ chiến binh Amazon nằm ở Tiểu Á gần sông Thermodon và có thủ đô là Themoscyre. Tuy nhiên những người Hy Lạp đến cai trị vùng này từ rất sớm lại không tìm thấy dấu vết của họ ở nơi này. Theo sử gia Herodotus thì các nữ chiến binh Amazon đã rời vương quốc di cư sang Scythia ở

HERODOTUS, MỘT SỬ GIA GÂY NHIỀU TRANH CÃI

Ra đời năm 484 TCN tại Halicarnassus ở Tiểu Á, Herodotus lúc đầu chỉ là một người thường xuyên chu du khắp châu Âu, châu Phi và châu Á. Tác phẩm "*Các câu chuyện lịch sử*" của ông được chia thành 9 tập, thuật lại sự đấng quang của đế chế Ba Tư và kể về các cuộc chiến giữa người Hy Lạp và người Ba Tư. Herodotus tin vào thần linh và số mệnh nên các bài viết của ông dẫn chứng rất nhiều thần thoại. Chính vì thế mà ngày nay những câu chuyện kể của ông bị nhiều người chỉ trích mặc dù các dẫn chứng lịch sử của ông đều rất chính xác. Nhờ viết hay và giàu thông tin, Herodotus được xem là sử gia đầu tiên của Hy Lạp và, ngay từ thời Cổ Đại, đã được mệnh danh là "cha đẻ của lịch sử".

gần biển Azov hiện nay. Tuy nhiên, có thể ở thời Cổ Đại đã từng có những bộ tộc toàn nữ nhân cai trị nội bộ lẫn nhau hoặc sống cách xa đàn ông theo một mô hình xã hội mẫu hệ thời đó. Chính các bộ tộc nữ nhân này đã góp phần hình thành huyền thoại nữ chiến binh Amazon để rồi sau đó huyền thoại này lại được các nhà thơ thêu dệt và tôn vinh.

THẾ GIỚI CỦA CÁC NỮ CHIẾN BINH AMAZON

Rất lâu sau khi thời Cổ Đại kết thúc, huyền thoại về các nữ chiến binh Amazon lại trở dậy trong vài thế kỷ cùng sự gia tăng các hoạt động thám hiểm và khám phá thế giới. Vào thế kỷ thứ 9, vua Anh Alfred Đại Đế đã kể về một vương quốc toàn phụ nữ tên là Magdaland ở phía Bắc châu Âu.

Phương Đông. Dân bản địa Malaysia khẳng định rằng đảo Engano, gần đảo Sumatra, là nơi sinh sống của các nữ chiến binh. Còn theo Marco Polo thì ở gần vương quốc Khesmakoran tại Ấn Độ có hai hòn đảo, trong đó một đảo chỉ toàn nữ giới còn đảo kia toàn nam. Mỗi năm một lần, nam lại sang thăm nữ rồi sau đó quay trở về đảo của mình. Sau khi nữ sinh con, họ giữ lại các bé gái và trao các bé trai lại cho cha của chúng khi chúng tròn 12 tuổi.

Nam Mỹ. Christophe Columbus cho biết ông đã từng gặp các nữ chiến binh ở quần đảo Antilles trong các cuộc hành trình. Một người bạn đồng hành của ông là Francisco de Orellana đã mô tả trận chiến ở vùng Amazonia năm 1541 mà ông và những người theo ông đã tiến hành với các nữ chiến binh cao lớn da trắng tóc dài và đeo cung tên. Chính Orellana là người đã phỏng theo từ "*amassonas*" của người da đỏ (có nghĩa là "Kẻ phá hủy tàu") để đặt tên cho con sông Amazon.

Sự xa hoa dành cho người chết

Đến từ Siberia, các bộ lạc du mục Scythia định cư ở bờ biển Hắc Hải vào thế kỷ thứ 7, tàn phá Assyria rồi tràn đến tận Ai Cập. Dân tộc kỳ lạ bao gồm các chiến binh là thợ kim hoàn này có những nghi thức lễ tang bí mật và vô cùng tàn nhẫn.

- **Những tang lễ kinh hoàng và xa hoa**

Tang lễ của một quốc vương Scythia là dịp để tiến hành những nghi lễ kéo dài suốt nhiều ngày. Sau khi ướp xác quốc vương, thi hài của ngài được truyền từ bộ lạc này sang bộ lạc khác để mọi người đến viếng. Những ai viếng xác quốc vương đều phải tự cắt một mảnh tai và xẻo một miếng thịt của mình để tỏ lòng tôn kính người đã khuất. Sau đó người ta mới đào hố để chôn cất tử thi. Sử gia Hy Lạp Herodotus từng tham dự một tang lễ như thế ở thế kỷ thứ 6 TCN, ông mô tả nó như sau: “Họ đặt thi hài người chết lên chiếc giường phủ lá xanh ở trong phòng tang lễ. Rồi họ đắp các cột đất ở hai bên xác chết và đặt các mảnh gỗ lên trên rồi lấy chiếu đan bằng lá sậy đắp lại. Tại một nơi để trống trong gian phòng, họ chôn một trong số các phi tần của quốc vương cùng một người hầu rượu, một người bếp, một người trông ngựa, một người hầu, một người đưa tin và mấy con ngựa của quốc vương sau khi đã cắt cổ họ. Họ cũng chôn theo một phần tài sản của quốc vương cùng những chiếc cốc bằng vàng. Sau khi xong, tất cả mọi người xúm lại đắp một gò mộ lớn và tranh nhau đắp sao cho càng cao càng tốt”. Một năm sau, các triều thần của vị quốc vương đã bằng hà tiếp tục giết thêm 50 thanh niên và 50 con ngựa nữa. Xác các thanh niên

này được đặt lên xác ngựa rồi cột vào những cây cọc dựng quanh mộ phần của quốc vương.

- **Chủ nhân thảo nguyên**

Là người gốc Ấn-Âu, người Scythia gồm nhiều dân tộc khác nhau nhưng các dân tộc này thường bị đồng hóa trong quá trình di chuyển ra ngoài châu Á. Vốn bản tính dữ tợn và hung hăng, người Scythia luôn mang vũ khí bên người và không hề nường tay với kẻ thù. Để chứng tỏ lòng trung thành của mình, họ thường uống máu ăn thề. Họ hay xem bói toán và rất gắn bó với truyền thống dân tộc. Tuy nhiên họ lại rất yêu thích nghệ thuật và là những thợ kim hoàn tài ba. Họ tạc các tượng nhỏ, chế tạo các vũ khí cho mục đích trang trí nhà cửa, chế tạo các phụ kiện kim loại để trang trí cho các bộ y phục và thiết kế các mẫu nữ trang trên đó chủ yếu chạm khắc hình thú vật.

Chiến binh Scythia trong tranh vẽ của Angus McBride



NHỮNG KẺ TÀN ÁC NHƯNG BẤT LỰC

Hippocrates, cha đẻ của ngành Y, cho rằng người Scythia mắc một căn bệnh rất đặc trưng, đó là bệnh bất lực. Ông viết:

“Theo tôi thì nguyên nhân khiến người Scythia bị bất lực là bởi họ thường xuyên cưỡi ngựa và buông thõng hai chân dọc thân ngựa khiến cho khí huyết lưu thông đến các khớp bị tắc nghẽn làm họ bước đi khập khiễng. Những người bị nặng thậm chí còn bị căng khớp háng. Họ tự chữa trị chứng bất lực của họ như sau: Lúc mới bị đau, họ chĩa vào các tĩnh mạch phía sau hai tai để máu chảy ra và làm họ mệt mỏi và ngủ. Đến khi tỉnh dậy thì có vẻ khỏi bệnh, người không (...). Thế nhưng nếu đã làm thế ít nhất hai ba lần mà vẫn chưa thấy khỏi thì có nghĩa là họ đã có hành vi xúc phạm đến Thượng Đế và bị Thượng Đế ban cho hình phạt đau khổ này. Đến lúc đó họ sẽ buộc phải khoác lên người tấm y phục phụ nữ để trở thành đàn bà.”

Các tộc người Scythia luôn trong trạng thái di chuyển. Đàn bà trẻ con thì ngồi xe ngựa còn đàn ông thì cưỡi ngựa. Tuy vùng thảo nguyên nơi họ sống rất nghèo tài nguyên, nhất là quặng, nhưng bù lại quan hệ giữa các bộ lạc rất tốt. Họ không những trao đổi với nhau vàng bạc, đồng, thiếc, sắt mà còn trao đổi cả gỗ, da và hàng thủ công. Sau khi định cư ở bờ biển Hắc Hải, họ bắt đầu hình thành một tổ chức hành chính - chính trị phức tạp hơn so với cơ cấu bộ tộc. Có nhiều vương quốc Scythia cùng tồn tại, mỗi vương quốc đều do một số bộ lạc hợp thành.

• Những ngôi mộ xa hoa

Có đến mấy chục ngôi mộ Scythia gọi là gò mộ được các nhà khảo cổ nghiên cứu từ đầu thế kỷ 20. Một trong những ngôi mộ



Người Scythia rất giỏi nghề kim hoàn. Trên hình là những món đồ trang sức của người Scythia.

đẹp nhất là ngôi mộ ở thung lũng Pazyryk tại núi Altai, Siberia. Khi khai quật nó vào năm 1929, người ta tìm thấy trong lòng ngôi mộ đá lạnh lẽo này nhiều vật dụng như thảm, y phục, tượng, vũ khí, đồ trang sức và nhạc cụ, lại còn cả một chiếc xe ngựa cùng những con ngựa đã thắng yên cương, và đặc biệt

nhất là những xác ướp còn nguyên hình hài. Trên xác ướp của vị vua chôn ở đây có nhiều hình xăm, biểu tượng của nguồn gốc cao quý và lòng dũng cảm của ông ta.

Gò mộ ở Arjan trên dãy núi Saian thì có hình tròn với đường kính rộng 120 mét. Việc nghiên cứu kiến trúc của gò mộ này cho phép các nhà khảo cổ tái lập hình ảnh các lễ tang. Qua nghiên cứu dấu vết để lại ở các gò mộ, có thể thấy đã có hơn 10.000 người tham gia xây dựng nó trong một tuần và có đến 6.000 cây bị đốn để làm chỗ xây ngôi mộ cổ có nhiều gian dưới lòng đất này. Trung tâm mộ là nơi yên nghỉ của nhà vua. Hàng mấy chục quan sai, gia nhân và phi tần của nhà vua cùng hàng trăm con tuấn mã cũng được chôn theo ngài.

• ***Phải chăng họ là hậu duệ của người Scythia?***

Bị vua Philippe II xứ Macedonia đánh bại ở thế kỷ thứ 4 TCN rồi sau đó bị dân du mục Sarmatia đến từ phương Đông đẩy lùi,

người Scythia lui dần về Crimea và định cư tại đó. Họ hòa nhập với nền văn minh Hy Lạp-La Mã cho đến khi bị quân Goths hoàn toàn hủy diệt khoảng năm 200 TCN.

Tuy nhiên, nhà sử học Do Thái thế kỷ thứ nhất Flavius Josephus đã chỉ ra rằng một nhóm nhỏ người Scythia là người Alanis vẫn tồn tại và tiếp tục truyền thống du mục của họ ở phía bên kia biển Azov. Đến thế kỷ thứ 4 và 5, một số người Alanis đã băng qua châu Âu để đến vùng lãnh thổ hiện nay thuộc nước Pháp, còn một số khác thì đến Caucasus. Khi bị quân Mông Cổ xâm lược, những người đến Caucasus đã phải vào sâu thẳm trong vùng núi để ẩn náu và ở luôn trong đó cho đến tận ngày nay, trở thành người Ossetia.

Lễ tang của hoàng tử Scythia Oleg, tranh của Viktor Vasnetsov



Bí mật lăng mộ Tần Thủy Hoàng

Tần Thủy Hoàng được xem là một trong những vị Hoàng Đế tàn bạo nhất trong lịch sử loài người. Với một quân đội thiện chiến và hung bạo, ông lần lượt thôn tính sáu nước (Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề), và trở thành vị hoàng đế đầu tiên của Trung Hoa thống nhất vào năm 221 TCN. Nhưng nền cai trị khắc nghiệt của vị hoàng đế này đã khiến triều đại của ông mau chóng sụp đổ sau khi ông qua đời. Hai biểu tượng lớn nhất của việc “không biết khoan sức dân” dưới thời Tần Thủy Hoàng chính là Vạn lý Trường thành và lăng Ly Sơn.

Ngày 29 tháng 3 năm 1974, ba người nông dân đang đào một chiếc giếng để lấy nước ở phía Bắc núi Lệ, thuộc huyện Lâm Đồng, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc) thì đụng phải một chiếc hầm. Họ nhanh chóng nhận ra đó là một ngôi mộ cổ khi nhìn thấy những đoàn quân bằng đất nung vô cùng ấn tượng có kích cỡ như người thật. Các nhà khảo cổ từ khắp nơi ồ ạt đổ tới. Tất cả các tờ báo lớn trên toàn thế giới đều đồng loạt giật tít: “Phát hiện lăng mộ Tần Thủy Hoàng!”, “Một kỳ quan có thể vượt qua cả các Kim tự tháp Ai Cập!”...

• Tham vọng trường tồn

Lăng Ly Sơn (tên ngôi mộ này) thể hiện sự tham lam của một vị hoàng đế muốn kéo dài quyền lực và sự xa hoa của mình ra đến tận muôn đời sau.

Ngay khi vừa lên ngôi, lúc chỉ mới 13 tuổi, Tần Thủy Hoàng đã cho khởi công xây lăng mộ của ông. Công trình này phải mất đến

36 năm mới hoàn thành. Nó lấy đi sinh mạng của khoảng 700.000 công nhân là nô lệ hoặc tù binh chiến tranh.

Lăng Ly Sơn lấy đỉnh Vọng Phong (đỉnh núi cao nhất tại đây) làm trung tâm. Theo thuật phong thủy thì nơi đây “bên phía mặt trời lặn có nhiều vàng, bên phía mặt trời mọc có nhiều ngọc quý”, là nơi lý tưởng để an táng một vị đế vương. Để xây lăng, hàng vạn người đã bị điều đến đất Thục để đốn cây và vận chuyển về, hàng vạn người khác được đưa tới phía bắc sông Vị để chạm khắc các cấu kiện bằng đá. Một ghi chép đã mô tả lại quy mô khổng lồ của công trình này: “Những chiếc thuyền lớn chở vật liệu xây dựng tới lui nườm nượp, gần như làm nghẹt cả dòng sông Vị”.

Phần trên của khu lăng mộ gọi là Phong Thổ. Đó là một mô đất cao 76m hình chiếc đầu lật úp, có trồng nhiều cây cối, xung quanh có hai vòng thành bao bọc, vòng thành bên ngoài có diện tích 2km². Giữa hai vòng thành này có các gác lầu, cung tẩm, chùa chiền, nhà ở... Sự hoành tráng của Phong Thổ biểu trưng cho sự tráng lệ của các cung Hàm Dương và A Phòng.

Những bức tượng bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng



Địa cung là phần dưới đất, diện tích 180.000m², được kết cấu hết sức phức tạp với ba tầng là Ngoại cung (trên cùng), Nội cung và Tẩm cung. Địa cung bốn phía có vách dày 4m bao bọc. Người ta nắn đồng để đổ thành vách, sau đó ốp đá cẩm thạch rồi dùng sơn mài phủ tiếp lên, cuối cùng mới bôi sơn đỏ. Nóc Địa cung được xây hình vòm như bầu trời, bên trong mô phỏng theo các cung điện mà lúc sinh thời Tần Thủy Hoàng từng cư trú. Nơi đây có nhiều tượng đất nung của bá quan văn võ và các đồ vật quý giá. Tại đây có những dòng thủy ngân liên tục tuần hoàn (nhờ các thiết bị đơn giản) để tượng trưng cho dòng sông và biển cả luôn luôn chảy. Ngoài ra còn có những hạt dạ minh châu kết thành mặt trời và mặt trăng. Đèn sáp làm bằng một loại mỡ cá hiếm để cháy lâu không tắt.

- **Bối táng và tuần táng**

Phía ngoài Địa Cung, người ta còn phát hiện 300 đường hầm bối táng (chôn kèm theo xác) với hơn 50.000 cổ vật quan trọng. Để bảo vệ các vật quý, không cho ai xâm phạm, nhiều cơ quan máy móc đã được chế tạo ra. Bộ *Sử ký Tư Mã Thiên* thuật lại việc xây lăng Ly Sơn có đoạn viết: "... Đem những đồ quý báu của các cung, của trăm quan xuống cất giấu ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên, hễ có ai đào đến gần thì bắn ra...". Sau khi chôn cất Tần Thủy Hoàng xong, con của ông là Tần Nhị Thế đã nghe lời bàn rằng những người thợ làm máy và cất giấu báu vật đều biết các góc ngách trong lăng do đó có thể "làm lộ việc lớn". Chính vì vậy, sau khi cất giấu xong mọi thứ, Nhị Thế đã sai đóng đường hầm đi đến huyết và cửa ngoài hầm. Những người thợ và người cất giấu không làm sao thoát ra được, đều chết cả ở trong lăng. Rồi Nhị Thế lại sai trồng cây cỏ lên trên để nguy trang thành núi.

Tần Nhị Thế còn ra lệnh cho tất cả những cung phi chưa có con đều phải tuân táng, nên hầu hết phi tần đều bị đem chôn sống. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng quả là một mồ chôn tập thể khổng lồ cả trước lẫn sau khi nó được hoàn thành.

- ***Đoàn quân đất nung***

Điều ấn tượng nhất ở lăng mộ này có lẽ vẫn là đoàn quân bằng đất nung. Năm 1974, người ta bắt đầu khai quật đường hầm *Binh mã dũng số 1*. Đường hầm này có đến 8.000 tượng đất sét gồm quan văn, quan võ, binh lính, ngựa, cỗ xe và các loài cầm thú quý hiếm mà xưa kia Tần Thủy Hoàng yêu thích. Các tượng chiến binh – có lẽ tượng trưng cho các *Túc vệ quân*, bảo vệ cho lăng mộ - được sắp xếp theo cấp bậc và bố trí trong ba gian phòng khác nhau. Tất cả các bức tượng đều mang tính nghệ thuật cao, trông rất uy nghi và hầu như thể hiện tích cách của từng nhân vật. Cả một “ngành công nghiệp” hẳn đã được hình thành thời bấy giờ để chế tạo các bức tượng này.

Năm 1994, người ta tiếp tục khai quật đường hầm *Binh mã dũng số 2*. Đây được coi là “tinh hoa trong tinh hoa” của Binh mã dũng, chứa đựng những trận thế kỵ binh và các cung thủ với các tư thế bắn rất đẹp, tất cả đều mang tính nghệ thuật cao.

- ***Áo mộng của một hoàng đế***

Bất chấp giấc mơ trường tồn, triều đại nhà Tần đã kết thúc một cách chóng vánh và bi thảm.

Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng cảm thấy bệnh nặng nên viết thư triệu thế tử Phù Tô về. Nhưng ông lại chết đột ngột tại Bình Đài. Lý Tư (thừa tướng) và Triệu Cao mưu lập con thứ của Thủy

Hoàng là Hồ Hợi (Tần Nhị Thế) nên giấu kín cái chết, chờ quan tài trong một cỗ xe để đưa về lăng mộ. Họ cho một hoạn quan được vua yêu ngồi bên trong, đến đâu trăm quan vẫn tấu việc như thường, hoạn quan bên trong chỉ nghe và chuẩn tấu. Hai tháng sau khi chết, thi hài Tần Thủy Hoàng mới về được đến Hàm Dương.

Lý Tư sau đó giả mạo di chiếu của Thủy Hoàng ép Phù Tô tự sát. Phù Tô vì chữ hiếu mà làm theo. Nhị Thế tại vị được ba năm thì cũng bị Triệu Cao làm phản bắt ép phải tự sát (Nhị Thế van xin làm quan nhỏ, rồi thường dân mà không được). Triệu Cao lập Tần Tử Anh lên ngôi chưa được bao lâu thì Hạng Vũ đánh đến Hàm Dương, giết luôn Tử Anh mặc dù Tử Anh đã đầu hàng. Nhà Tần kết liễu một cách nhanh chóng và, ngược với giấc mơ trường tồn của Tần Thủy Hoàng, ngay cả con cháu của ông đều đã chết trong tủ nhục.

Trường sinh bất tử

Tần Thủy Hoàng bình sinh rất ghét nói đến cái chết nên quần thần không ai dám nói đến việc chuẩn bị hậu sự cho ông. Ông tin vào chuyện trường sinh bất tử nên nghe lời Hẫu Sinh và Lư Sinh, tự xưng là “chân nhân”. Lại nghe lời Từ Phúc nói có thể tìm thuốc trường sinh nên cấp kinh phí rất lớn cho Từ Phúc ra biển tìm thuốc. Nhưng Từ Phúc đã lặn đi mất tăm, Thủy Hoàng cho người truy nã nhưng không tìm được. Ít lâu sau, Lư Sinh và Hẫu Sinh cũng bất bình vì sự hà khắc của Thủy Hoàng mà rủ nhau bỏ trốn.



*Những bức tượng
sống động như thật*

- **Bí ẩn Hạng Vũ khai quật mộ Tần Thủy Hoàng**

Hán Thư và *Thủy Kinh Chú* ghi rằng, vào năm 206 TCN, Hạng Vũ vì muốn trả thù cho nước Sở nên đã nổi lửa đốt cháy cung Hàm Dương, cung A Phòng. Ông cho quật mộ Tần Thủy Hoàng và phóng hỏa đốt cháy lăng mộ, lửa cháy đến ba tháng mới tắt. *Sử Ký Tư Mã Thiên* không nhắc đến chuyện đốt lăng nhưng một nhà chép sử thời sau là Lê Đạo Nguyên thì lại mô tả việc quật mộ và đốt

Vạn Lý Trường Thành - một trong 7 kỳ quan của thế giới

Tên tuổi Tần Thủy Hoàng thường gắn liền với Vạn Lý Trường Thành - một bức tường thành dài 6.352km, được dựng lên để ngăn cản quân Hung nô và các bộ lạc du mục ở phía Bắc. Vạn Lý Trường Thành thật ra bắt đầu được xây từ thế kỷ thứ 5 TCN và gồm nhiều đoạn khác nhau. Tần Thủy Hoàng chỉ là người ghép các đoạn tường thành này lại và xây dựng những phần thành chính. Vạn Lý Trường Thành được cho là kiến trúc nhân tạo duy nhất có thể nhìn thấy từ mặt trăng. Người thời nay gọi công trình này là “nghĩa địa dài nhất thế giới”: người ta ước tính đã có khoảng 1.000.000 công nhân bỏ mạng khi xây thành.

Trong dân gian đến nay còn truyền lại câu chuyện nàng Mạnh Khương, vì thương nhớ chồng bị bắt đi xây thành mà đã đi mười ngàn dặm đến thăm chồng. Đến nơi thì chồng nàng đã chết, xung quanh chỉ là rừng núi và đá. Không biết tìm xác chồng ở đâu, nàng tuyệt vọng, khóc mấy ngày đêm, khóc đến nỗi tường thành phải cảm động. Nước mắt của nàng làm đổ cả một đoạn thành.

Bất chấp sự hùng vĩ của nó, tường thành này vẫn không ngăn cản được Trung Quốc hứng chịu nhiều giai đoạn tủi nhục trong lịch sử trước những cuộc xâm lăng từ phương Bắc. Năm 1644, người Mãn Châu đã vượt qua tường thành bằng cách thuyết phục Ngô Tam Quế mở cổng Sơn Hải Quan cho họ vào. Vấn đề cuối cùng vẫn là con người chứ không phải bức thành.

lăng khá tường tận khiến cho nhiều người tin việc này có thật. Nhưng các khảo sát gần đây lại không cho thấy dấu tích của việc cướp phá và đốt lăng nên nhiều người cho rằng việc này có lẽ chỉ diễn ra ở các công trình kiến trúc phụ phía bên trên lăng mộ mà thôi.

Dù thế nào thì việc khai quật lăng Tần Thủy Hoàng vẫn chỉ mới được tiến hành một phần nhỏ. Những gian chứa tượng đất nung thực tế chỉ chiếm vài phần trăm diện tích toàn khu lăng mộ. Việc khai quật toàn bộ khu lăng mộ này sẽ còn phải mất rất nhiều thời gian do các khó khăn gặp

phải. Khó khăn đầu tiên là công tác bảo quản. Các tượng đất nung khi vừa đào lên đều có màu sắc riêng biệt, nhưng sau một thời gian đều bị phai nhạt hết. Do vậy mà hiện nay, các hiện vật đào lên đều phải đưa ngay vào hầm lạnh -40°C để tạo lớp băng mỏng bao bọc. Bản thân việc khai quật cũng gặp khó khăn do thường xuyên gặp phải các lớp thủy ngân có nồng độ cực lớn, mực nước ngầm dưới lòng đất khá cao, đó là chưa kể những chiếc bẫy có thể vẫn tồn tại đâu đó. Và cuối cùng là vấn đề kinh phí. Chắc chắn kinh phí khai quật sẽ không nhỏ chút nào, căn cứ quy mô đồ sộ của ngôi lăng mộ này.



Tần Thủy Hoàng

Vì sao bộ tộc Jivaro thích thu nhỏ đầu người?

Nổi tiếng với tập tục thu nhỏ đầu người, bộ lạc da đỏ Jivaros bị xem là một bộ tộc man rợ nhất thế giới ngay cả trước khi người Tây Ban Nha đến chinh phục.

• Trận chiến giữa người Inca và người Jivaro

Tiếng xấu của người Jivaro không phải đến khi gặp người Âu mới có, bởi trước đó họ đã làm cho người Inca phải sợ chết khiếp. Vào khoảng năm 1450, quân của Tupac Yupanqui thuộc tộc Inca tấn công vào một tỉnh ở nơi nằm vắt ngang đường biên giới hiện nay giữa Peru với Ecuador, phía bắc sông Marañon. Binh lính của Tupac Yupanqui rất khiếp nhược các thổ dân bản xứ sống trong rừng vì họ không chỉ thiện chiến mà còn có tục lệ chặt đầu kẻ bại trận và thu nhỏ đầu này lại cho đến khi chỉ còn bằng một nắm tay. Cuối cùng thì người Inca cũng chiến thắng nhưng không thể hoàn toàn khuất phục bộ tộc Jivaro, đành để họ rút về ẩn náu trong rừng Amazon rậm rạp.



*Họa sĩ biếm họa Mỹ
kiếm nhà nhân loại học
nghịệp dư Robert LeRoy Ripley
bên một chiếc đầu thu nhỏ*



*Một tsantsa của
người Jivaros*

- **Một dân tộc hiếu chiến với những tập tục tàn bạo**

Bộ tộc Jivaro thuộc một nhóm dân tộc nhỏ có văn hóa ngôn ngữ biệt lập. Họ chủ yếu dựa vào săn bắn, đánh bắt và hái trái cây mà sống. Đơn vị xã hội cơ bản của bộ tộc này là gia đình và sự liên kết các nhóm đều chủ yếu dựa trên mối quan hệ gia đình. Người Jivaro cũng là những chiến binh. Do là một xã hội bình đẳng nên bộ tộc này chỉ có tộc trưởng khi cần xung trận. Mà các trận

đánh thì rất nhiều: bộ tộc này có một kẻ thù truyền kiếp là bộ tộc Achara lân cận. Tuy nhiên số người Achara không đủ để thỏa mãn tập tục khát máu của người Jivaro. Mỗi khi không tìm được kẻ thù bên ngoài thì người Jivaro lại lấy cớ trả thù hay đổ lỗi cho nhau và dùng tà thuật để chém giết lẫn nhau.

Nguyên do của tập tục này là người Jivaro muốn chứng tỏ uy thế của một chiến binh giỏi. Một chiến binh vĩ đại là người giết được nhiều kẻ thù nhất. Sau mỗi trận thắng họ đều giữ lại một thứ làm bằng chứng cho chiến thắng của họ, đó là chiếc đầu bị chặt và thu nhỏ của kẻ thù. Tập tục này không chỉ nhằm mục đích phô trương chiến tích trong các lễ hội truyền thống mà còn nhằm tiêu diệt linh hồn của kẻ thù không cho linh hồn đó quay về trả thù kẻ đã giết họ. Để làm được điều này, chiến binh Jivaro phải thực hiện một nghi lễ phức tạp nhằm giam giữ linh hồn người chết trong chiếc đầu thu nhỏ của chính họ.

- **Làm thế nào để vô hiệu hóa linh hồn kẻ thù?**

Việc thu nhỏ đầu người (đầu bị thu nhỏ được gọi là *tsantsa*) kéo dài nhiều ngày, trong đó việc mổ xẻ đầu người đan xen giữa các nghi lễ phép thuật.

Để tránh tình trạng phân hủy, việc thu nhỏ đầu người thường được tiến hành ngay trên đường quay trở về làng. Mắt người chết bị khâu dính lại với nhau để không nhìn thấy những gì xảy ra xung quanh. Da đầu chai cứng của người chết được phết lên một lớp sơn đen để hồn ma của họ vĩnh viễn chìm trong bóng tối. Xương sọ cùng mắt mũi người chết bị moi ra và vứt xuống sông để làm mồi cho trăn *Anaconda*. Sau khi nghi lễ chấm dứt, người Jivaro khoan một lỗ trên đỉnh sọ người chết và xỏ một sợi dây qua đó. Sau đó họ bọc *tsantsa* trong mảnh vải rồi đưa vào một bình đất để bảo quản. Các chiến binh chỉ lấy đầu kẻ thù ra khỏi bình để đeo quanh cổ vào dịp lễ.

Chiến binh Jivaros chuẩn bị xuất chiến



CÔNG THỨC THU NHỎ ĐẦU NGƯỜI CỦA BỘ TỘC JIVARO

Đầu tiên là bóc lớp da ra khỏi đầu. Để làm điều này cần rạch một đường dọc trên gáy rồi tách lớp da dính tóc ra khỏi sọ.

Sau đó cho lớp da vào nước rồi đun sôi lên sao cho tóc không rụng khỏi da đầu. Chờ cho đến khi da đầu teo lại còn phân nửa thì vớt ra đem phơi khô. Sau khi cẩn thận cạo sạch mặt trong lớp da, khâu dính các mí mắt và lớp rạch lúc đầu lại để cuối cùng chỉ còn lại mỗi chiếc khe ở phần cổ bị cắt và khe ở miệng.

Lúc này cái đầu vẫn còn quá lớn. Qua khe cổ đưa đá cuội hong nóng vào và lặn ở phía bên trong sao cho cái đầu không bị biến dạng khi lớp da co lại. Sau đó đốt trụi lớp lông trên mặt và thắt da cổ lại rồi đổ cát nóng vào khe miệng để hoàn tất việc thu nhỏ đầu. Sau khi cát nguội, đổ hết cát ra rồi quét một lớp sơn đen lên da đầu, sau đó khâu dính hai môi lại với nhau. Kể từ lúc này, kích thước chiếc đầu sẽ không lớn hơn một nắm tay.



“ANH CHÀNG NGƯỜI PHÁP NGON THẬT!”

Tựa đề hấp dẫn này là tên một bộ phim của đạo diễn Brazil Nelson Pereira Dos Santa. Trong phim, bằng lối dẫn chuyện châm biếm, ông dựng lại “số phận ảm thực” hẩm hiu của những tù nhân bị một số bộ lạc da đỏ bắt ăn thịt, dựa theo các ghi chép vào thời đó.

Vào đầu thế kỷ 16, một người Bồ Đào Nha tên Damião de Coes quả quyết chuyện các bộ lạc ở Brazil cạo lông tù nhân Thiên Chúa giáo rồi đưa đàn bà đến ngủ với họ trong khi chờ đến ngày lễ gần nhất là có thật. Theo ông, khi ngày lễ đến, tù nhân bị đưa ra trói vào cọc rồi bị buộc uống rượu và nhảy nhót. Một lúc sau, gã chiến binh bắt được tù nhân này sẽ đập vỡ sọ anh ta trong một trận chiến tay đôi rồi cắt lấy đầu và hai tay anh ta. Tiếp đó, các phụ nữ sẽ đưa xác anh ta vào làm thịt để các chiến binh đánh chén.

TỤC KÉO DÀI ĐẦU CỦA NGƯỜI MANGBETU

Năm 1870, nhà thực vật học Đức Georg Schweinfurth là người Âu đầu tiên phát hiện ra bộ tộc Mangbetu sống ở Đông Bắc CHDC Congo. Bộ tộc này có tập tục kéo giãn đầu (phần sau ót) để làm đẹp. Đây là đặc quyền của người có địa vị cao trong bộ tộc. Tục lệ này kéo dài đến tận giữa thế kỷ 20, cho đến khi chính quyền Bỉ ra lệnh cấm.



Một phụ nữ Mangbetu với chiếc đầu kéo giãn ở phần ót



Từ bé đã bị kéo giãn đầu

Các vị thần khát máu của xứ Gaule

Sau khi chinh phục xứ Gaule ở thế kỷ thứ nhất TCN, người La Mã rất coi trọng việc loại bỏ ảnh hưởng của các đạo sĩ, người đứng đầu đầy quyền năng của dân tộc Gaule. Đây là một quyết định chính trị hay là biện pháp chống lại tín ngưỡng của người Gaule và những thủ lĩnh tôn giáo?

- **Tôn thờ bạo lực và học cách giết người**

Xã hội Gaule nằm dưới sự thống trị của các đạo sĩ và chiến binh, hai nhóm người đứng sau những tập tục mà người La Mã lên án gay gắt. Sẽ quá đơn giản nếu nghĩ rằng chỉ có các chiến binh mới gieo rắc sự chết chóc còn các đạo sĩ thì chẳng qua là những ông lão râu dài cả ngày chỉ biết cắt cây tầm gửi bằng chiếc liềm vàng để đem về làm thuốc.

Một trong những nhiệm vụ của các đạo sĩ là dạy quân sĩ cách giết người và sử dụng sức mạnh. Bài học nhập môn



Tranh ở thế kỷ 19 minh họa hình ảnh “người khổng lồ kết bằng cành cây” do các thầy tế tạo ra để xử lý các tội phạm và kẻ xấu



Một đạo sĩ xứ Gaule

mà họ dạy cho các chiến binh là giết người không nương tay và mạnh mẽ để đón nhận cái chết. Các đạo sĩ dạy rằng mỗi người đều có một linh hồn bất tử. Khi một người chết đi, linh hồn của họ sẽ chuyển sang cơ thể người khác, chính vì thế nên không việc gì phải sợ cái chết và thậm chí không nên ngại ngần đón nhận nó bằng cách hăng hái chiến đấu, bởi lẽ có xả thân thì mới khiến kẻ thù khâm phục và các thần linh hài lòng.

Để học cách sử dụng bạo lực hoàn hảo hơn, các chiến binh trẻ được phân theo lứa tuổi và bị tách khỏi thế giới của người trưởng thành. Họ học cách săn bắt hươu nai và lợn rừng, chiến đấu bằng tay không và trụ vững trên đôi chân bằng những những bài tập thể hình nhằm giữ cho cơ thể rắn chắc.

• *Cứ có dịp là tế*

Nhiệm vụ của các đạo sĩ không chỉ có vậy. Trong tác phẩm *Cuộc chiến của người Gaule*, hoàng đế La Mã Caesar nhấn mạnh tính tàn bạo của cộng đồng người Gaule và đưa ra vô số các ví dụ về hành động giết người tế thần để chứng minh cho sự man rợ của dân tộc này.

CAESAR NÓI VỀ LỄ TẾ THẦN CỦA NGƯỜI GAULE

“Toàn bộ dân xứ Gaule đều rất sùng tín (...). Họ nghĩ rằng chỉ có thể làm yên lòng các thần linh bất tử bằng cách lấy mạng người này đem lại mạng cho người khác. Những hoạt động tế thần lan tràn khắp nơi trong dân chúng. Một số bộ tộc đan những chiếc sọt hình người khổng lồ bằng mây rồi chất đầy người sống vào đó nổi lửa đốt, biến tất cả thành mồi ngon cho lửa. Những kẻ bị bắt quả tang trộm cắp hay tội nào khác đều bị áp dụng lối hành hình này để làm vui lòng các thần linh. Tuy nhiên, khi không đủ số nạn nhân phạm tội, người ta cũng không ngần ngại tế luôn cả những kẻ vô tội”.

Caesar, Cuộc chiến của người Gaule

Một bãi đá dùng làm bàn thờ để tế các vị thần xứ Gaule



Hoạt động tế thần được tiến hành trong nhiều sự kiện và dưới nhiều hình thức khác nhau tùy theo nó liên quan đến vị thần nào. Mỗi cuộc tế thần đều có nghi thức riêng. Chẳng hạn để tế thần Teutatès – vị thần của chiến tranh và các dân tộc - người ta nhấn đầu nạn nhân vào một thùng nước cho đến chết. Còn để tế thần Esus - một vị thần chiến tranh khát máu khác - thì nạn nhân bị đem treo cổ. Các nạn nhân hiến tế cho thần Taranis - tức thần bầu trời và sấm sét - thì bị nhốt trong một pho tượng khổng lồ kết bằng mây hay rạ, sau đó tượng này được đưa lên giàn hỏa và bị một đạo sĩ châm lửa đốt. Những người làm vật tế thần là người tình nguyện, tội phạm hay tù nhân chiến tranh. Tuy nhiên, đôi khi nếu không có người thích hợp thì bất cứ ai cũng có thể bị biến thành nạn nhân.

Liều thuốc thần tạo ra thần lực của đạo sĩ Getafix (trong bộ truyện tranh nổi tiếng của Pháp Astérix và Obélix) thật ra là máu của người bị tế thần làm cho các chiến binh hằng máu.



XÁC NHẬN CỦA KHẢO CỔ HỌC

Nhờ các phát hiện tại Gournay-sur-Aronde (Oise) trong thập niên 1960 mà từ đó mọi người biết được lịch tế thần của bộ tộc Bellovaque ở Bỉ. Lễ tế thần của họ thường gắn với ngày mùa và các ngày lễ lớn.

Đến tận năm 150 sau Công nguyên ở Saintes vẫn còn tổ chức lễ tế thần. Tại buổi lễ này, có 17 người bị giết trong đó có 3 trẻ em. Những người trưởng thành bị giết bằng hình thức chặt đầu.

Vậy là César đã không nói dối. Nhiều mạng người đã bị hy sinh không chỉ vì bị trừng phạt mà còn để thỏa mãn yêu cầu của các vị thần xứ Gaule và tăng cường sức mạnh. Ngay khi người La Mã đặt chân đến xứ Gaule, các hoàng đế La Mã đã ra lệnh cấm hoạt động tế thần này. Tuy nhiên, cho mãi đến thế kỷ thứ 4 tập tục này mới hoàn toàn biến mất.

• *Lời tiên tri đẫm máu*

Mỗi lần ra trận lại là một cơ hội thích hợp cho các lễ tế kiểu này. Đó là lúc mà một nhân vật chủ chốt trong xã hội Gaule ra tay. Đó là một nữ thầy bói hay nữ đạo sĩ. Nhiệm vụ của người này là giết một nạn nhân (tốt nhất là một tù binh) trước khi xuất chinh để đoán xem kết quả của trận đánh. Người chủ tế dùng một chiếc thang đưa nạn nhân lên nóc một chiếc nồi khổng lồ rồi lấy dao đâm vào nạn nhân cho máu chảy xuống thành nồi. Khi máu đông lại sẽ để lại trên thành nồi những vệt máu mà bà ta dựa vào đó để tiên đoán. Căn cứ vào màu sắc, độ đậm đặc của máu, và hướng máu chảy, nữ đạo sĩ đưa ra lời tiên tri. Nếu không đọc được ý nghĩa của các dấu máu này thì bà ta sẽ lặp lại toàn bộ quy trình



Chiếc nôi bằng bạc dùng cho nghi lễ tế trận

trên với một nạn nhân khác và sự việc cứ thế tiếp diễn cho đến khi ra được lời tiên tri. Máu của nhiều nạn nhân chảy xuống đáy nôi và tích tụ ngày càng nhiều. Khi đã có đủ lượng máu mà bà ta cần, nữ đạo sĩ sẽ lấy một cái muỗng lớn múc máu ra rảy vào nhóm chiến binh hiện diện ở đó để kích động sự cuồng nhiệt của họ, khiến họ sẵn sàng hy sinh nơi sa trường.

TRONG THẨM SÂU CỦA BÍ ẨN (TẬP 2)

Nguyễn Thị Kim Anh *biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: TUẤN VIỆT - THU NHỊ

Bìa: BIÊN THÙY

Sửa bản in: NHẬT VI

Trình bày: NGUYỄN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn
